Trương Quang Phú *(Chủ biên)*
Phương Anh *(Hiệu đính)*






# 56 bài luyện dịch ANH - VIỆT VIỆT - ANH

NHÀ XUẤT BẢN
PHƯƠNG ĐÔNG




TRƯƠNG QUANG PHÚ *(Chủ biên)*
PHƯƠNG ANH *(Hiệu đính)*

# 56 bài luyện dịch ANH - VIỆT VIỆT - ANH



NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐÔNG

# LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn sách "56 bài luyện dịch Anh-Việt, Việt-Anh" được biên soạn như một tiếp nối của cuốn "Giáo khoa căn bản môn dịch", nó là tài liệu luyện dịch rất phong phú về thông tin ngôn ngữ và đa dạng về đề tài.

Phần lớn các bản văn trong cuốn sách này đã được tác giả biên soạn dùng làm đề thi môn dịch cho sinh viên khoa Anh trường Đại học Sư phạm TP.HCM trong khoảng 7–8 năm trở lại đây. Mỗi đề thi gồm 2 bài dịch Việt-Anh và Anh-Việt để sinh viên thực hiện trong 90 phút. Cuốn sách có sử dụng một số đề thi của đồng nghiệp (cụ thể là các bài Tasks 11, 12, 44, 52), nhưng tất cả đáp án và bài giảng đều được tác giả biên soạn riêng.

Hy vọng cuốn sách này sẽ giúp sinh viên không những nâng cao trình độ dịch mà còn có cơ hội trau dồi thêm kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh.

*Trương Quang Phú*

# MỤC LỤC

# TASK 1

*Translate the following passage into Vietnamese*

## Jane Austen

Readers who want sensation, high-flown sentiment, an exciting or involved plot, stirring adventure, problems of passion or boisterous laughter need not trouble themselves with Jane Austen. But Jane, writing only about a quiet life which she knew very well, gives us a picture of the thoughts and ways of English gentlefolks at the end of the eighteenth century. It is faithful in drawing and delightful in its quiet humor.

Of the life of the poor and humble, we scarcely have a glimpse in her books, and the governing class that circled round the court is equally left alone. She seems even to be unaware of earth-shaking events of her day - the Napoleonic Wars, for instance. It is the comfortable landed gentry to whom Jane Austen introduces us. Her writing gives us the most finished picture of a section of English society that any novelist has dwawn.

It has been said, and there is some truth in the criticism, that the men and women in any one of her stories are much like those of any other story, but with their circumstances and aims somewhat changed. That is natural since a rather narrow round of country life is shown with no sensational characters or incidents introduced. But this only makes the quality of her skill the finer when she holds our interest.

She fully understood her own limitations and never tried to do what was beyond her power.

*Notes:* gentlefolks : người thuộc tầng lớp trưởng giả
gentry : giai cấp địa chủ

*Đáp án*

# Jane Austen

Những độc giả muốn tìm kiếm cảm giác mạnh, tình cảm ướt át, một cốt truyện hấp dẫn hay nhiều tình tiết phức tạp, những cuộc phiêu lưu hào hứng, những vấn đề của dục vọng, hay tiếng cười rộn rã thì khỏi phải nhọc công đọc Jane Austen làm gì. Nhưng Jane, vốn chỉ viết về một cuộc sống lặng lẽ mà bà biết rất rõ, cho chúng ta một bức tranh về nếp suy nghĩ và lối sống của những người thuộc tầng lớp trưởng giả vào cuối thế kỷ thứ 18. Đó là một bức tranh vẽ một cách trung thực và làm độc giả say mê vì tính hài hước lặng lẽ của nó.

Nhưng tác phẩm của bà hầu như không cho chúng ta thấy, dẫu thoáng qua, cuộc sống của người nghèo và tầng lớp hạ lưu và cũng chẳng đề cập gì đến giai cấp thống trị tập trung chung quanh cung đình. Thậm chí hình như bà cũng chẳng biết gì về những biến cố long trời lở đất xảy ra trong thời của bà. Ví dụ những cuộc chiến tranh thời Napoleon. Jane Austen chỉ giới thiệu cho chúng ta giai cấp địa chủ sung túc mà thôi. Các tác phẩm của bà cho chúng ta thấy một bức tranh hoàn chỉnh nhất về một bộ phận xã hội Anh so với bất cứ tiểu thuyết nào đã từng phác họa về nó từ trước tới nay

Người ta đã từng phê bình, và có phần nào đúng, rằng những nhân vật trong các tác phẩm của bà đều rất giống nhau, ngoại trừ hoàn cảnh và mục đích có phần nào thay đổi. Điều này là dĩ nhiên bởi vì bà chỉ cho thấy một phạm vi khá nhỏ hẹp đời sống miền quê mà chẳng đưa ra một nhân vật hay sự cố nào gây xôn xao dư luận cả. Nhưng điều này lại càng làm cho phẩm chất nghệ thuật của bà càng thiện mỹ hơn khi bà làm cho chúng ta say mê.

Bà hoàn toàn hiểu rõ những hạn chế của bà và chẳng bao giờ cố làm những gì vượt quá khả năng.

### *Giảng giải*

**Faithful in drawing** : tính từ + về mặt / phương diện + danh từ.

**vd1**: An apple and an orange are different in shape, colour and taste.

*Trái táo và trái cam khác nhau về hình dáng, màu sắc và mùi vị.*

**vd2**: He was a scholar, learned, wise and true.

And rich in holiness, though poor in gold. (Chaucer)

*Ngài là một học giả, thông thái, khôn ngoan và chân thành Giàu thánh thiện, nhưng nghèo tiền bạc.*

Tiếng Việt 'về mặt / phương diện' còn có thể diễn đạt bằng adverb ending in –LY và in terms of + noun.

**vd3**: She was born on the outskirts of Ontario, into a financially poor but musically rich family.

*Nàng chào đời ở ngoại ô thành phố Ontario, trong một gia đình nghèo tiền bạc nhưng giàu âm nhạc.*

**vd4**: We should think of war, any war, in terms of human sufferings and losses.

*Chúng ta phải nghĩ tới chiến tranh, bất cứ cuộc chiến tranh nào, qua khía cạnh / về phương diện / những đau thương và mất mát mà con người phải chịu đựng.*

**Of the life of the poor and humble, we scarcely have a glimpse in her books**.

Đây là một trường hợp đảo ngữ (inversion). Chúng ta đã biết đảo ngữ thường xảy ra khi đi đầu câu là một negative adv / negative adverb phrase hay các expressions "only by", "only when"...

**vd**: Never was he friendly to us.

**vd**: Nowhere else can we find such hospitality.

**vd**: Under no circumstances should you let him know you are an investigator.

**vd**: Only through hard work can we achieve anything of value.

Trong một số trường hợp khác, một từ (thường là một object hay một complement) một prepositional phrase có thể đưa ra trước để nhấn mạnh (emphasis), đối chiếu (contrast) hay tạo ra một hiệu quả văn chương (a literary effect).

Beyond them lay the green cornfield which undulates in the wind (a literary effect).

He had a new supply of apples. The good ones he kept for himself and the rotten ones he fed to the hogs. (contrast)

He was given good food to eat and a comfortable bed to sleep in. Such treatment he did not expect. (emphasis)

All languages are equal ..., ... but implicit in our decision to teach a specific language is the opinion that one is more valuable in a given instance than another. (emphasis)

**It has been said, and there is some truth in the criticism, that the men... But this only makes...**

Các sinh viên đã học argumentative writing chắc có thể nhận ra đoạn 3 là một đoạn văn biện luận dựa trên các khung biện luận gồm 2 bước:

1) half – hearted admission

2) counter – argument.

Nhắc lại một số patterns:

a) True ...... ; but
It's true that ...... ; but
*Quả thật là ...... ; nhưng mà*

b) It is generally argued that... There is some truth in this argument. But...
*Người ta thường biện luận rằng... Lập luận này có phần nào đúng. Nhưng ...*
Some people hold the view that... This contention is partly true. But...
*Vài người cho rằng... Biện luận này có phần nào đúng. Nhưng...*

Nên nhớ những gì đi sau chữ "but" (bước 2) mới là ý kiến hay khía cạnh quan trọng mà tác giả muốn đưa ra cho chúng ta thấy. Bước (1) chỉ là một sự thừa nhận miễn cưỡng.

**Vd**: Some old – fashioned parents believe that corporal punishment is a good way of training children in discipline. A smack or a whack, they think, can make them realize their mistake and prevent them from repeating it in the future. There is some truth in this opinion. But corporal punishment has terribly negative aspects that we must consider.

First, it is an inhuman practice...

# TASK 2

*Translate the following passage into English*

## Được gì? Mất gì?

Không phải chỉ có các nước nghèo mới đau đầu bởi hiện tượng "chảy máu chất xám". Các nước giàu như Úc và Canada cũng phải chịu cảnh nhân tài của họ chạy sang Mỹ. Theo ông Don De Voretz ở trường Đại học Simon Fraser của Canada, trong 5 năm qua, có từ 15% đến 40% số sinh viên tốt nghiệp trường này chạy sang Mỹ làm việc.

Vấn đề đặt ra ở đây là các nước nghèo, ngoài sự tổn thất hiển nhiên do "chảy máu chất xám", được gì, mất gì qua hiện tượng này? Cái mất thì rõ quá rồi. Người giỏi ra đi khiến cho trình độ của toàn xã hội đã lạc hậu lại càng tụt hậu xa hơn. Đó là chưa kể xét về một khía cạnh nào đó, những người dân của các nước nghèo phải đi làm đóng thuế để "nuôi" nhân tài cho những nước khác.

Nhưng cũng phải nhìn nhận những khía cạnh khác của hiện tượng này. Những người có trình độ chuyên môn cao ra nước ngoài làm việc thường gửi tiền về nhà, đóng góp một phần đáng kể cho nền kinh tế nước nhà. Theo ước tính, số tiền chuyển về nước theo dạng này thậm chí còn cao hơn khoảng 20% số tiền viện trợ phát triển chính thức (ODA) cho các nước nghèo.

*Trích từ "Người Lao Động", 7.11.2002*

*Notes: Chảy máu chất xám* : thất thoát chất xám : brain drain (n)
*Tụt hậu* : to lag behind
*Viện trợ chính thức* : the official development aid

*Đáp án*

# What are the gains and the losses ?

Not only for poor countries has brain drain become a worrying problem. This phenomenon also affects affluent societies such as Australia and Canada, which have witnessed the outflow of their talent to America. According to Don De Voretz, a professor at Simon Fraser University in Canada, as many as 15% to 40% of its graduates have gone to America for work in the past five years.

The question to be asked here is, apart from the obvious talent loss, what else poor countries suffer or how they benefit from this phenomenon. First, it is quite easy to see that the departure of their elite makes these countries, which are already backward, lag behind further. It needs not be mentioned that their citizens, to some extent, have to pay through taxation for the training of qualified people who eventually work for another country. But there are some other aspects of this phenomenon that need to be recognized. Professional people who work abroad tend to send money home and thus contribute substantially to the economy of their own countries. According to an estimate, the amount of this kind of revenues is even about 20% higher than the official development aid these poor countries receive annually.

***Giảng giải***

**Vấn đề đặt ra ở đây là...?**: Có thể dịch câu này bằng câu hỏi trực tiếp hay gián tiếp.

A question arises : What else do poor countries suffer apart from (= besides) the obvious talent loss? (trực tiếp)

Có thể dịch bằng cách khác:

- A question that needs to be asked here is...
- A question that arises here is...
- Here arises the question:

**benefit from sth** : lợi dụng được cái gì, hưởng được ích lợi của cái gì

**ex**: We all can benefit from this new economic policy.

Tất cả chúng ta đều được hưởng lợi từ chính sách kinh tế mới này.

Vì benefit là intransitive verb, nên câu hỏi tiếng Việt: "Chúng ta hưởng được lợi gì từ chính sách kinh tế mới này?" phải dịch ra là:

How can we benefit from this new economic policy?

Có thể dùng benefit (n):

What benefit can we gain from this new economic policy?

**to suffer something** : chịu, bị cái gì

**vd**: to suffer a loss; an injury...

**nhân tài** :

a talent : một nhân tài (= a talented person)

talent (không có 's') : nhân tài nói chung

**ex**: He's a great talent : Anh ấy là một tài năng lớn.

**ex**: There is a wealth of young talent in British theater: Trong ngành kịch của nước Anh có vô số nhân tài/ tài năng trẻ.

**the elite** : thành phần ưu tú (của một nước, một nhóm)

**làm cái gì đã xấu lại càng xấu hơn** : to make something which is already bad become worse

→ làm cho một tình hình đã xấu lại càng xấu hơn

- to make a situation which is already bad become worse
- to worsen a situation which is already bad

→ làm cho một xã hội đã lạc hậu lại càng tụt hậu xa hơn nữa

- to make a society which is already backward lag behind further/ farther

# TASK 3

*Translate the following text into Vietnamese*

## The interrelation between language and culture

In the field of theoretical linguistics, all languages are equal: no one language is intrinsically better or more valuable than the others. A linguist can obtain useful information about human speech communication from any language, but implicit in our decision to teach a specific language is the opinion that one is more valuable in a given instance than another. Really, it is the desire of people to learn the language which tells us, as language teachers, of its value.

For our purposes, a language has value because of the culture or society of which it is a part. Every language exists within a culture, and every culture has an associated language. It is a person's desire to know about another culture which prompts him to learn its language, for the language is the means by which one can enter another culture and understand it. The language and the cultural content it conveys are so closely interrelated that learning one naturally involves learning the other.

The recognition that a language is found in its social setting has had a great effect on pedagogy. In attempting to recreate the social setting accurately and to teach it to the students, language instruction has developed new ways and has re-evaluated existing ways of presenting the culture.

*Đáp án*

# Tương quan giữa ngôn ngữ và văn hóa

Trong lãnh vực ngôn ngữ học lý thuyết, mọi ngôn ngữ đều bình đẳng: không một ngôn ngữ nào tự thân là tốt hơn hay giá trị hơn các ngôn ngữ khác. Nhà ngôn ngữ học có thể kiếm được những thông tin hữu ích về sự giao tiếp thông qua tiếng nói ở bất kì một ngôn ngữ nào. Nhưng khi chúng ta chọn một ngôn ngữ đặc biệt nào đó để dạy thì chúng ta ngầm cho rằng trong một trường hợp cụ thể ngôn ngữ này có giá trị hơn ngôn ngữ khác. Thật vậy, chính việc dân chúng muốn học ngôn ngữ đó cho chúng ta – những người dạy ngoại ngữ – biết giá trị của nó.

Vì những mục đích của chúng ta, một ngôn ngữ có giá trị chính bởi vì nền văn hóa hay cái xã hội mà nó là một bộ phận. Mỗi một ngôn ngữ tồn tại trong một nền văn hóa và mỗi nền văn hóa có một ngôn ngữ gắn liền với nó. Chính sự mong muốn được biết về một nền văn hóa khác đã thúc đẩy người ta học ngôn ngữ của nó, bởi vì đó chính là cái phương tiện để người ta đi vào văn hóa và hiểu văn hóa. Ngôn ngữ và cái nội dung văn hóa mà nó truyền tải tương quan mật thiết với nhau nhiều đến nỗi học cái này tất yếu phải học cái kia.

Cái nhận thức rằng ngôn ngữ tồn tại trong khung cảnh xã hội có ảnh hưởng lớn đến khoa sư phạm. Nhằm cố gắng tái tạo một cách chính xác cái khung cảnh xã hội và dạy cho sinh viên, ngành giảng dạy ngoại ngữ đã phát triển những phương pháp mới dùng để trình bày văn hóa và đánh giá lại những phương pháp hiện hành.

### *Giảng giải*

**intrinsic** : thuộc về bản chất, thực chất

the intrinsic value of a painting : giá trị nội tại của một bức tranh/ giá trị đích thực của một bức tranh (không phải vì cái khung đắt tiền của nó)

intrinsic to... = essential to...

**implicit in our decision to teach is the opinion...** : tiềm ẩn trong quyết định của chúng là cái ý kiến (ý nghĩ) rằng...

để ý đây là trường hợp đảo ngữ (inversion)

(Hãy xem lại Task 1, Giảng giải)

**... that one (language) is more valuable... than another** : đây là một noun clause làm apposition, chỉ nội dung của danh từ 'opinion'

Một ví dụ khác:

Tin đồn rằng ông ấy sẽ ly dị bà ấy hóa ra là không đúng.

The rumour that he was going to divorce her has turned out to be false.

**It's (+noun) that/ which** : đây là một expression để nhấn mạnh danh từ được kẹp ở giữa. That / which đều là pronoun.

Our desire to know... prompts us to learn.

→ It's our desire to know... that / which prompts us to learn.

Từ ở giữa cũng có thể là một adverb hay một prepositional phrase.

**ex1**: Chúng tôi gặp nhau lần đầu tiên chính ở trong phòng này.

It is in this room that we first met (place).

**ex2**: Mãi đến năm 40 tuổi anh ấy mới lấy vợ.

He didn't get married until he was 40.

→ It was not until 40 that he got married (time).

Trong trường hợp prepositional phrase như trên thì chữ 'which' (relative pronoun) không dùng được và chữ 'that' là conjunction.

# TASK 4

*Translate the following passage into English*

## Bóng tối

Buồng tối om. Chiếc đèn hoa kỳ đặt trên chạn bát ở cuối buồng mẹ nàng đã đem xuống bếp từ hồi nào ấy. Lau qua tay vào vạt áo rách, Bính rón rén đến bên cái chõng tre. Nàng vừa lật chiếc tã vải lên, đàn muỗi bay ran ra, kêu như ri, náo động cả căn phòng. Bính cúi xuống bế con, se sẽ kêu:

- Trời ơi! Muỗi đói đốt chết con tôi còn gì!

Đứa bé thức giấc khóc oa oa; tiếng khóc càng to, Bính càng thêm sợ sệt. Bính vội vàng vạch vú cho con bú, không có hàng xóm biết thì bố mẹ nàng sẽ chẳng để nàng yên thân.

Muỗi bay mỗi lúc một nhiều, tạt cả vào mặt nàng, mà những tiếng vo vo trong cái im lặng của gian buồng hôi hám không mấy khi có nổi ánh sáng mặt trời càng làm Bính hoảng hốt, bối rối. Nàng ví mình với một người tù, một người tù hoàn toàn bị bó buộc, và bị bó buộc mãi mãi nếu ... đứa con nhỏ nàng còn trong tay.

Sự cảm động ấy bật lên thành tiếng than vãn ngắn ngủi:

- Con ơi!

Nàng ôm ghì lấy đứa con yêu dấu vào ngực như muốn trút hết tình thương mến trong lòng cho nó.

*Trích từ "Bỉ Vỏ", Nguyên Hồng*

*Notes:* chiếc đèn hoa kỳ : an oil lamp
chạn bát : a cupboard; a larder; a cabinet
tã vải : a diaper
kêu như ri : to whine; to buzz
tiếng vo vo : the whine; the buzz
chõng : a bamboo cot

***Đáp án***

# Darkness

It was pitch dark in the room. The oil lamp on the cupboard at the bottom of the room had been moved to the kitchen a long time ago by her mother. Wiping her hands quickly against her shabby dress, Bính quietly walked to the bamboo cot. As soon as she picked up the diaper, a swarm of mosquitoes flew out all over the room; buzzing noisily. She bent down and picked up the baby, bursting out a soft cry:

Oh my God! These hungry mosquitoes could have killed my child.

The baby woke up and cried and her fear increased as his cries got louder. She hurriedly bared her breast and put it to his mouth to silence him lest she should get into trouble with her parents if her neighbours found out.

There seemed to be more and more mosquitoes in the air, some of them flying into her face. Their whining in the tranquility of the stinking room, which had almost permanently lacked sunlight, scared and confused her all the more. She compared herself to a prisoner who had completely lost her freedom and would forever lose it, being a young mother with this small child in her arms. She burst out a short interjection at the self- pitying thought: “Oh my dear child!”

She held him close to her bosom as if she wanted to make him feel all the love she had for him.

# TASK 5

*Translate the following passage into Vietnamese*

## Misrepresentation of Freud

Freud taught that neurotic disorders originate in the repression of natural instinctual tendencies like sex and aggressiveness, which, being repressed, come out in the perverted form of neurotic disorders.

If this was true, it was natural that many amongst the public (and also amongst the educationalists, who should have known better) translated Freud's teaching to mean that we should never frustrate or discipline the child, but on the contrary should let him do exactly as he liked; otherwise we may be laying in store all kinds of neurotic disorders for his later life. It sounded so logical; if repression produces neuroses, then don't repress the child if you wish him to grow up without a neurosis. Child Guidance Clinics therefore provided rooms where children could fling water about and be as dirty as they liked. Enterprising enthusiasts opened up Free Schools on these same principles. Discipline was not only at a discount, it was to be discouraged. These experts sometimes forgot that what may be of value for neurotic children are not necessarily sound principles for bringing up the ordinary child.

This do as you like policy was, of course, a misrepresentation of Freud's teaching and of his use of the word repression. Freud, it is true, has taught us the evils of repression. But to conclude that, unless a child is allowed to do what he likes, he is storing up for himself some dreadful neurosis is a travesty of his teaching.

*Extracted and slightly adapted from*
*Childhood and Adolescence by J. A Hadfield*

*Notes:* a neurosis : một bệnh tâm thần
repression : sự đè nén, dồn nén, áp chế, ức chế
to lay something in store : trữ sẵn/ chuẩn bị sẵn cái gì

to fling : to throw
a travesty : trò hề/ trò đùa, sự bỡn cợt, báng bổ

***Đáp án***

# Giải thích Freud một cách sai lạc

Freud dạy rằng các rối loạn tâm thần bắt nguồn từ sự ức chế các khuynh hướng bản năng tự nhiên như tình dục và tính hiếu chiến. Những khuynh hướng này nếu bị ức chế sẽ xuất hiện dưới hình thức méo mó của các rối loạn tâm thần.

Nếu điều này là đúng thì điều tất nhiên là nhiều người trong quần chúng – và cả trong hàng ngũ các nhà giáo dục, những người mà đáng lẽ phải sáng suốt hơn – diễn dịch lời dạy của Freud theo nghĩa như sau: Chúng ta không nên cản trở đứa trẻ hay ghép nó vào kỷ luật mà trái lại phải để cho nó muốn làm gì thì làm. Nếu không làm như vậy tức là chúng ta đang chuẩn bị sẵn cho nó mọi loại bệnh tâm thần. Nghe ra có vẻ rất là lô-gic. Nếu dồn ép tâm lý tạo ra bệnh tâm thần thì không nên trấn áp đứa trẻ nếu người ta muốn nó lớn lên mà chẳng bị một bệnh tâm thần nào. Vì vậy các Trung tâm chuyên về giáo huấn trẻ đã cung cấp phòng ốc ở đó trẻ có thể tạt nước khắp nơi và được dơ bẩn tùy thích. Những người nhiệt tình ủng hộ có tinh thần dám nghĩ dám làm đã mở các trường "Tự do" dựa trên cùng những nguyên lý này. Kỷ luật không những chỉ giảm bớt mà còn cần phải bị cấm cản. Những chuyên gia này đôi khi quên rằng những gì có giá trị đối với những đứa trẻ bị tâm thần không nhất thiết là những nguyên tắc hợp lý để nuôi dạy những đứa trẻ bình thường.

Dĩ nhiên cái phương châm "Hãy làm theo ý mình" là một sự xuyên tạc lời giảng dạy của Freud, và xuyên tạc cái nghĩa của từ "ức chế tâm lý" mà ông sử dụng. Quả thật là Freud đã dạy cho chúng ta những tệ hại của việc ức chế tâm lý. Nhưng nếu kết luận rằng khi trẻ em không được làm những gì chúng thích có nghĩa là chúng đang tạo ra một loại bệnh tâm thần khủng khiếp nào đó mà chúng sẽ mắc phải trong tương lai thì đó là cả một sự đùa bỡn với giáo lý của ông.

*Giảng giải*

1)... **which being repressed, come out in the perverted form of neurotic disorders**

being repressed : participial phrase, equivalent to "because it is repressed" or "when it is repressed"

... mà, / vì bị đè nén nên xuất hiện dưới dạng không lành mạnh của các rối loạn thần kinh

2) **if this was true, it was natural that** ... nếu điều này đúng thì dĩ nhiên là ... hoặc: nếu điều này đúng, thì việc ... là điều dĩ nhiên

3) **it was natural that + noun clause**
it : temporary subject
noun clause : real subject

who should have known better : những người mà lẽ ra phải sáng suốt hơn

4) (**a command / suggestion**); **otherwise** ...
phải/ nên ... ; nếu không,...
**vd**: You should go now; otherwise you'll miss your train.

5) **otherwise we may be laying**... = if we dont do that, we may be laying ...

để ý continuous tense trong cấu trúc này chỉ một hàm ý hay ý nghĩa của một hành động

**Vd**: "If I am reading from a book, I'm learning, so the book is my teacher. If I'm out by the pond, I'm learning, so the pond is my teacher".

Nó nói : *Nếu tôi đang đọc một quyển sách, thì có nghĩa là tôi đang học, vậy cuốn sách là thầy của tôi. Nếu tôi ra bên hồ, thì có nghĩa là tôi đang học, vậy cái hồ là thầy của tôi.*

(trên đây là một đoạn văn về một đứa trẻ học ở nhà, chứ không đến trường)

6) **Freud, it is true, has taught us** ...

**But to conclude that** ...

Ở đây, chúng ta đã gặp một biện luận gồm 2 bước (admission + counter argument) đã đề cập ở một bài trước.

7) **unless a child is allowed to do what he likes, he is storing up for himself some dreadful neurosis** ... = if a child is not allowed to ..., he is storing up.

Cấu trúc này và ý nghĩa của nó đã đề cập ở "mục 5".

**Freud, it is true, has taught us the evils of repression. But** ...

Quả là Freud đã/ thừa nhận Freud đã/ dạy cho chúng ta biết những điều tai hại của sự dồn nén. Nhưng ...

**But to conclude that (+ noun phrase) is a travesty of his teaching**

Nhưng kết luận rằng ... quả là một sự phỉ báng/ nhạo báng/ đùa bỡn với lời dạy của Freud. (văn biện luận)

Để ý infinitive làm chủ ngữ, chứ không phải gerund, được dùng khi đi đến một nhận định có tính cách kết luận.

Xem thêm infinitive, chương X, "Giáo khoa căn bản môn dịch" trang 156.

# TASK 6

*Translate the following passage into English*

## Cuộc đời khốn khổ của tôi

Hôm đó, trời thu trong và sáng. Con tàu chở chúng tôi lướt trên một dòng sông lặng lẽ giữa những ruộng xanh ngắt.

Ra Hải Phòng, chúng tôi càng khổ sở. Trông vào vài hào làm vốn buôn bán trầu cau, mẹ con tôi được bữa sớm mất bữa tối. Lắm phen, luôn mấy hôm, chỉ một bữa cháo lót lòng.

Bao nhiêu ngày tháng bị câu thúc thân thể và bắt buộc phải làm những công việc bẩn thỉu nặng nhọc quá sức mình, tôi tưởng khi thoát khỏi cảnh tù tội đầy ải ấy sẽ sống một sự no ấm hơn ... ngờ đâu!

Vì thế, xác thịt tôi dần suy nhược; ôm cái ngực thỉnh thoảng đau nhói lên, tôi cảm thấy đời tôi đã bị rút ngắn đi, và một ngày rất gần kia sẽ hết! Thế là tâm trí tôi bị một ám ảnh ghê sợ, khủng bố: "Chết!"

Chết! Mỗi lần nhắc đến cái chữ tối tăm ấy, tôi thấy, trời ơi! Sao mà chung quanh tôi vật gì cũng sáng sủa, đẹp đẽ thế! Hết thảy đều kêu gọi lòng ham sống của tôi!

*Trích từ "Bỉ Vỏ", Nguyên Hồng*

*Notes:* *vài hào* : (tạm dịch) a few shillings
*câu thúc thân thể* : physical restraint; detention; confinement
*vốn* : capital, nhưng đây nên dịch funds, vì capital là từ dành cho việc kinh doanh lớn.
*trầu cau* : betel leaves and nuts hoặc betel and areca (nuts)
*luôn mấy hôm* : many days on end/ in a row
*thoát khỏi cảnh tù tội* : được ra tù, to be released (from prison)
*cảnh tù tội đọa đày* : the harsh/rigorous conditions of imprisonment

*xác thịt suy nhược* : to suffer from debility; to be weakened physically
*tối tăm* : sinister; ominous

***Đáp án***

# My miserable life

It was a serene autumnal day. The ship we travelled on was sailing smoothly on a quiet river bordered by lush green rice paddies.

In Hai Phong, we faced more hardship. With what little money we had, we started up a livelihood by dealing in betel and areca nuts but we did not earn enough to feed ourselves daily. Very often, we had to go hungry for many days in a row with just a little bowl of rice soup to fill our empty stomachs.

During the long months of confinement and forced labour involving dirty and unbearably heavy work, I had thought of a good life free from hunger and those sordid conditions which would be awaiting me upon my release from prison. But alas I had been mistaken.

As a result, my health gradually got worse. With my chest now and then being wracked by piercing pains, I got the feeling that my life was shortened and that its end would not be far off. So I was mentally terrorized by a frightening obsession: death!

Death! Every time this sinister word was mentioned, I found, to my surprise, that everything around me was so bright and so beautiful and that they all invoked in me a love of life.

# TASK 7

*Translate the following passage into Vietnamese*

# A new controversy over what unleashed AIDS

It is an ironic and unsettling hypothesis – that the effort to fight one great human scourge might have given rise to another. But in "The River: A Journey to the Sourse of the HIV and AIDS", British writer Edward Hooper builds a case for the possibility that the HIV-1 virus first reached humans in oral polio vaccines given to a million people in Africa between 1957 and 1960. The theory first gained attention in a 1992 Rolling Stone article, then was debunked by a scientific committee. Now Hooper, after 600 interviews and a decade of research, has assembled a vast body of circumstantial evidence, increasing, as one scientist puts it, "the plausibility factor". He details the African vaccine trials, then carefully maps out a coincidence in time and place with early AIDS cases. He says he is "97 percent persuaded" the hypothesis is right.

Scientists generally agree that HIV-1, which most closely resembles a virus found in chimpanzees, jumped from chimp to human – probably as hunters slaughtered the animals for meat. But Hooper outlines how chimp tissue might have wound up in labs where the experimental polio vaccine was prepared. The theory is based in part on anecdotal recollections that chimp kidneys were sent to Philadelphias Wistar Institute, where the vaccine was developed.

*Claudia Kalb, Newsweek*

*Notes:* To unleash : to cause the outbreak of

To build a case for sth : to give arguments and evidence to prove it

Debunk : to reject as false

Circumstantial evidence : *chứng cứ ngoại vi, gián tiếp* (để

suy đoán chứ không đủ cơ sở pháp lý để kết tội)

Wind up : end up

***Đáp án***

# Tranh luận mới về nguyên nhân làm bộc phát bệnh AIDS

Cho rằng nỗ lực của con người để chống một đại họa này có thể đã dẫn đến một đại họa khác quả là một giả thuyết mỉa mai và gây nhiều lo ngại. Nhưng trong cuốn sách "Dòng sông : một cuộc hành trình trở về cội nguồn của HIV và AIDS", nhà văn người Anh Edward Hooper, đã thiết lập luận cứ về khả năng vi khuẩn HIV-1 lần đầu tiên đến với con người thông qua các loại vắc - xin chống bại liệt mà một triệu người Châu Phi được cho uống giữa năm 1957 và 1960. Giả thuyết này được chú ý lần đầu tiên trong một bài báo đăng trên tờ Rolling Stone năm 1992, nhưng rồi bị một hội đồng khoa học bác bỏ. Giờ đây, sau 600 cuộc phỏng vấn và một thập niên nghiên cứu, ông Hooper đã tập hợp được một khối lượng lớn chứng cứ ngoại vi, mà như lời một khoa học gia, làm gia tăng "cái yếu tố đáng tin cậy". Ông mô tả một cách chi tiết các cuộc thử nghiệm vắc - xin ở châu Phi và rồi cẩn thận vạch ra sự trùng khớp của chúng về thời gian và địa điểm với các ca mắc bệnh AIDS đầu tiên. Ông nói rằng ông bị thuyết phục đến 97% là giả thuyết đó đúng.

Các khoa học gia nói chung đều đồng ý rằng HIV-1, vốn giống với vi khuẩn tìm thấy ở các con đười ươi nhất, đã lây truyền từ đười ươi qua người – có lẽ khi các thợ săn tàn sát những con vật đó để lấy thịt. Nhưng Hooper khắc họa cách các tế bào của đười ươi có thể đã có mặt trong các phòng thí nghiệm nơi người ta điều chế vắc-xin chống bại liệt để thử nghiệm. Giả thuyết dựa một phần vào các ký ức được kể lại như các giai thoại – không mang tính khoa học – rằng người ta đã gửi thận của các con đười ươi đến viện Wistar ở Philadelphia để làm vắc-xin.

# TASK 8

*Translate the following passage into English*

## Giáo sư Nguyễn Quang Mỹ, chuyên gia hang động hàng đầu của Việt Nam

... Năm 1960, chàng sinh viên trường Đại học Tổng hợp Hà Nội nổi tiếng gan lì, "đầu tàu" của những chuyến thám hiểm rừng núi các vùng quanh thủ đô trong giới sinh viên được cấp học bổng sang Nga để học chuyên ngành luật pháp quốc tế. Nguyễn Quang Mỹ định từ chối vì ngành học trái với những gì mình ước mơ, nhưng nhà trường động viên cứ sang, vì thời ấy được chọn vào trường Đại học Tổng hợp Lômônôsốp (MGU) là một vinh dự lớn. Sang đến Nga, Nguyễn Quang Mỹ đánh bạo đến gặp Ban giám hiệu bày tỏ nguyện vọng cá nhân. Thấu hiểu được nỗi đam mê của chàng sinh viên Việt Nam, trường đã cho anh chuyển sang ngành địa mao đúng với nguyện vọng của anh. Đối với sinh viên trường MGU, ngành địa mao là một ngành học "chân lấm tay bùn", bởi ngay từ khi học địa mao đại cương họ phải đi thực địa "vào sống, học trong hang". Những chuyến đi thực địa vùng Bắc Capcadơ, Crưm..., vùng đá vôi lớn nhất thế giới, tạo cho anh nhiều cơ hội học hỏi, nghiên cứu hang động. Có những hang dài đến 300 km, và chàng sinh viên đã dành hàng tháng trời sống trong bóng tối để nghiên cứu, đến mức lúc ra khỏi hang lại phải làm quen với ánh sáng hàng tuần lễ.

*Tuổi Trẻ Chủ Nhật , 30.09.2001*

*Notes:* *Hang động (đá vôi)* : a grotto
*Ngành luật pháp quốc tế* : international law
*Ngành địa mao* : geomorphology
*Thực địa* :
a. *Công tác thực địa* : fieldwork
b. *Chuyến đi thực địa* : a field trip
*Vùng đá vôi* : a limestone region / area

*chuyến thám hiểm* : an expedition to explore, a trip of exploration
*động viên* : thuyết phục hoặc khuyến khích
*địa mao đại cương* : fundamental geomorphology

***Đáp án***

# Professor Nguyen Quang My, a leading Vietnamese expert on grottos

... In 1960, this Hanoi University student, who was well – known among his peers as the fearless leader of expeditions to explore the mountains and forests around the capital, was given a scholarship to study international law in Russia. At first, he decided to refuse the offer because it was not the right branch of study he had aspired to follow, but then he was persuaded by the school into going, for at that time it was really an honour to be admitted to the University of Lomonosow. Arriving in Russia, he took courage to meet the authorities of the school to express his personal wish. Fully understanding the Vietnamese student's passion, they permitted him to be transferred to the department of geomorphology as he wished.

For many MGU students, geomorphology meant dirt and toil because as early as they first took the course of General Geormorphology, they were already to stay in grottoes to study as required by fieldwork. The fieldtrips to the North of Capcase and Krum, the largest limestone region in the world, gave him a lot of opportunities to study and expand his knowledge of grottoes. Some grottoes were almost 300 kilometers long and he had to spend months in the dark to carry out his study, so that when he came out, it took him a couple of weeks before he could get accustomed to sunlight again.

# TASK 9

*Translate the following passage into Vietnamese*

## Albert Einstein's lost child

When Pauline Einstein learned that her beloved son Albert was consorting with a fellow physics student – one who was older, of another faith and from the backwaters of the Balkans – she was devastated. "If she gets a child, you'll be in a pretty mess", his mother warned him. But the 22-year-old Albert, as roguishly independent in his personal life as he would be in his science, brushed off Moms agitated words and continued the romance. On Jan. 27, 1902, nine months after an idyllic interlude at Lake Como, Albert's classmate – and future wife – Mileva Maric secretly gave birth to a girl at her parents home back in Serbia. Neither Mileva nor Albert's ever talked about her, even to close friends. Like some brief, fiery meteor, the baby named Lieserl (diminutive for Elisabeth) soon vanished into the Balkan night.

The illegitimate child in Einstein's past did not come to light until more than 30 years after his death, when the first volume of his collected papers finally appeared, in 1987. Still, a mystery remains. What happened to Lieserl? And after they married, why didn't the couple bring her back to Switzerland and legitimize her birth? Was she given up for adoption, as many scholars believe, because she might have endangered Einsten's new career as a patent – office examiner in Calvinist Bern? And might she even still be alive somewhere in Serbia, a wizened relic of the great relativist's youthful indiscretion? Lieserl's fate shadows the Einstein legend like some unsolved equation.

*Source: Time, October 4, 1999*

*Notes:* Consort with someone : associate with him
Backwaters : a backward, isolated place
Idyllic : happy
A patent office : *cơ quan cấp bằng sáng chế*
Wizened : dry and wrinkled; (here) not pretty

*Đáp án*

# Đứa con mất tích của Einstein

Khi bà Pauline Einstein biết rằng đứa con thân yêu của bà, Albert Einstein, đang cặp bồ với một sinh viên vật lý bạn cùng lớp, một người nhiều tuổi hơn, không cùng một tôn giáo và quê ở xứ khỉ ho cò gáy vùng Balkans, bà rất buồn khổ. "Nếu cô ấy có con, con sẽ gặp chuyện khá lôi thôi đấy!", mẹ của ông cảnh cáo như vậy. Nhưng chàng thanh niên Albert 22 tuổi, vốn có một tinh thần độc lập đến ngang bướng trong đời sống riêng tư cũng như trong ngành khoa học ông theo đuổi, phớt lờ những lời lo lắng của mẹ và tiếp tục mối tình lãng mạn. Vào ngày 27 tháng giêng năm 1902, chín tháng sau chuyến nghỉ hè hạnh phúc bên hồ Como, Mileva Maric, người bạn học của Albert và sau này là vợ ông, đã bí mật sinh một bé gái ở nhà của cha mẹ mình ở Serbia. Mileva và Albert chẳng bao giờ nói đến đứa bé, ngay cả với bạn bè thân thiết. Giống như một ngôi sao băng cháy sáng một cách ngắn ngủi, đứa bé mang tên Lieserl (thể rút ngắn của Elizabeth) chẳng bao lâu biến mất vào bóng đêm của bầu trời Balkan.

Chuyện Einstein đã có một đứa con ngoại hôn trong quá khứ mãi cho đến khi ông qua đời đã được 30 năm mới được phát hiện, khi bộ sưu tập đầu tiên các giấy tờ của ông được xuất bản vào năm 1987. Tuy vậy, còn tồn tại một bí ẩn. Chuyện gì đã xảy ra cho Lieserl? Vì sao hai vợ chồng, sau khi đã thành hôn, không đem đứa bé về Thụy Sĩ và hợp thức hóa khai sinh cho nó. Có phải nó đã bị cho người khác làm con nuôi, như nhiều nhà nghiên cứu nghĩ, bởi vì nó có thể làm hại sự nghiệp mới mẻ của Einstein, khi ông đảm nhiệm chức giám sát viên ở cơ quan cấp bằng sáng chế tại Bern, thành phố của những tín đồ theo đạo Calvin. Và phải chăng người con ấy có thể đang còn sống đâu đó ở Serbia, như một di sản khô khốc của tính liều lĩnh thời tuổi trẻ của cha đẻ lừng danh thuyết tương đối? Số phận của Lieserl phủ một bóng đen lên huyền thoại Einstein giống như một phương trình chưa được giải nào đấy.

# TASK 10

*Translate the following passage into English*

## Ninh Phước hoang tàn

Cơn lũ đã gây ra nhiều nỗi mất mát và đau thương cho hàng trăm mái nhà của huyện Ninh Phước. Nhiều gia đình lâm vào cảnh trắng tay vì nước cuốn trôi toàn bộ nhà cửa, tài sản dành dụm nhiều năm trời.

Gia cảnh của nhiều nông dân ở xã An Hải vốn đã ngặt nghèo, thêm trận lụt này càng bi đát hơn. Những căn nhà vách đất của họ, chuồng heo, chuồng bò nay chỉ còn là những đống gạch vụn. Những vườn nho, nguồn thu nhập chính của họ, cũng đang chết vàng trên ruộng. Danh sách những gia đình nạn nhân mất toàn bộ tài sản, hoa màu rất dài; ước tính có đến 14.000 hộ.

Chính quyền tỉnh Ninh Thuận tiếp tục huy động bộ đội địa phương, bộ đội biên phòng tỉnh và nhân dân sở tại giúp khôi phục nhà ở và xử lý môi trường, và đang gửi đến khu vực bị nạn 14 tấn gạo, 20.000 gói mì tôm hỗ trợ khẩn cấp để người dân không bị đói.

*Phỏng theo báo Phụ Nữ, 19. 11. 2003*

*Notes:* *Gia cảnh, điều kiện sống* : living conditions
*Chuồng heo* : a pigsty
*Chuồng bò* : cowshed
*Đống gạch vụn* : a heap of rubble
*Vườn nho* : vineyard
*Hỗ trợ* : flood- relief supplies/ aid/ support
*Huy động* : mobilize
*Bộ đội địa phương* : the local troops
*Bộ đội biên phòng* : the border guards

***Đáp án***

# The ravage of Ninh Phuoc

The flood caused a lot of losses and sufferings to hundreds of households in Ninh Phuoc. Many of them found themselves empty-handed as all their houses and possessions which they had amassed over the years were swept away by the rushing waters.

The living conditions of many farmers in village An Hai, which were already difficult, are now made more pathetic by the disaster. Their mud-walled houses, pigsties and cowsheds have been reduced to heaps of rubble. Their vineyards, the main source of their income, are wiltering with their leaves yellowing. The list of the victims who have lost all their property and crops is quite long, rising to an estimated 14000 households.

The provincial government of Ninh Thuan is continuing to mobilize the local troops, the border guards and the local people to help reconstruct houses and clean up the environment and now sending to the affected area 14 tons of rice and 20,000 packets of shrimp noodles as hunger-relief emergency aid.

***Giảng giải***

**tàn phá** : to destroy; to ravage; to devastate

**Ex**: a flood ravaged area : *một vùng bị lụt tàn phá*

the ravages of time : *sự tàn phá của thời gian*

**mái nhà** : homes, families, households (2 từ sau có nghĩa *gia đình, hộ)*

**lâm vào cảnh trắng tay** : to find oneself empty-handed; to be in a desperate situation; face poverty / impoverishment

**bi đát** (nói về living conditions) : appalling; pathetic; serious

**hoàn cảnh, vốn đã ngặt nghèo, lại càng bi đát hơn** : chúng ta có những cách dịch tuy khác nhau, nhưng dựa trên một cái lõi cấu trúc:

to worsen/ to aggravate a situation which is already serious/ deplorable/ bad/ critical : *làm trầm trọng thêm một cái tình hình vốn đã trầm trọng/ tồi tệ/ xấu/ ngặt nghèo.*

Vì thế, câu trong bài có thể dịch : The disaster (= the flood) has aggravated the peasants' situation, which was already critical.

**ước tính** :

a) to estimate; to make an estimate; to be estimated at...

**vd1**: The construction cost is estimated at two hundred million dong:

*Chi phí xây dựng được ước tính là hai trăm triệu đồng.*

**vd2**: I asked him to make an estimate of the cost:

*Tôi yêu cầu ông ấy ước tính chi phí.*

**vd3**: The damage is estimated at ... : *sự thiệt hại được ước tính...*

b) estimated (adj) → an estimated + number

**vd**: The cost amounts to an estimated two hundred million dong:

*Chi phí lên tới khoảng hai trăm triệu đồng.*

**hỗ trợ khẩn cấp** : (an) emergency aid

***Bài đọc thêm***

# Not the root cause

Every year, massive floods cause misery to millions of people living in Bangladesh, Cambodia, China, India, Thailand, Vietnam and elsewhere in the Asian lowlands. Politicians and environmentalists alike commonly attribute such disasters to the clearing of Asia's upland mountain forests. But this blame is

unfairly attributed, according to a United Nations report published this week.

Conventional wisdom says that forests prevent flooding by acting as giant sponges. Tree roots, the forest soil and leaf litter soak up water during heavy rainfall, delaying or even altogether preventing its arrival in nearby watercourses. Contrary to such popular belief, the report says, in reality the forests have only a limited effect on major floods. It is true that, on a local scale, trees can reduce the volume of water arriving in nearby streams and rivers, or at least, spread its arrival over a greater time span. However, this holds true only for relatively short periods of light, drizzly rain over small areas.

So, if the removal of the forests from the mountains whose rivers feed the coastal cities is not to blame for disastrous floods, what is? The report contends that the main cause of the damage is the growth in the human population and associated economic activities. Towns and cities have long been established on flood plains, despite the risk of periodic flooding. This is because the numerous social and economic benefits of living near water tend to outweigh the risk. Historically, such settlements have clung to the higher ground on the flood plain. But as towns and cities have grown, new housing estates and commercial zones have been built on ever more flood-prone areas.

*Source : The Economist, October 5th 2005*

*Note:* **flood plains** = lowlands

# TASK 11

*Translate the following passage into Vietnamese*

## Qualities inherent in many of you

" ... So, casting around for words of cheer, if not of wisdom, I would like to address you in terms of the qualities which I think are evidenced in the graduating Diploma and MA TESOL students here today. To give this some cohesion (the coherence being left to you) I intend to do this through the name of your lovely country, Viet Nam. I shall take each letter in turn. V. Look in your dictionary and there are many intriguing words, which begins with this letter. In trying to capture the flavour of the HCM City graduates of January 1999, I have decided to ignore vagabond, vacillating. The V-words I see in you are VALUES and VISION. It seems to me that you have values we have lost or are in danger of losing in the materialistic west. You value relationship, respect your anscestor, look after your senior citizens and treasure your homeland. You place a high value on education and would that politicians in Australia did the same. Through working with you and talking to you in the last year I feel that your sense of purpose and your vision are both strong. One definition of vision is "imagination wisdom concerning the future". I am aware of this trait in many of you.

*(Speech by Dr. Ursula at a Graduation Ceremony held at HCM City University)*

*Notes:* vagabond : *lêu lổng, lông bông*
vacillating : *thiếu kiên định, dao động*
TESOL : Teaching English to Speakers of Other Languages

*Đáp án*

# Những phẩm chất trong số đông các bạn

Vì vậy, trong khi đi tìm kiếm những lời lẽ để cổ vũ, nếu không nói là những lời sáng suốt, tôi muốn nói chuyện cùng các bạn về các phẩm chất mà tôi cho là được biểu hiện rõ rệt ở những sinh viên tốt nghiệp chứng chỉ Diploma hay văn bằng thạc sĩ TESOL hiện diện ở đây hôm nay. Để bài nói này có một chút mạch lạc về hình thức (còn sự mạch lạc về nội dung tôi để dành cho các bạn) tôi có ý định sử dụng tên đất nước xinh đẹp của các bạn, Việt Nam. Tôi sẽ lần lượt lấy từng mẫu tự. Trước hết là V. Nếu các bạn nhìn trong từ điển của mình, các bạn sẽ thấy có nhiều từ hấp dẫn bắt đầu bằng mẫu tự này. Trong khi cố gắng nắm bắt nét đặc sắc của những sinh viên của thành phố Hồ Chí Minh tốt nghiệp trong tháng giêng năm 1999, tôi đã quyết định bỏ qua những từ như là vagabond (kẻ lêu lổng), vacillating (thiếu kiên định). Những từ bắt đầu với mẫu tự V mà tôi thấy ở các bạn là VALUES (các giá trị) và VISION (tầm nhìn, khả năng nhìn xa thấy rộng). Tôi có cảm nghĩ là các bạn có những giá trị mà chúng tôi đã đánh mất hay có nguy cơ bị đánh mất trong thế giới phương Tây chạy theo vật chất. Các bạn quý trọng sự thân tình, kính trọng tổ tiên, chăm sóc các công dân lớn tuổi và yêu quý tổ quốc của các bạn. Các bạn đề cao giáo dục và tôi ước gì các chính trị gia ở Úc cũng làm như vậy. Nhờ cùng làm việc và nói chuyện với các bạn trong năm cuối tôi cảm thấy rằng ý thức mục đích và khả năng nhìn xa thấy rộng của các bạn đều mạnh mẽ. Một định nghĩa của khả năng nhìn xa thấy rộng là "sự sáng suốt của trí tưởng tượng đối với tương lai". Tôi nhận thấy phẩm chất này hiện diện ở nhiều người trong các bạn.

### *Giảng giải*

**casting around for words of cheers** : looking for words of cheers/ in search of words of cheers.

**to address you** : to talk to you in a speech

**cohesion** : sự mạch lạc về ngôn ngữ, hình thức của một đoạn văn, thông qua ngữ pháp, và các transitional words and phrases như là first of all, secondly, thirdly, therefore, to sum up ...

**coherence** : sự mạch lạc giữa các ý tưởng , sự mạch lạc về mặt nội dung.

* Trong traditional grammar, từ "coherence" chỉ định sự mạch lạc về hình thức. Về sau, new linguistics phân biệt 2 thứ mạch lạc khác nhau như trên.

**Look in your dictionary and there are many intriguing words** ... : *Nếu anh tra cứu trong từ điển của anh, anh sẽ thấy có nhiều từ hấp dẫn ...*

Để ý cấu trúc **imperative + and + clause**, tương xứng với một **if – clause**, được dùng để chỉ rằng nếu điều kiện đó được thực hiện, thì việc kia sẽ tự động xảy ra ngay.

Vd1: Use those words again and I will leave the room this moment.

(Jane Austen, Sense and Sensibility) : *Nếu chị dùng những từ đó thêm một lần nữa thì em sẽ ra khỏi phòng này ngay.*

Vd2: Just tell them a lie and all your prestige is gone when it is found out : *Nếu anh nói dối với chúng nó một lần thôi, thì tất cả uy tín của anh sẽ bị mất khi chúng bị khám phá ra.*

**flavour** : a) *hương vị* - b) *đặc điểm, nét đặc thù* (special quality or characteristic)

**to place a value on education** : *đề cao giáo dục, coi trọng giáo dục*

**vision** : a) *thị giác, khả năng nhìn* (= sight)

**ex**: His vision weakens as he grows old.

b) *tầm nhìn, khả năng nhìn xa thấy rộng* (the ability to see what will happen in the future)

**ex**: a leader with vision (một nhà lãnh đạo có tầm nhìn)

c) *hình ảnh* (either physical or mental)

ex1: the loss of vision on your TV (*sự mất hình trên TV*)

ex2: fighting for the vision of a new China (*phấn đấu xây dựng hình ảnh một nước Trung Hoa mới*)

d) *ảo giác* (a hallucination)

ex: In his dream, he had the vision of his ship sinking (*Anh ấy nằm mơ thấy chiếc tàu anh đi bị chìm*).

**visionary** : (adj) a) *có khả năng nhìn xa thấy rộng, có tầm nhìn* (a leader with vision) – b) *hư ảo, giống như trong mơ, không thực* (ex: A place of such mystic and visionary loveliness: *Một nơi có nét đẹp huyền bí và hư ảo*).

# TASK 12

*Translate the following into English*

## Tình bạn giữa robot và con người

75 năm sau ngày chào đời, robot vẫn phục vụ đắc lực cho con người. Những robot đầu tiên đã trình diễn ngoạn mục trên sân khấu New York vào năm 1923 và trên màn bạc vào năm 1926. Kể từ đó, robot xuất hiện trong nhiều lĩnh vực hoạt động của con người.

Một robot trong mỗi nhà vào năm 2020? Theo các chuyên gia thiết kế robot, viễn cảnh này có thể trở thành hiện thực. Hiện nay, những robot công nghiệp đã được sử dụng trong quân đội, trong công nghiệp chế tạo xe hơi, sản xuất thiết bị điện tử và các dịch vụ như di chuyển đồ đạc, bảo trì máy móc, đóng bao bì hàng hóa trong công nghiệp thực phẩm. Nhưng nhà thiết kế robot Fred Barton cho rằng: "Đó không phải là những robot thực thụ. Một robot chính hiệu là một robot có thể trả lời bất cứ câu hỏi nào. Nó có thể kết bạn thân tình, phục vụ và bảo vệ con người. Tôi quan tâm tới thứ robot đúng nghĩa của nó chứ không phải những bộ máy có tác dụng hỗ trợ con người. "Các robot đầu tiên có những khả năng trí tuệ của con người là các R.U.R. xuất hiện trong vở kịch của Karel Capek trên sân khấu New York vào năm 1923. Trong vở kịch đó, các robot R.U.R. đã nổi loạn chống lại chủ nhân của chúng, những người đã tạo ra chúng ..."

*( Trích từ tạp chí Khoa học ngày nay )*

***Đáp án***

## Friendship between robot and man

Seventy five years after their birth, robots are still of great service to man. The first robots performed beautifully on the New

York stage in 1923 and on the movie screen in 1926. Since then, they have appeared in many man's fields of activity.

There will be a robot in every household by the year 2020? According to robot designers, this prospect can come true. Today, robots are used in the army, in car and electronics industry and in such services as furniture removal, machine maintenance and goods packaging in food industry. But robot designer Fred Barton said: "Those are not real robots. A robot true to type is one which can answer any question, which can befriend, serve and protect man. I am interested in a robot which is in the right sense of the word rather than a machine which operates just as our tool. The first robots with mental powers were R.U.R. s which appeared in Karel Capek's play on New York Stage in 1923. In that play, the robots rebelled against their employers, the very men who created them."

### *Giảng giải*

**between robot and man** : 'robot' cần phải có 'the' để chỉ cả loài, tập thể, như the dog (đồng nghĩa với dogs). Nhưng sau chữ 'between', các danh từ có thể dùng ở thể trung tính (neutral form),

**vd**: between husband and wife

'man' để chỉ người hay nhân loại nói chung, không có 'the'.

Cũng nên biết cách viết đề báo, các article (a, the) cũng thường được loại bỏ, vì vậy, đây cũng là lý do khác để loại bỏ 'the' trước từ 'robot' ở cái đề.

**power và powers**

- power (uncountable) :

a) quyền lực : làm vua, ông ấy có nhiều quyền lực → As a king, he has a lot of power.

Quyền lực được chia đều ra giữa 2 nhóm này → Power is divided equally between these two groups.

b) năng lượng (= energy) : năng lượng mặt trời : solar power

c) khả năng (= ability) : I'll do everything in my power to improve the situation.

– - powers : năng lực đặc biệt, tài

**vd**: Jane Austen's special observation powers : khả năng quan sát đặc biệt của Jane Austen.

a power : một cường quốc

# TASK 13

*Translate the following passage into Vietnamese*

## Katherine Mansfield

Every writer and critic of dicernment who looked into Katherine Mansfield's first volume of short stories must have felt that here was a very individual talent. At this particular time few writers care much about their medium except as a mean for expressing ideas. But in Katherine Mansfield one recognized virtuosity, a love for the medium she had chosen.

The quality of a second-rate writer can easily be defined, but a first-rate writer can only be experienced. It is just the thing in him which escapes analysis that makes him fist-rate. One can catalogue all the qualities that he shares with other writers, but the thing that is his very own, his timbre, this cannot be defined or explained any more than the quality of a beautiful speaking voice can be.

It was usually Miss Mansfield's way to approach the major forces of life through comparatively trivial incidents. She chose a small reflector to throw a luminuos streak out into the shadowy realm of personal relationships. I feel that personal relationships, especially the uncatalogue ones, the seemingly unimportant ones, interested her most.

*Notes:* discernment : the ability to make good judgements in matters of art and literature)
virtuosity : a high degree of professionalism
timbre : personal quality or character

***Đáp án***

## Katherine Mansfield

Tất cả nhà văn và nhà phê bình có óc nhận xét khi nghiên cứu tập truyện ngắn đầu tiên của Katherine Mansfield chắc chắn

có cảm nghĩ rằng, đây là một tài năng rất độc đáo. Ở cái thời buổi này, ít có nhà văn quan tâm nhiều vì công cụ sáng tác của mình, ngoại trừ như là một phương tiện để diễn đạt tư tưởng. Nhưng ở Katherine Mansfeild người ta đã nhận ra cái tính chuyên nghiệp cao, một tình yêu đối với công cụ mà bà đã chọn lựa.

Phẩm chất của một nhà văn hạng hai có thể xác định một cách dễ dàng, nhưng với nhà văn hàng đầu thì chỉ có thể trải nghiệm. Chính cái phẩm chất không phân tích được này của ông đã làm cho ông trở thành nhà văn hàng đầu. Người ta có thể liệt kê tất cả phẩm chất mà ông cùng có chung với các nhà văn khác, nhưng cái phẩm chất của riêng ông, cái chất giọng của riêng ông thì không thể xác định hay giải thích cũng như không thể giải thích chất lượng của một giọng nói truyền cảm.

Bà Mansfield thường có một cách riêng để đề cập các sức mạnh của cuộc sống thông qua những sự cố tương đối nhỏ nhặt. Bà chọn một cái kính phản chiếu nhỏ để phóng một tia sáng vào trong lãnh vực đầy bóng tối của các mối quan hệ cá nhân. Tôi có cảm nghĩ rằng, những mối quan hệ cá nhân, đặc biệt những mối quan hệ tưởng không quan trọng, được bà chú ý đến nhiều nhất.

### *Giảng giải*

**individual** : (adj) có tính cá nhân, không giống ai; đặc sắc; độc đáo
(= original unique)

**medium** :

a) *phương tiện, hình thức, dụng cụ để sáng tác của một nghệ sĩ* (the material, form or means used by an artist)

b) *phương tiện để truyền thông tin, ví dụ TV* (a means for sending information, TV for example)

Vì vậy, chữ 'medium' trong bài có thể dịch bằng các từ sau: hình thức sáng tác, phương tiện sáng tác, công cụ sáng tác.

**The quality of a second-rate writer can easily be defined** :

a) với passive voice, chúng ta có thể dịch trực tiếp:

*Phẩm chất của một nhà văn hạng hai có thể được xác định một cách dễ dàng.*
b) cũng có thể sử dụng chủ ngữ 'người ta' / 'chúng ta' nếu tác nhân không được xác định là ai.

**to escape analysis** : that cannot be analysed

**this cannot be defined any more than the quality of a beautiful speaking voice can be** : đây là một 'analogy' (so sánh ví cái này giống cái kia).
*Cái điều này chúng ta không thể xác định được cũng như chúng ta không thể xác định được chất lượng của một giọng nói truyền cảm.*

Một dạng khác của loại analogy này là:

It is not possible to... any more than it is possible to...

Và câu trên có thể viết:

It is not possible to define this quality any more than it is possible to define the quality of a beautiful voice.

***Áp dụng***

Dịch 2 câu này ra tiếng Anh:

1) Không thể phát triển đầu óc mà không đọc sách, cũng như không thể phát triển thân thể mà không ăn.

2) Chúng ta không thể nắm vững một ngoại ngữ mà không nghiên cứu ngữ pháp của nó, cũng như chúng ta không thể chơi một ván cờ mà không biết luật lệ của nó.

1) It is not ______________________________

the mind without books any more ______________

______________________________ without food.

2) We cannot master a foreign language ____________

______________________________ its rules.

# TASK 14

*Translate the following into English*

# Phú Quốc : Những vấn đề gây quan ngại

Một trong những vấn đề lớn của Phú Quốc là nạn ô nhiễm môi trường và nguy cơ mất cân bằng hệ sinh thái, cảnh quan thiên nhiên đang ít nhiều bị thay đổi, mà nguyên nhân chủ yếu là sự quản lý trong xây dựng nhà ở và các điểm khai thác du lịch chưa đồng bộ. Trong khi chờ Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể không gian kiến trúc và quy hoạch chi tiết các dự án cụ thể của từng lĩnh vực, hoạt động xây dựng nơi đây vẫn liên tục gia tăng. Cả Phú Quốc như một công trường lớn, đầy cát bụi đất đỏ. Mạnh ai nấy xây, không theo một chuẩn mực nào. Tốc độ đô thị hóa nhanh chóng đã làm cho cảnh quan thiên nhiên bị tác động.

Bên cạnh nạn phá rừng phòng hộ, đốt đồng làm rẫy, là các rạn san hô quý đang bị tàn phá bởi bàn tay con người, những cá thể ít ỏi còn lại của loại bò biển đang có nguy cơ bị tuyệt chủng vẫn thường xuyên bị săn bắt và bày bán công khai tại chợ Dương Đông. Nạn xả rác, chất thải từ sinh hoạt và sản xuất bừa bãi ở mọi nơi là những tác nhân trực tiếp làm suy giảm môi trường.

*Notes: thiếu đồng bộ = thiếu phối hợp* : a lack of co-ordination (n), not well co-ordinated, not concerted (adj)
*loại / con bò biển* : a dugong
*quy hoạch tổng thể không gian kiến trúc* : the general plan of redevelopment

***Đáp án***

# Phu Quoc : Disturbing problems

The polluted environment, the risk of ecological imbalance and the somewhat altered landscape - these are the problems facing Phu Quoc today. Their major cause is a lack of coordination

in management between housing construction and the exploitation of sites for the tourist trade. While the general plan for redevelopment of the island and the detailed plans for some particular projects in each sector are still waiting for the government's seal of approval, construction activity continues to increase relentlessly. The whole island is like a construction site, full of sand, dust and red dirt. People build their houses freely and in the manner they like without being regulated by any standards. The quick pace of urbanization has a destructive effect on the landscape.

Along with coast - protecting forests being destroyed and fields being burnt for farming precious coral reefs are damaged by humans, and the few surviving members of the dugong, a species which is now in danger of extinction, are still constantly being hunted and openly displayed for sale at Duong Dong market. Household garbage and production waste are thrown out wantonly everywhere, directly contributing to the deterioration of the environment.

### *Giảng giải*

**sự mất cân bằng sinh thái** : ecological imbalance

**cảnh quan thiên nhiên** : the landscape, the scenery

**phê duyệt** : (v) to ratify; to approve – (n) ratification; approval; the seal of approval

**Trong khi chờ Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể không gian kiến trúc và quy hoạch chi tiết các dự án cụ thể của từng lĩnh vực, hoạt động xây dựng nơi đây vẫn liên tục gia tăng.**

Phải thận trọng khi dịch câu này, nếu không sẽ phạm cái lỗi gọi là "dangling phrase".

While waiting for the government's approval, the construction activity is going on (wrong).

'construction activity' không thể là chủ ngữ của 'wait for the government's approval'

**mạnh ai nấy + động từ, không theo một quy tắc**

Everybody is free + to verb, without being bound by any rules, being regulated by any standard.

Everybody can + verb + freely without having to conform to any standard.

**vd**: Ở trường này, các thầy mạnh ai nấy dạy, không theo một nguyên tắc nào cả : At this school, teachers can teach freely without having to conform to any rule.

hoặc :

... are free to teach in the manner they like

**tàn phá bởi bàn tay con người** : nên lược dịch "tàn phá bởi con người"

**có nguy cơ bị tuyệt chủng** : to be in danger of extinction
hoặc : the endangered + N

***Bài đọc thêm***

Is it any surprise that humans are dismantling the "last unexplored frontier"? Exploitation of resources seems always to go unchecked until the last minute, when economic reasons force governments to react. Take the world's forests and grasslands as prime examples. Viewing natural ecosystems primarily as a resource to be exploited, rather than observing their intrinsic and esthetic value, will always have drastic consequences. In this case, it might already be too late. Imposing quotas or bans does not work. It's easy to blame fisheries. As long as there is a demand, they will continue to provide. The difficulty lies in raising people's consciousness to lessen the impact on aquatic ecosystems. If top marine predators are to stand any chance, it's up to us, the predators above them, to abstain from, or at least to reduce, their consumption.

*Adam Lerch Joensuu, Finland*

# TASK 15

*Translate the following passage into Vietnamese*

## The Mafia, Italy's favourite topic

Setting novels in Sicily is nothing new. In 1958 there was Tomasi di Lampedusa's classic, "The Leopard". Other novelists, such as Leonardo Sciascia, sometimes called the conscience of Sicily, followed. Drier works on the Mafia - ranging from those of a criminologist, Pino Arlacchi, to the memoirs of a former prime minister, Giulio Andreotti, who faces trial for allegedly getting rather too close to his topic - have also been best-sellers. Some 400 books on the Mafia are in print in Italy.

Sicily and the Mafia have long provided vivid settings for film-makers too. "Tano da Morire", a musical spoof shot in the mob-controlled street markets of Palermo, had last year's audience at the Venice Films Festival in stitches. And a long-running TV series called "La Piovra" ("The Octopus"), about modern, money-laundering, mobile-phone- touting Mafiosi, is Italy's most popular ever.

Do Italians have a morbid, even ambiguous, attitude to Sicily's nightmare of crime? Is this glut of books and films glamorising, even excusing, a tawdry tale of greed and brutality that does much to keep southern Italy backward?

The jury is out. But at least it can be said, in defence of the accused glamorisers, that the Mafia's power has continued to wane. In the past few years Toto Riina. il capo di tutti i capi (the boss of all bosses), plus another four or five topmost Mafiosi, have been put behind bars; more Mafia wealth has been seized than ever before; many, though not all, links between Mafiosi in Sicily and politicians in Rome have been cut!

*Notes:* setting novels in Sicily : using Sicily as a background for the stories in those novels.

a spoof : a kind of comedy; a light-hearted production.

to have someone in stitches : to cause him to laugh uncontrollably.
Mafiosi : a member of the Mafia.
to tout : *rao mời, quảng cáo*
a glut : *một số lượng quá dồi dào, thừa mứa*
to glamorise = to glorify : *làm cho hấp dẫn, đề cao (cái vốn là xấu), tán tụng*
morbid : *bệnh hoạn*
The jury is out : *Chưa có câu trả lời thống nhất; người ta chưa đồng ý với nhau về câu trả lời.*
too close to his topic : 'topic' ở đây là một metonymy. Xem phụ lục II

***Đáp án***

# Mafia, đề tài được ưa thích ở Ý

Lấy Sicily làm bối cảnh cho các tác phẩm tiểu thuyết không phải là điều gì mới. Năm 1958, có tuyệt tác "Con Báo" của Tomasi di Lampedusa. Các tiểu thuyết gia khác, như là Leonardo Sciascica, đôi khi còn được gọi là lương tâm của Sicily, nối gót. Các tác phẩm khô khan hơn về Mafia bao gồm từ những công trình của một chuyên gia tội phạm học Pin Arlacchi cho đến hồi ký của cựu Thủ tướng, Giulio Andreoui – ông này sẽ bị ra tòa vì bị tố giác là đã quá gần gũi với Mafia – cũng đều là sách bán chạy nhất. Khoảng 400 cuốn sách về Mafia đã được xuất bản ở I-ta-li-a. Sicily và Mafia từ lâu cũng đã cung cấp cho những nhà làm phim những bối cảnh sống động. Tano da Morire, một phim hài âm nhạc được quay trong các chợ trên đường phố do bọn côn đồ cai quản, đã làm cho khán giả ở Liên hoan phim Vernice năm ngoái phải cười thắt bụng. Và một bộ phim truyền hình nhiều tập đã được chiếu đi chiếu lại rất lâu mang tên "La Piovra" (Con Bạch Tuộc) đề cập đến các thành viên Mafia hiện đại, rửa tiền và rao bán điện thoại di động, là phim được ưa chuộng nhất ở Ý từ trước tới nay.

Liệu người Ý có thái độ bệnh hoạn, hay thậm chí mâu thuẫn, đối với tình trạng phạm pháp khủng khiếp ở Sicily hay không? Liệu số lượng quá dồi dào các cuốn sách và phim truyện này có đang tán tụng hay thậm chí biện minh cho câu truyện màu mè về lòng tham

và sự hung bạo, những thứ đã đóng góp nhiều cho việc duy trì tình trạng lạc hậu của Sicily?

Vẫn chưa có câu trả lời chung cuộc, nhưng ít ra người ta có thể nói để biện hộ cho những người bị tố cáo là đã ca ngợi mafia, rằng quyền lực của mafia tiếp tục suy tàn. Trong mấy năm qua, Toto Riina, ông chủ của mọi ông chủ, cùng với 4 hay 5 thành viên chóp bu của mafia đã bị tống giam. Tài sản của chúng bị tịch thu nhiều hơn bất cứ lúc nào trước đây, và nhiều mắt xích, tuy không phải là tất cả, giữa các thành viên ở Sicily và các chính trị gia ở Rome đã bị chặt đứt.

# TASK 16

*Translate the following passage into English*

# Phỏng vấn nhà thơ Bằng Việt, chủ tịch Hội Văn học Nghệ thuật Hà Nội

Năm 2000, do có nhiều ý kiến chưa thống nhất về tác phẩm Hồ Quý Ly của nhà văn Nguyễn Xuân Khánh, nên giải thưởng Thăng Long dành cho văn học nghệ thuật đã phải kéo dài đến tận tháng 4/2003 mới công bố chính thức. Tiểu thuyết Hồ Quý Ly vẫn đoạt giải, nhưng những thắc mắc tranh luận thì vẫn chưa ngưng lại.

*Phóng viên* : Xin ông nói rõ hơn về sự cố năm 2000 có liên quan gì đến việc trao giải thưởng bị trễ?

*Bằng Việt* : Vào thời điểm đó, việc đề cử Hồ Quý Ly vào giải thưởng chính thức đã làm dấy lên một loạt ý kiến khác nhau. Những người phản đối cho rằng, không nên trao giải thưởng Thăng Long cho tiểu thuyết Hồ Quý Ly vì ông là người chủ trương bỏ Thăng Long vào Thanh Hóa lập kinh đô. Mặt khác luận công – tội đối với đất nước thì Hồ Quý Ly tội nhiều hơn công.

*Phóng viên* : Nhưng giải thưởng Thăng Long 2002 vẫn được trao cho tiểu thuyết Hồ Quý Ly. Là phó chủ tịch Hội đồng tư vấn giải thưởng Thăng Long 2002, xin ông giải thích quyết định của hội đồng.

*Bằng Việt* : Nhà văn Nguyễn Xuân Khánh đã cất công nghiên cứu, suy nghĩ và khắc họa đúng với những khám phá mới nhất về ông của giới sử học, bằng ngòi bút tài hoa, sinh động và đầy sáng tạo... Một tác phẩm như vậy xứng đáng để trao giải. Vả lại, chúng tôi trao giải cho nhà văn Nguyễn Xuân Khánh, chứ đâu có trao giải cho ông Hồ Quý Ly.

*Trích và giản lược từ báo THANH NIÊN, 8.4.2003*

*Notes: sự cố* : an incident; *đề cử* : to nominate
*công tội* : (his) services and disservices
*Hội đồng tư vấn* : the Advisory Committee, the Advisory Board

***Đáp án 1 (English version 1)***

# An interview with Bằng Việt, chairman of the Hanoi Arts and Literature Association

Due to divided opinions about the novel Hồ Quý Ly by Nguyễn Xuân Khánh, the official announcement of the 2000 Thăng Long prize for Arts and Literature was postponed until April, 2003. The novel, nevertheless, finally won the prize but the controversy has not come to an end yet.

*Correspondent* : Could you tell us something more about the incident in the year 2000 and whether it had anything to do with the delayed presentation of the prize?

*Bằng Việt* : At that time, the official nomination of the novel Hồ Quý Ly for the prize gave rise to differing opinions. The opponents were against giving the prize to the novel on the grounds that it was Hồ Quý Ly who had decided to move the capital from Thăng Long to Thanh Hóa. In addition, if his performance as a king were to be assessed, it could be found that his services were outweighed by his disservices.

*Correspondent* : Yet, the 2002 prize was awarded to this novel anyway. As vice-chairman of the Advisory board of the Thăng Long prize in 2002, could you kindly explain the decision of the Board.

*Bằng Việt* : Writer Nguyễn Xuân Khánh had painfully done a lot of research into the subject and given deep thought to it so that with his imagination and refined literary skill, he was able to produce a vivid portrait of the King in agreement with the new

findings by historians. Such a work really deserved the prize. Another point is that we were giving the prize to Nguyễn Xuân Khánh, the author, not to Hồ Quý Ly.

***Đáp án 2 (English version 2)***

# An interview with Bằng Việt, chairman of the Hanoi Association of Arts and Literature

Due to the controversy over Hồ Quý Ly, a novel by Nguyễn Xuân Khánh, Thăng Long prize in Art and Literature for the year 2000 was not officially announced until as late as April, 2003. Yet it was this novel which won the prize and the controversy has not disappeared yet.

*Correspondent* : Could you tell us whether the incident in the year 2000 had anything to do with the delayed announcement of the winner of the prize?

*Bằng Việt* : At that time, the official nomination of the novel Hồ Quý Ly for the prize gave rise to conflicting opinions. Those who were not in favour (of giving the prize to the book) contended that it was King Hồ Quý Ly who decided to move the capital from Thăng Long to Thanh Hóa and that by a general assessment, the King did more harm than good to the country.

*Correspondent* : The book still won the prize, anyway. As the vice-chairman of the Advisory committee for the 2002 Thăng Long prize, could you explain the committee's decision?

*Bằng Việt* : Writer Nguyễn Xuân Khánh had painstakingly studied and carefully reflected on the character and with his brilliant and creative touch, vividly portrayed him in accordance with the latest findings by historians. A work like this deserved the prize. Besides, we were giving the prize to Nguyễn Xuân Khánh, a writer, not to Hồ Quý Ly, a historical figure.

# TASK 17

*Translate the following passage into Vietnamese*

## Asia's population

Mention Asia's population crisis and only the most violent words come to mind: "explosion" or "bomb". But after decades of being told that better living standard is the best contraceptive, some Asian countries have shown that people may not need to be rich to plan their families. Demographic experts now say the correlation between decreasing fertility and economic progress is not as clear-cut as previously thought.

The World Bank said recently that progress in reducing population growth can be possible even in the poorest countries if family planning programmes respond to the peoples' needs.

The Bank cited Bangladesh and Kenya as two countries where drops in fertility have contradicted assumptions of most experts.

'Twenty years ago, few people thought that Bangladesh and Kenya would be able to lower their birth rates," says Tom Merrick, the Bank's senior population adviser.

The key conditions met by these two countries for slowing population growth include improvements in children's health care, long-term investment in education and improvements in the status of women.

*The Economist August 15, 1998*

*Notes:* demography : *nhân khẩu học*

***Đáp án***

## Dân số châu Á

Chỉ cần nhắc đến khủng hoảng dân số ở châu Á là những từ dữ dội nhất sẽ đến ngay trong đầu bạn: "bùng nổ" hay "trái bom".

Nhưng sau nhiều thập niên được bảo là mức sống cao hơn chính là phương thuốc ngừa thai tốt nhất, một số nước ở Châu Á đã cho thấy rằng người ta không cần phải giàu mới có thể kế hoạch hóa gia đình được.

Bây giờ, các chuyên gia về nhân khẩu học nói rằng mối tương quan giữa tỷ lệ sinh đẻ giảm sút và sự tiến bộ kinh tế không có rành rọt như người ta đã nghĩ trước đây.

Ngân hàng Thế giới mới đây nói rằng có thể giảm sự tăng trưởng dân số ngay cả ở những nước nghèo nhất nếu các chương trình kế hoạch hóa gia đình ở các nước đó đáp ứng được các nhu cầu của dân tộc họ.

Ngân hàng Thế giới đã kể ra Bangladesh và Kenya như là 2 quốc gia nơi mà những giảm sút về tỷ lệ sinh đẻ đã mâu thuẫn với các giả thuyết của phần lớn các chuyên gia.

"Cách đây 20 năm, ít có người nghĩ rằng Bangladesh và Kenya có thể hạ thấp tỷ lệ sinh sản của họ". Tom Merrick, cố vấn cấp cao về vấn đề dân số của Ngân hàng Thế giới đã nói như vậy.

Những điều kiện quan trọng mà 2 quốc gia này đã đáp ứng để làm chậm lại sự tăng trưởng dân số gồm có những biện pháp cải thiện sự chăm sóc sức khỏe của trẻ em, đầu tư dài hạn cho giáo dục và những cải thiện địa vị của người phụ nữ.

### *Giảng giải*

**mention ... and** : cấu trúc imperative + and : tương đương với một if-clause để chỉ kết quả sẽ xảy ra ngay nếu điều kiện được thực hiện : Nếu bạn nhắc đến / Bạn chỉ cần nhắc đến / thì ...

**a contraceptive** : thuốc hay phương pháp ngừa thai

**to plan one's family** : kế hoạch hóa gia đình.
*Việc kế hoạch hóa gia đình* : family planning
*Chương trình kế hoạch hóa gia đình* : the family planning programme

**to decrease fertility** : *giảm khả năng sinh sản*

**The correlation is not clear-cut** : *Mối tương quan không được rõ rệt / rõ nét, không được xác định rõ ràng.*

**as previously thought** (reduced clause) = as it was previously thought : *như người ta nghĩ trước đây.*

**to contradict an assumption** : *bác bỏ một giả định, giả thuyết*

# TASK 18

*Translate the following passage into English*

## Vũ Trọng Phụng

Vũ Trọng Phụng quê ở làng Hảo, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. Ông sinh ngày 20.10.1912 và mất ngày 13.10.1939 tại Hà Nội. Năm 16 tuổi, sau khi đậu bằng tiểu học, ông đi làm thư ký cho hãng buôn Gôđa rồi làm thư ký đánh máy cho nhà in Viễn Đông, tất cả chỉ được hai năm thì bị đuổi. Từ năm 1930 ông chuyển hẳn sang viết báo viết văn. Tính ra, chỉ trong gần 10 năm sáng tác, Vũ Trọng Phụng đã viết 7 tập phóng sự, 9 tiểu thuyết, 6 vở kịch, hàng trăm bài báo, truyện ngắn.

Bằng cái nhìn sắc sảo, các tác phẩm văn chương của Vũ Trọng Phụng đã phản ánh sinh động thực trạng xã hội đương thời, đã đưa ông lên vị trí một nhà văn hiện thực xuất sắc ngang hàng với Nguyễn Công Hoan và Ngô Tất Tố.

Nhưng thật tiếc, cuộc đời một con người tài hoa như Vũ Trọng Phụng đã phải nếm trải nhiều long đong lận đận. Sự đánh giá văn chương Vũ Trọng Phụng nhiều khi trái ngược. Có nhà văn gọi ông là thiên tài, là nhà văn lỗi lạc thì cũng có người lên án văn Vũ Trọng Phụng là "hạ cấp", là "dâm uế". Năm 1956 cùng với lễ kỷ niệm Vũ Trọng Phụng ở Hà Nội, tác phẩm *Giông tố, Số đỏ, Vỡ đê* cũng được xuất bản.

*Trần Văn Mỹ*
*SGGP, 20.10.2002*

*Notes:* *hãng buôn* : a firm
*nhà in* : a printing house; a printing firm
*bài phóng sự* : a report; an exclusive story
*cái nhìn sắc sảo* : penetrating eyes; powers of observation
*đương thời* : contemporary (adj)
*hạ cấp* : base (adj); vulgar
*dâm uế* : porno (adj) or pornographic; erotic

*Đáp án*

# Vũ Trọng Phụng

Vũ Trọng Phụng was a native of the Hảo village, district of Mỹ Hào, Hưng Yên. He was born on October 20th, 1912 and died on October 13th, 1939. At the age of 16, after finishing his elementary education, he worked as a secretary for the Goda firm and then as a typist for the printing house of Viễn Đông (Far East). He was fired only after two years of employment. From 1930, he took up writing as his career and devoted himself single-mindedly to it. In all, in nearly 10 years of work, he produced 7 exclusive reports, 9 novels, 6 plays and hundreds of articles and short stories.

Endowed with his powers of observation, the writer's literary works vividly reflected the realities of the contemporary society, placing him among the most distinguished realists such as Nguyễn Công Hoan and Ngô Tất Tố.

But it is regrettable that this talented writer had to endure a lot of miseries and injustices in his life. Critics were divided in their assessment of his worth as a writer. Some of them called him a genius, an excellent author, whereas some others referred to his works as "base" and "erotic". But the year 1956 witnessed the commemoration of this great author together with the re-publication of his novels such as *Giông Tố* (The Storm), *Số Đỏ* (Dumb Luck), *Vỡ Đê* (The Broken Dam).

### *Giảng giải*

đậu **bằng tiểu học** : to get/ to receive the certificate of elementary education; to finish elementary education

tất **cả chỉ được 2 năm thì bị đuổi** = nơi ông làm việc được 2 năm thì bị đuổi: where he worked altogether for 2 years before he was fired/ dismissed

**chuyển sang viết lách** : to turn to writing/ to embark on writing/ to take up writing/ to go in for writing

**chủ nghĩa hiện thực** : realism

**nhà văn (theo phái) hiện thực** : a realist writer; a realist

**tính ra (= tính tất cả)** : in all; altogether; in total; all told

# TASK 19

*Translate the following passage into Vietnamese*

## Cruising for trouble

The scourge that's plaguing cruise lines - and causing thousands of tourists to rethink their holiday travel plans - didn't start this year, nor did it even start on a ship. It began, as far as the Centers for Disease Control (CDC) can tell, in Norwalk, U.S., in October 1968, when 116 elementary-school children and teachers suddenly became ill. The CDC investigated, and the culprit was discovered to be a small, spherical, previously unclassified virus that scientists named, appropriately enough, the Norwalk virus.

Flash forward 34 years, and Norwalk-like viruses (there's a whole family of them) are all over the news as one ocean liner after another limps into port with passengers complaining of nausea, vomiting, diarrhea and cramping. The CDC, which gets called in whenever more than 2% of a vessel's passengers come down with the same disease, identified Norwalk as the infectious agent and oversaw thorough ship scrubbings - which, to the dismay of the owners of the cruise lines, haven't made the problem go away.

Norwalk-like viruses, it turns out, are extremely common - perhaps second only to cold viruses - and they tend to break out whenever people congregate in close quarters for more than two or three days. Oceangoing pleasure ships provide excellent breeding grounds, but so do schools, hotels, camps, nursing homes and hospitals. "Vhenever we look for this virus." says Dr. Marc Widdowson, a CDC epidemiologist, "we find it." Just last week 100 students (of 500) at school in Caltary, Canada, stayed home sick. School prank? Hardly. The Norwalk virus had struck again.

*Source : Time, January 13, 2003*

*Notes:* the scourge : *tai ương, tai họa*
to plague : to cause trouble to...
a cruise : *du thuyền*
line : a company that provides cruises for pleasure trips
an ocean liner : *tàu chở khách xuyên đại dương*
to scrub : *cọ rửa, chùi*
to flash forward 34 years : *chiếu những cảnh xảy ra sau vụ việc 34 năm* (# to flash backward *: chiếu những cảnh xảy ra trước vụ việc)*
limps into port : 'limps' ở đây là một metaphor. Xem phụ lục II

***Đáp án***

# Đi chơi để rồi rước họa vào thân

Dịch bệnh đang gây tai họa cho các công ty du lịch Hải Dương và làm cho hàng ngàn du khách phải suy nghĩ lại các kế hoạch đi du lịch của họ trong các kỳ nghỉ không bắt đầu năm này, và cũng không xảy ra trên một chiếc tàu. Theo như Trung Tâm Kiểm Dịch cho biết, nó đã bắt đầu ở Norwalk, Hoa Kỳ vào tháng 10 năm 1968, khi 116 học sinh tiểu học và các giáo viên đột nhiên mắc bệnh. Trung Tâm Kiểm Dịch (C.D.C.) đã điều tra và khám phá ra rằng thủ phạm là một con vi-rút nhỏ, hình cầu, chưa được phân loại mà các khoa học gia đặt tên, một cách khá chính xác là vi-rút Norwalk.

Nếu bạn nhìn lại hiện trạng 34 năm sau sự cố đó, bạn sẽ thấy những con vi-rút giống như vi-rút Norwalk (chúng có cả một dòng đầy đủ) được nói tới rất nhiều trên báo đài khi hết chiếc du thuyền này đến chiếc du thuyền khác lết về bến mang theo những hành khách kêu buồn nôn, ói mửa, tiêu chảy và đau thắt trong bụng. Thường được mời đến mỗi khi có trên 20% khách trên tàu mắc cùng một chứng bệnh, Trung Tâm Kiểm Dịch đã nhận ra vi-rút Norwalk là tác nhân lây nhiễm và đã giám sát việc làm vệ sinh tàu một cách triệt để. Nhưng trước sự lo sợ của các chủ tàu, biện pháp này đã không giải quyết được nạn dịch.

Hóa ra những con vi khuẩn giống vi khuẩn Norwalk là cực kỳ phổ biến – chỉ đứng sau những vi-rút gây cảm cúm – và chúng thường bộc phát mỗi khi con người tụ tập ở một nơi chật hẹp trong hơn hai ba ngày. Những chiếc du thuyền vượt đại dương là những môi trường rất tốt cho chúng sinh sản, nhưng trường học, khách sạn, căn cứ quân sự, trại hè, viện dưỡng lão và bệnh viện cũng vậy. Tiến sĩ Marc Widdowson, một chuyên gia dịch tễ học của CDC, nói: "Mỗi khi chúng tôi tìm kiếm con vi-rút này thì chúng tôi tìm thấy ngay". Chỉ cách đây một tuần thôi, 100 học sinh (trong số 500) ở trường Calgary, Canada ở nhà vì bị bệnh. Có phải đây là trò đùa của học sinh? Chẳng phải chút nào. Con vi-rút Norwalk đã tấn công trở lại.

***Bài đọc thêm***

# Dịch cúm gia cầm

Theo báo cáo mới nhất của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT), hiện dịch cúm gia cầm vẫn đang tiếp tục hoành hành trên địa bàn 27 xã, phường của 14 huyện thuộc 3 tỉnh phía Nam (Cà Mau, Bạc Liêu, Hậu Giang) với mật độ các ổ dịch xuất hiện ngày càng nhiều. Tổng số gia cầm chết là 5.979 con, tiêu hủy trong vùng dịch là 15.968 con, tiêu hủy ngoài vùng dịch 6.960 con.

Ban chỉ đạo quốc gia phòng chống dịch cúm gia cầm cho biết, có nhiều khả năng dịch cúm gia cầm sẽ lan rộng ra nhiều tỉnh lân cận, đặc biệt dịch có khả năng bùng phát tại các tỉnh biên giới miền Bắc. Qua khảo sát tại một số địa phương phía Bắc cho thấy, nguồn vi rút cúm vẫn tồn tại trong môi trường, trên đàn thủy cầm mới nở chưa được tiêm phòng và trên đàn chim hoang, chim di trú. Mặt khác, trong thời gian gần đây, tình hình buôn bán, vận chuyển, nhập lậu gia cầm trên các tỉnh biên giới phía Bắc như Lạng Sơn, Quảng Ninh diễn biến rất phức tạp.

Để phòng chống cúm gia cầm và cúm A/H5N1 trên người, Bộ Y tế đã thành lập 5 đội cấp cứu lưu động trực thuộc Cục Y tế dự phòng để hỗ trợ các địa phương khi có dịch xảy ra. Bên cạnh đó, Bộ Y tế yêu cầu kho dự trữ thuốc của các tỉnh phải có đủ hóa chất,

thuốc khử trùng, máy thở, cán bộ y bác sĩ sẵn sàng ứng phó cho các huyện, xã, phường để phòng dịch cúm ở người bùng phát.

*Nguồn : Tuổi Trẻ Thủ Đô, 5.1.2007*

*Notes: hoành hành* : to rage
*ổ dịch* : pockets of epidemics
*tiêu hủy* : to mull

# TASK 20

*Translate the following passage into English*

## Những giọt lệ của ba tôi

Phim kể về đôi vợ chồng trẻ rất nghèo sống ở thị trấn nhỏ ven bờ sông. Người vợ bị bệnh rồi chết. Người chồng để các con ly tán. Lúc màn ảnh hiện ra cảnh một bé trai chừng tám tuổi đang ngồi câu cá bên bờ sông, đứa khác trạc tuổi nó mon men đến phá. Chúng không nhận ra nhau là anh em ruột, ôm nhau vật lộn, lăn xuống mé nước; tôi tình cờ nhìn sang ba tôi. Trong bóng tối của rạp chiếu phim, dưới ánh sáng luôn thay đổi từ màn hình phản chiếu, tôi nhìn thấy giọt lệ trên má ông trong trẻo, long lanh như ngọc: ông đang khóc!

Khi ấy tôi mới lên tám – bằng tuổi với đứa bé trong phim, không thắc mắc, không hỏi vì sao. Ba tôi không bao giờ nói. Nhưng sau này khi đã lớn, tôi tự hiểu khi liên hệ hoàn cảnh gia đình mình sao mà giống phim đến thế (có lẽ còn bi đát hơn).

*Trích từ truyện ngắn "Sắc Hồng" của Nguyễn Thu Phong*

***Đáp án***

## My father's tears

The film told the story of a poor young couple living in a small town by a river. The wife came down with an illness and died. Unable to support the family, the father resigned himself to seeing it break up and disperse. The film started with the scene of a boy fishing in a river while another boy of the same age was secretly approaching him to disrupt his fishing. Not recognizing they were brothers, the two boys were engaged in a roughhouse, wrestling and rolling over and over to the water's edge. I happened to take a glance at my father. In the dark film theater, by the flickering light reflecting from the screen, I saw a teardrop on his cheek, clear and shining like a jewel: he was crying!

At that time, as I had barely reached eight – the same age as the boy in the film – I just took things as they were, not wondering why or asking questions. If I had asked him about it, he would not have answered. But now, as I have grown up, I can understand how he felt then, by relating our situation to that of the boys in the film and finding there is such similarity between them – perhaps ours could have been even worse.

### *Giảng giải*

**bị bệnh** : get ill; to come down with an illness.

**để (các con ly tán)** : "để" ở đây có thể hiểu:

a) gây ra (= to cause)

b) đành, đành chấp nhận, đành phải (= to resign oneself to + noun / gerund)

để các con ly tán : cũng có thể dịch: couldn't keep the family/ the children together.

**tình cờ** : by chance; accidentally; involuntarily

**roughhouse** : một cuộc cãi vã hay đánh nhau (thường giữa trẻ em) = a fight

**đánh nhau** : to be engaged in a fight

**lăn** : to tumble; to roll over and over

**liên hệ (A) với (B)** : to relate (A) to (B); cũng có thể dịch bằng chữ "so sánh": to compare (A) with (B)

**take things as they are** : sự việc như thế nào thì chấp nhận thế đó

# TASK 21

*Translate the following text into Vietnamese*

## Two kinds of artists

The present-day cleavage of artists into two groups, those who are so enslaved to their employers that they 'can't call their souls their own', and those unfettered spirits whose souls are so much their own that they are no use to anyone but themselves, is a comparatively new phenomenon. It has led to the division of artists into two kinds known as 'commercial' and 'fine' artists - i.e. men who work only to please the man who pays them and men who have no one to please but themselves - though the latter always hope that they will happen to please someone else sufficiently to induce him to pay them enough to go on pleasing themselves without starving. Three-quarters of the films made, about a quarter of the books published, ninety per cent of the music composed are 'commercial' in the true sense that they were created primarily in order to be turned into money. The bulk of the remainder, the 'fine' works of art, are genuine attempts at self-expression largely unaffected by the requirements of society. In some cases they succeed so well in impressing themselves on society that society begins to require them. In others they are so personal and so remote from average human experience that society, far from requiring them, complains of their uselessness, their unintelligibility, their divorce from 'life'.

*Eric Newton*

*Notes:* cleavage : division; separation

to fetter : to restrict the freedom of...

'fine' : (tạm dịch) *có chất lượng nghệ thuật cao; vì nghệ thuật*

unintelligible : hard to understand

*Đáp án*

# Hai loại họa sĩ

Ngày nay người ta thường phân chia họa sĩ thành hai nhóm, những người làm nô lệ cho chủ đến mức họ chẳng có thể gọi linh hồn của họ là của riêng mình và những người có tinh thần tự do làm chủ linh hồn của mình đến mức họ chẳng có ích lợi cho ai ngoài bản thân. Sự phân chia này là một hiện tượng tương đối mới và điều này dẫn đến việc chia họa sĩ thành hai loại mệnh danh là họa sĩ "thương mại" và họa sĩ "vì nghệ thuật": Những người làm việc để thỏa mãn người chi tiền cho họ và những người vẽ chẳng vì ai ngoài bản thân – mặc dầu loại họa sĩ thứ hai này luôn luôn hy vọng họ sẽ tình cờ làm hài lòng một người nào đó đến mức mà người ấy có thể trả công cho họ kha khá để họ tiếp tục vẽ theo ý thích của mình mà không bị chết đói. ¾ những phim được làm ra, ¼ những cuốn sách được phát hành, 90% những bản nhạc được sáng tác là có tính chất thương mại theo cái nghĩa đích thực là chúng đã được sáng tạo chủ yếu là để biến thành tiền. Phần lớn số còn lại, những tác phẩm nghệ thuật vì nghệ thuật là những nỗ lực đích thực nhằm diễn đạt cảm xúc cá nhân hầu như không bị tác động bởi những đòi hỏi của xã hội. Trong vài trường hợp những tác phẩm này gây ấn tượng đối với xã hội một cách thành công đến mức xã hội bắt đầu đòi mua chúng. Trong những trường hợp khác những tác phẩm này có tính cách thật là riêng tư, thật là xa cách đối với kinh nghiệm bình thường của con người đến nỗi họ không những không đòi mua chúng mà còn than phiền về sự vô ích, sự khó hiểu và sự ly dị đối với cuộc sống của chúng.

# TASK 22

*Translate the following passage into English*

## Đà Lạt : Thêm hai công trình kiến trúc được công nhận di tích văn hóa quốc gia

Trường Cao đẳng sư phạm Đà Lạt và nhà ga xe lửa Đà Lạt thuộc thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng vừa được nhà nước công nhận di tích văn hóa cấp quốc gia.

Trường Cao đẳng sư phạm Đà Lạt, trước đây là trường Grand Lycée (sau đổi tên là trường Grand Yersin) do kiến trúc sư Moncet thiết kế và điều hành thi công từ năm 1929 đến năm 1932. Công trình kiến trúc này là hình ảnh cách điệu một cuốn sách mở, với một tháp chuông như một ngòi bút để viết lên những khát vọng, ước mơ của con người. 70 năm qua, tháp bút này được xem là một biểu tượng của thành phố cao nguyên Đà Lạt.

Nhà ga xe lửa Đà Lạt do kiến trúc sư Revéron và Moncet thiết kế, được xây dựng từ năm 1932 – 1938, nằm trong dự án xây dựng tuyến đường sắt nối vùng duyên hải với cao nguyên. Đến nay cả hai công trình kể trên vẫn còn nguyên vẹn.

*Tin tức, ngày 8.11.2002*

*Notes: hình ảnh cách điệu* : (tạm dịch) a symbolic image of.../ a fanciful image which is suggestive of...

*tháp chuông* : a bell tower; a spire

***Đáp án***

# Dalat : Two more buildings listed as part of the nation's cultural heritage

The teachers' college and the railway station in Dalat, Lam Dong province, have just been recognized by the government as sites of the nation's cultural heritage.

The Dalat Teachers' College, which was formerly known as Grand Lycée (later changed to Grand Yersin) was designed by architect Moncet, who also oversaw its construction that went on from 1929 to 1932. This building provides a fanciful image suggestive of an open book, with its tower resembling a pen as if to record man's dreams and aspirations. For the past 70 years, this pen - shaped tower has been considered as a symbol of the Highland city of Dalat.

The Dalat Railway Station, designed by architects Revéron and Moncet, was built from 1932 to 1938 as a part of a railway project linking the coastal region with the highlands. Despite their antiquity, these two buildings are still in good condition.

***Giảng giải***

Những cách dịch khác :

**được Nhà nước công nhận như là di tích văn hóa** : have been officially designated (by the state) as national monuments

**trước đây là trường Grand Lycée** : formerly named/ called Grand Lycée (để ý không có chữ 'as', nhưng 'known... as')

**và điều hành thi công** : and was constructed under his supervision
(= được xây dựng dưới sự giám sát của ông)

# TASK 23

*Translate the following passage into Vietnamese*

## Credit cards lure young women beyond their means

She is between 21 and 34, educated and working. And hers is the new face of debt across Australia. Just out of university and starting their careers, many young women have racked up so much debt that they are one of the fastest growing groups of bankrupts in the country. Most are declaring bankruptcy owing amounts of between $5,000 and $10,000, on which they may be paying interest rates of up to 27 per cent.

Australian women are also trapped in an international credit crisis, according to leading US researcher Robert Manning, author of Credit Card Nation. Dr Manning said young women in their last years of university were especially vulnerable to credit card marketing because they want to finance expensive cars, wardrobes, social lives and holidays.

During his research, Dr Manning interviewed hundreds of young women who spoke of the peer pressure to spend. "It's become competitive consumption," he said. "They're afraid they won't be able to afford the same luxuries as their room-mates and they will lose status."

Some US and Australian universities were even doing deals with major banks, together pushing the message that accumulating debt while studying is not a problem because degrees will help students get lucrative jobs to pay off their credit cards. Dr Manning said it was natural for young women enjoying their first freedom from their parents' budget strings to be lured by slogans like that of Citibank, which has dubbed its credit card "the currency of fun".

*Andrew West (The Sun-Herald, 9 Dec 2001)*

*Đáp án*

# Thẻ tín dụng dụ dỗ phụ nữ trẻ chi tiêu quá khả năng của mình

Cô ấy vào khoảng 21 đến 34 tuổi, có học vấn và đang làm việc. Cô là một khuôn mặt mới gia nhập vào đội ngũ những người mắc nợ trên khắp nước Úc. Mới tốt nghiệp đại học và bắt đầu sự nghiệp, nhiều phụ nữ trẻ đã mắc nợ nhiều đến nỗi họ là một trong những nhóm bị khánh tận tài chính phát triển nhanh nhất ở Úc. Phần lớn những người này tuyên bố bị phá sản vì nợ những số tiền khoảng 5 ngàn đến 10 ngàn đô, mà họ có thể đang trả với lãi suất đến 27%.

Theo Robert Manning, nhà nghiên cứu hàng đầu của nước Mỹ, tác giả cuốn "Quốc gia sử dụng thẻ tín dụng", phụ nữ Úc cũng bị kẹt trong cuộc khủng hoảng tín dụng toàn cầu. Tiến sĩ Manning nói rằng phụ nữ trẻ khi còn học những năm cuối ở Đại học có khả năng trở thành nạn nhân của việc quảng cáo tiếp thị các loại thẻ tín dụng bởi vì họ muốn có tiền để chi trả cho việc mua sắm xe hơi đắt tiền, các tủ áo quần, giao tiếp vui chơi với bạn bè và những chuyến đi nghỉ mát.

Trong thời gian nghiên cứu, tiến sĩ Manning phỏng vấn hàng trăm phụ nữ trẻ và những người này đề cập đến áp lực của bạn bè buộc họ phải chi tiêu. Ông ấy nói: "Họ đã tranh đua nhau tiêu thụ. Họ sợ rằng họ sẽ không có khả năng để mua sắm những thứ đồ xa xỉ phẩm như bạn cùng phòng của họ đã mua và họ sẽ đánh mất vị thế của họ".

Vài đại học ở Úc và Hoa Kỳ thậm chí còn thương lượng với các ngân hàng quan trọng và đồng thời đưa ra cái thông điệp rằng mắc nợ trong lúc đang đi học không phải là một vấn đề bởi vì bằng cấp sẽ giúp sinh viên có được những công việc béo bở để trả hết nợ các thẻ tín dụng của họ. Tiến sĩ Manning nói rằng những phụ nữ lần đầu tiên hưởng được sự tự do không bị cha mẹ kềm chế về chi tiêu dĩ nhiên sẽ bị dụ dỗ bởi những khẩu hiệu giống như khẩu hiệu

của ngân hàng Citibank, gọi thẻ tín dụng của họ là đồng tiền của sự vui vẻ.

### *Giảng giải*

**to lure** :

- to attract : lôi cuốn

Những phụ nữ trẻ này bị đời sống thành phố lôi cuốn, rời bỏ làng nước của họ :

These young women are lured away from their villages by city life.

- to entice/ seduce : dụ dỗ

Nó cố gắng dụ dỗ cô ấy vào bẫy : He tried to lure her into his trap.

to lure someone into doing something : dụ dỗ ai làm gì

Những thanh niên này bị dụ dỗ tiêu xài.

These young people are lured into spending.

a lure : sự cám dỗ

City life is always a lure for young people.

**a debt** :

nhớ các expressions với 'debt'

- to be in debt : mắc nợ
- to get into debt : mắc nợ
- to pay off a debt : trả hết một món nợ
- to write off a debt : xóa một món nợ
- to rack up much debt : mắc nợ nhiều
- to stay out of debt : tránh nợ nần
- The company is one billion dollars in debt : Công ty bị mắc nợ 1 tỷ đô la.

**to owe (+ an amount of money)** : mắc

ex: The company owes one billion dollars.

**bankrupt (tt)** : phá sản

bankruptcy : sự phá sản

to go bankrupt : bị phá sản

to declare bankrupt/ bankruptcy : tuyên bố phá sản

**to pay an interest rate of 12%** : trả lãi suất 12%

**up to** : lên đến = as much as/ as high as

**vulnerable (to...)** : dễ bị hại, dễ bị tấn công (bởi); dễ trở thành nạn nhân (của...)

**status** : vị thế; địa vị

**to finance** : tài trợ

finance (n) : vốn; ngân quỹ/ tiền để làm một dự án, một công việc kinh doanh; tài chánh

an expert in finance : chuyên gia tài chánh

the financial position : tình hình tài chánh (của một công ty)

a financial statement : một báo cáo tài chánh

# TASK 24

*Translate the following passage into English*

## Chân dung một lãnh tụ

Lần đầu tiên tôi được diện kiến ông Arafat là vào năm 1978 khi đang làm công tác phiên dịch tại Đại sứ quán VN ở Iraq. Một thanh niên trẻ mới 27 tuổi được gặp gỡ một nhà đấu tranh vì độc lập dân tộc nổi tiếng quả là điều vinh dự. Tôi không bỏ lỡ cơ hội chụp ảnh với ông.

Vài năm sau, ông Arafat tới thăm VN, tôi lại được cử đi phiên dịch. Tôi không chắc ông Arafat còn nhớ tới mình. "Ông có nhớ tôi không?" – tôi hỏi. "Nhớ chứ, tôi đã gặp anh tại Iraq" – ông Arafat trả lời rồi nhanh tay ký tặng vào tấm ảnh tôi chụp cùng ông ở Iraq nhiều năm trước. Sau này, trải qua hơn 10 lần đi phiên dịch cho các cuộc gặp gỡ chính thức giữa lãnh đạo VN và ông Arafat, tôi luôn chứng kiến ông Arafat quan tâm tới những người xung quanh, từ lái xe tới người phục vụ, người bảo vệ. Ông thường hỏi han tôi dịch có mệt không, nghỉ ngơi như thế nào mỗi khi thấy tôi tỏ vẻ mệt mỏi vì công việc. Anh em chúng tôi thường nhận xét ông là người rất "tâm lý".

Ông là người Ả Rập thực thụ. Ông luôn xuất hiện trước công chúng với một hình ảnh không đổi: bộ quân phục màu xanh ôliu, khăn choàng cufi quấn quanh đầu và một khẩu súng lục bên hông. Thế nhưng đằng sau vẻ ngoài giản dị ấy là cả một sự thông tuệ, tinh tế và cả tính dí dỏm.

*Nguồn : Tuổi Trẻ, 13.11.2004*

Notes: *ký tặng một bức ảnh* : to autograph a snapshot / to print his autograph on a photo

*tâm lý* : thoughtful / considerate; ôliu = olive;

*bộ quân phục* : a military uniform / outfit;

*súng lục* : a revolver;

*khăn choàng cufi* : a traditional Palestinian headscarf

***Đáp án***

# The portrait of a leader

The first time I had the honour to meet him was in 1978 when I was working as an interpreter at the Vietnamese Embassy in Iraq. It was really a privilege for a young man of twenty seven like me to meet such a distinguished fighter for national independence. I did not let slip the opportunity to pose with him for a photo.

A few years later, Mr. Arafat came to Vietnam and I was appointed to be the interpreter. I was not sure whether he still remembered me, so I asked: "Do you remember me, sir?" – "Oh, yes, I do. I met you in Iraq," said he, and promptly gave his autograph to the photo that I produced taken of him and me a few years before. Thenceforward, on more than 10 other occasions working as an interpreter at official meetings between Mr. Arafat and Vietnamese leaders, I always found that he showed an interest in the people around him, from the driver to the attendants and the bodyguards. He often asked me if I was tired from doing translation and if I had had enough rest when I showed signs of tiredness. We all thought that he was extremely thoughtful.

Mr. Arafat was a true Arab. He presented himself to the public in an invariable image: a fighter in an olive-green uniform and a traditional Palestinian headscarf, with a revolver on his side. But beneath this apparent simplicity was a wealth of wisdom, subtlety and wittiness as well.

# TASK 25

*Translate the following passage into Vietnamese*

## Emma

She was the youngest of the two daughters of a most affectionate, indulgent father, and had, in consequence of her sister's marriage, been mistress of his house from a very early period. Her mother had died too long ago for her to have more than an indistinct remembrance of her caresses, and her place had been supplied by an excellent woman as governess, who had fallen little short of a mother in affection.

Sixteen years had Miss Taylor been in Mr. Woodhouse's family, less as a governess than a friend, very fond of both daughters, but particularly of Emma. Between them it was more the intimacy of sisters. Even before Miss Taylor had ceased to hold the nominal office of governess, the mildness of her temper had hardly allowed her to impose any restraint; and the shadow of authority being now long passed away, they had been living together as friend and friend 'very mutually attached, and Emma doing just what she liked, highly esteeming Miss Taylor's judgment, but directed chiefly by her own.

The real evils indeed of Emma's situation were the power of having rather too much her own way and a disposition to think a little too well of herself; these were the disadvantages which threatened to alloy her many enjoyments. The danger, however, was at present, so unperceived that they did not by any means rank as misfortunes with her.

*Jane Austen*

*Đáp án*

# Emma

Emma là con thứ trong hai người con gái của một ông bố rất mực yêu thương và nuông chiều con và nàng đã trở thành bà chủ của gia đình từ hồi còn nhỏ sau khi cô chị đi lấy chồng. Mẹ của nàng đã qua đời từ lâu nên nàng chỉ có một ký ức mơ hồ về những cử chỉ vuốt ve âu yếm của bà, và chỗ của bà được thay thế bởi cô quản gia, một phụ nữ tuyệt vời, thương yêu nàng chẳng khác gì một người mẹ.

Cô Taylor ở trong gia đình ông Woodhouse được mười sáu năm, trong chức năng một người bạn hơn là quản gia, rất yêu thương cả hai cô gái, nhưng đặc biệt là Emma. Giữa họ có sự thân mật của chị và em, hơn là giữa quản gia và người được chăm sóc. Ngay cả trước khi cô Taylor thôi không còn nắm giữ chức vụ quản gia hữu danh vô thực ấy nữa, bản chất hiền dịu của cô ấy đã không cho phép cô áp đặt một hạn chế nào. Và ngày nay chút quyền đó cũng đã biến mất từ lâu, họ sống với nhau như hai người bạn, rất quyến luyến với nhau, và Emma chỉ làm những gì nàng thích, tuy hết sức trân trọng ý kiến của Taylor nhưng nàng vẫn chủ yếu hành động theo ý kiến riêng của mình. Thật vậy, có hai điều nguy hại thực sự trong hoàn cảnh của Emma, đó là cái quyền gần như luôn luôn muốn làm gì thì làm và cái khuynh hướng đánh giá quá cao bản thân. Đây là những điểm bất lợi đe dọa phá hỏng nhiều niềm vui của nàng nhưng mối nguy hiểm ấy lúc này người ta không nhìn thấy được đến nỗi những điều bất lợi đó hoàn toàn không được coi như là những điều bất hạnh cho nàng.

# TASK 26

*Translate the following passage into English*

# Phỏng vấn giáo sư Ahn Kyong Hwan

Giáo sư Ahn Kyong Hwan đón chúng tôi với hai bản Truyện Kiều trên tay. Một là bản tiếng Hàn vừa được phát hành tại Hàn Quốc mà ông là dịch giả và một là Thúy Kiều truyện. Mắt ông vẫn ngời lên niềm thích thú khi nhắc tới cái ngày ngẫu nhiên mua được quyển sách ố vàng này tại một hiệu sách cũ ở thành phố Hồ Chí Minh nhiều năm về trước...

*** Giáo sư đã từng dịch *Nhật ký trong tù* của Chủ tịch Hồ Chí Minh sang tiếng Hàn. Một thuận lợi đáng kể khi bắt tay vào dịch tiếp *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, thế còn khó khăn?**

- Là một vài điển tích, điển cố, đặc biệt có những từ cổ tra khắp nơi không thấy. Tôi thường xuyên phải mail về hỏi cô Đinh Thị Khang (hiện đang giảng dạy tại Đại học Sư phạm). Một cộng sự đắc lực nữa là... bà xã tôi. Bà ấy chẳng hề trách móc gì khi có một ông chồng ngày nào cũng đi từ sáng đến khuya mới về nhà. Và "hóc" không kém còn là lai lịch của Nguyễn Du. Thú thực khi cầm Thúy Kiều truyện trên tay, tôi hoàn toàn "mù tịt" về đại thi hào của các bạn.

*** Thế còn bây giờ, ông sẽ nói gì về Nguyễn Du?**

- Đi hết Truyện Kiều, tôi học được ở Nguyễn Du một tinh thần nhân ái. Nói thế chưa đủ. Nguyễn Du quả là một "tài thơ". Một tác phẩm cuốn hút người ta từ đầu đến cuối. Tôi có thể đọc đi đọc lại hàng trăm lần không chán đoạn Từ Hải ra tay cứu Thúy Kiều hay những câu thơ tả cảnh Thúy Kiều hội ngộ Kim Trọng sau 15 năm lưu lạc.

*Source: Thanh Niên, 22.12.2004*

***Đáp án***

# An interview with professor Ahn Kyong Hwan

Professor Ahn Kyong Hwan greeted us with two copies of Truyện *Kiều in his hand. One was the Korean version, which had just been* published in Korea and of which he is the author, and the other was the original Thúy Kiều truyện. His eyes gleamed with excitement when he mentioned the day when he entered an antique bookshop in Ho Chi Minh city and came across this discoloured, yellowed copy of poetry and purchased it.

**Q : You had translated President Ho Chi Minh's *Diary written in Prison* into Korean. This must have given you an advantage when you went on to translate *Truyện Kiều* by Nguyen Du. As for difficulties, did you have any?**

Ahn K. Hwan : Yes, I did. The first problem was with historical and literary references and especially archaic words which put me to a lot of research work for their information but nowhere could it be found. Very often I had to e-mail back to ask Ms Đinh Thị Khang, a lecturer at the University of Education. I also found in my wife another helpful associate... She did not complain about her husband leaving early in the morning and only coming home when it was late at night. Another problem, which was no less difficult was Nguyễn Du's background. To tell the truth, I knew nothing about your great poet when I first lay my hand on his work.

**Q : So, what have you got to say about Nguyễn Du now?**

Reading the poem to the last line, I have acquired a humane spirit from Nguyễn Du. But it would be insufficient just to mention this quality. He's such a genius poet, whose work grips the reader from beginning to end. I can read hundreds of times without getting bored the episode in which Từ Hải generously decided to rescue Thúy Kiều from her dishonourable conditions or the beautiful verses describing her reunion with Kim Trọng after fifteen years' odyssey.

# TASK 27

*Translate the following passage into Vietnamese*

# Scary lessons of 1918

It was "Only Influenza," public-health officials said. But when a team of military doctors arrived at the U.S Army Camp Devens outside Boston in early September 1918, they saw immediately that this was no ordinary flu. The camp hospital, built to accommodate 1,200 soldiers, was overflowing with 6,000 - their cots crammed into spare rooms, corridors and even porches. With 70 of 200 nurses ill themselves, no one was changing the linens, which reeked of human excrement. Sheets and gowns were bloodstained, as ailing soldiers coughed up blood and bled from their ears and nostrils. But the sign of imminent death was the deep blue cast of victims skin – a hue so dark that doctors claimed it was sometimes hard to tell white patients from black. So many soldiers died that night, said one physician, that corpses were "stacked about the morgue like cord wood."

In his terrifying new book, "The Great Influenza: The Epic Story of the Deadliest Plague in History" (546 pages. Viking), John M. Barry chronicles the onslaught of the 1918 flu at Fort Devens and around the globe. Despite the desperate efforts of scientists to slow the contagion, the virus killed more than 20 million people worldwide – due in no small part to the deadly inertia of government officials, who issued false reassurances until it was too late. Despite doctors' pleas, U.S. commanders continued to ship troops overseas to war, turning transport vessels into floating coffins as the virus swept through crowded holds.

Could it happen again? With bird flu spreading through Asia, the lessons of 1918 couldn't be more relevant. "Unless the World Health Organization gets all the resources it needs and governments act promptly and honestly when new threats emerge, another pandemic is almost inevitable," says Barry.

*Anne Underwood, Newsweek*

*Notes:* cast: colour; a morgue: *nhà xác*; cord wood: *củi / gỗ thước*; epic (adj.): *mang tính sử thi / bi hùng*; inertia: *quán tính / sự ù lì / bình chân như vại*; a hold: *khoang tàu*.

***Đáp án***

# Những bài học khủng khiếp của năm 1918

Các viên chức y tế nói "Chỉ là bệnh cúm". Nhưng khi phái đoàn bác sĩ quân đội đến căn cứ Devens của quân đội Hoa Kỳ bên ngoài Boston đầu tháng 9/1918, họ thấy ngay rằng đây hoàn toàn không phải là một bệnh cúm thông thường. Bệnh viện của căn cứ, vốn chỉ để tiếp nhận 1000 lính, lúc đó đã quá tải, có đến 6000 bệnh nhân, giường của họ được chất nghẹt trong các phòng thừa, trong các hành lang và ngay cả dưới mái hiên ở mặt tiền. Vì trong số 200 y tá có đến 70 người mắc bệnh, nên chẳng có ai thay vải giường và bao gối, mùi phân người bốc lên nồng nặc. Các tấm vải trải giường và áo quần của các binh sĩ mắc bệnh đều bị dính máu, bởi vì họ ho ra máu và tai, mũi của họ cũng đều xuất huyết. Nhưng dấu hiệu của cái chết sắp đến là màu da tím bầm của các nạn nhân – một màu đậm đen đến nỗi các bác sĩ nói đôi khi họ không phân biệt nỗi bệnh nhân là da đen hay da trắng. Theo lời một bác sĩ, tối đó, có nhiều binh sĩ chết đến nỗi xác họ chất đống như là củi thước khắp nhà xác.

Trong cuốn sách mới, gây sợ hãi của John M. Barry với nhan đề "Dịch cúm lớn: Câu chuyện có tính sử thi về một trận dịch gây chết chóc nhiều nhất trong lịch sử" (dày 546 trang, NXB Viking), tác giả đã ghi lại cuộc tấn công của dịch cúm năm 1918 ở căn cứ Devens và trên thế giới. Mặc dầu các khoa học gia đã nỗ lực hết sức mình để làm chậm lại sự lây lan, con vi-rút này đã giết hơn 20 triệu người trên khắp thế giới – một phần không nhỏ là do sự ù lì chết người của các viên chức chính phủ, những người này đã đưa ra những trấn an giả dối cho đến khi quá trễ. Bất chấp những thỉnh nguyện của các bác sĩ, các sĩ quan chỉ huy của quân đội Hoa Kỳ vẫn tiếp tục gửi quân đội ra hải ngoại để tham chiến, kết quả là

các chiếc tàu vận tải trở thành những quan tài nổi khi con vi-rút gây bệnh tràn qua các khoang tàu đông nghẹt binh sĩ.

Liệu việc này sẽ xảy ra thêm một lần nữa? Trong bối cảnh cúm gia cầm đang lan tràn khắp châu Á, thì những bài học của năm 1918 là vô cùng thích đáng. Ông Barry nói: "Một trận đại dịch khác hầu như khó tránh khỏi trừ phi Tổ chức Y tế thế giới (WHO) có được tất cả nguồn lực họ cần và các chính phủ hành động một cách kịp thời và trung thực ngay khi những mối đe dọa mới bắt đầu xuất hiện".

***Bài đọc thêm***

# H5N1 is not the only scourge

International Donors at a conference in Beijing last month pledged $1.9 billion for global efforts to control bird flu. The latest news on the spread of the disease suggests this would be money well spent. Yet in a world where millions die every year because of diseases that could be prevented with a bit more funding, $1.9 billion is a lot of money for a virus that has so far killed fewer than 100 people. A real risk exists that a single-minded battle against a pandemic that may or may not occur soon could drain needed health resources from clear and present dangers.

Nowhere is that choice more stark than in Africa. Earlier this month, authorities uncovered a large bird-flu outbreak on several poultry farms in northern Nigeria, the first time H5N1 has been found on the continent; more than 140,000 chickens have so far died from the virus or been culled. Though no human cases have been discovered yet, the news that the outbreak had gone undetected for up to a month raises concerns that the virus may already be spreading under the radar to other parts of the continent. Africa has an estimated poultry population of 1.1 billion birds, many of them sharing living space with people – the same epidemiological powder keg that enabled bird flu to cause so much damage in much of Southeast Asia. Avian-flu experts see impoverished Africa, with its inefficient governments and millions

of immuno-compromised HIV infectees, as a perfect breeding ground for a pandemic.

Yet the sheer number and severity of Africa's ills puts bird flu in perspective. Medical resources in Africa are cruelly finite – death tolls rise and fall according to how well those resources are allocated. Africa has no shortage of candidates to compete for triage: an estimated 6,600 Africans die of aids every day, 3,000 die of malaria, 24,000 of hunger and poverty. As long as bird flu primarily remains a threat to birds, it just doesn't compare with these everyday scourges.

*Source : Time, February 27,2006*

*Notes:* **culled** : killed to prevent the spread of a disease.

**a powder keg** : thùng thuốc súng (nghĩa đen). Xem phụ lục II

**immuno-compromised** : có hệ thống miễn nhiễm bị suy yếu

**triage** = priority

# TASK 28

*Translate the following passage into English*

## Anh : Chung sống với rác điện tử

Trung bình, giới thiếu niên Anh đổi điện thoại di động chỉ sau 11 tháng sử dụng. Ở người lớn, "tuổi thọ" của phương tiện liên lạc này có khá hơn một chút: 18 tháng. Tính tổng cộng, mỗi năm dân Anh tiêu thụ 15 triệu chiếc điện thoại di động và điều này cũng có nghĩa 15 triệu chiếc khác trở thành đồ phế thải.

"Nơi quá cảnh" của hầu hết trong số 15 triệu chiếc điện thoại di động kể trên là thùng rác trước khi chúng "yên nghỉ" ở các bãi rác trong lòng đất. Đó chỉ mới là điện thoại di động. Mỗi năm khoảng 200 triệu thiết bị điện tử bị quẳng ra các bãi rác thông thường, vốn được xem là không độc hại và ước tính hiện đã có khoảng 6 tỉ thiết bị điện tử đang bị chôn vùi trên khắp đảo quốc sương mù. Khi còn đang được sử dụng, những vật dụng này không gây hại cho sức khỏe con người nhưng dưới lòng đất, các chi tiết làm bằng chì, kền hay cadmium có thể chảy ra ngoài, đe dọa nghiêm trọng kẻ đã sản xuất ra chúng.

Theo một hướng dẫn chung của Liên minh châu Âu (EU) sẽ có hiệu lực vào tháng 8 tới, các hãng điện tử phải có trách nhiệm tái chế biến lại những thiết bị cũ được gởi lại cho hãng. Tuy nhiên, người tiêu dùng không bị buộc phải gửi trả lại chúng. Đến nay, các doanh nghiệp điện tử ở Anh chưa tỏ ra mặn mà gì mấy với kế hoạch kể trên trong khi chính phủ cũng chưa đưa ra các biện pháp chế tài cụ thể.

*Kiều Oanh*
*Source: Thanh Niên, 11/1/2005*

***Đáp án***

# England : Co-existence with electronic waste

On the average, the young people in England change their mobile phones only after eleven months in use. With adults, the life span of this communications device extends a little longer: eighteen months. The English annually buy a total of fifteen million new mobile phones, which means that the other fifteen million become junk.

Garbage bins are the transit spots of almost all these fifteen million used mobile phones before they go to landfills to be buried. This is just the problem caused by mobile phones. Every year, about two hundred million other electronic devices, which are not counted as health hazards, are buried all over this island state of mist. When they are in use, these objects are not detrimental to man's health, but once they are buried in the ground, some lead, chromium and cadmium, which some of their parts are made of, can sink into the underground water and pose a threat to it.

A general directive issued by the Union of Europe, which will come into effect in next August, requires all the electronic companies to recycle used equipment sent back to them. However, consumers are not required to send it back. Up to now, electronic businesses in England are not enthusiastic with this scheme and the government has not taken any punitive measures yet.

# TASK 29

*Translate the following passage into Vietnamese*

## Babies for sale in Greece : An illicit trade thrives

ATHENS: An increasing number of people unable to adopt children through official channels are resorting to other methods in Greece, where private adoptions are unregulated and a traffic in babies is thriving, according to legal experts and the police.

Most of the babies for sale in Greece are brought here by impoverished women from Bulgaria and other Balkan countries.

In the most recent case to come to light, a 16-year-old Roma girl from Romania is under arrest after complaining to the police that she had been cheated out of $18,000, promised to her by a British woman who allegedly abducted the infant in Athens during negotiations over the price last week.

But most prospective baby buyers are Greek. With birth rates in Greece the lowest among the original 15 European Union member states – 1.29 children per woman, according to EU statistics – adoptions here are steadily increasing. But, faced with six-year waiting lists at state adoption institutions, 9 out of 10 prospective adoptive parents prefer to sign a private agreement with a natural mother willing to hand over her infant.

This is perfectly legal in principle. But the absence of state control over private adoptions is helping profit-seeking mediators, including doctors and lawyers, to hijack some of these transactions, the experts say.

*International Herald Tribune*
*December 19, 2006*

*Notes:* unregulated : not controlled by the law or government
illicit = illegal

*Đáp án*

# Trẻ em bị rao bán ở Hy Lạp : một ngành kinh doanh bất hợp pháp đang phát đạt

A-TEN : Ở Hy Lạp càng ngày càng có nhiều người vì không thể xin trẻ em làm con nuôi thông qua các kênh chính thức đang dùng đến những phương pháp khác. Theo các chuyên gia pháp luật và cảnh sát, ở nước này những vụ xin con nuôi giữa những cá nhân với nhau không bị luật pháp ràng buộc và việc kinh doanh trẻ em đang phát đạt.

Phần lớn các trẻ em bị rao bán ở Hy Lạp được các phụ nữ nghèo khổ mang đến từ Bun-ga-ri và những nước khác thuộc vùng Ban-kăn.

Trong vụ mới nhất được đưa ra ánh sáng, một thiếu nữ 16 tuổi ở Roma đến từ nước Ru-ma-ni bị bắt sau khi khiếu nại với cảnh sát rằng cô đã bị lừa mất 18 ngàn đô la, số tiền một phụ nữ Anh hứa sẽ trả cho cô nhưng, theo như lời cô tố giác, đã bắt cóc đứa bé ở A-ten trong khi đang thương lượng về giá cả trong tuần qua.

Nhưng phần lớn những người sẽ mua trẻ em là người Hy Lạp. Với tỷ lệ sinh sản ở Hy Lạp là thấp nhất trong 15 nước thành viên nguyên thủy của Liên minh châu Âu – theo thống kê của Liên minh châu Âu, 1.29 trẻ trên mỗi phụ nữ – việc nhận trẻ làm con nuôi ở đây đang gia tăng đều đặn. Nhưng phải đối mặt với những danh sách chờ đợi kéo dài đến 6 năm ở những cơ sở cho con nuôi của nhà nước, cứ 10 bố mẹ nuôi tương lai thì có đến 9 người thích ký một hợp đồng với một bà mẹ đẻ sẵn sàng giao con.

Về nguyên tắc điều này là hoàn toàn hợp pháp. Nhưng sự thiếu quản lý nhà nước đối với việc xin nhận con nuôi giữa các cá nhân với nhau đang làm cho những người trung gian trục lợi, kể cả các bác sĩ và luật sư, cưỡng đoạt một số thương vụ này.

### *Giảng giải*

**to resort (to...)** : *sử dụng tới* (một phương sách nào đó không bình thường sau khi các cách giải quyết bình thường không có hiệu quả)

**vd**: Những người thanh niên này thường sử dụng bạo lực để giải quyết các tranh chấp của họ.

These young people often resort to violence to settle their conflicts.

**to regulate something** :

*a) chi phối xử lý, quy định bằng luật pháp*

**vd**: There are strict rules regulating the use of chemicals in food.

Có những luật lệ nghiêm ngặt quy định việc sử dụng hóa chất trong thực phẩm.

unregulated : không được quy định, không bị chi phối bởi luật pháp

b) *điều chỉnh, điều khiển, điều hòa* (hoạt động của một cái máy, xe cộ giao thông...)

**vd**: to regulate traffic/ the flow of water

**to come to light** : được đưa ra ánh sáng

Cũng nên biết 'to come to light' một infinitive được dùng sau các superlatives hay các từ như 'last', 'first'

**vd**: He was the first pilot to fly over the Pacific Ocean (= the first pilot that flew over...).

Nếu một infinitive gắn sau một danh từ không có các superlatives hay các từ 'last', 'first' thì infinitive này có chức năng chỉ mục đích hay sự cần thiết.

a) There are many things to do (active).

b) There are many things to be done (passive).

Có nhiều việc cần phải làm.

c) I have many things to do (active) : Tôi có nhiều việc cần phải làm.

Hãy để ý câu (c) chỉ có verb form ở active mà thôi.

**to cheat someone out of a sum of money** : *lừa gạt người nào để lấy một số tiền*

**allegedly abducted** = who was alleged to have abducted

Xem thêm nhận xét về Trạng ngữ trong Tiếng Anh – Chương V – Giáo khoa căn bản – Phần V

to abduct = to kidnap

**a profit-seeking politician** : *một chính trị gia trục lợi*

# TASK 30

*Translate the following passage into English*

# Về việc dạy tiếng mẹ đẻ

Ở trường sư phạm, việc dạy học tiếng mẹ đẻ không chỉ nhằm cung cấp cho người học những tri thức về ngôn ngữ học, về tiếng Việt một cách đơn thuần, mà còn nhằm trang bị cho họ những kỹ năng cần thiết để hành nghề dạy học sau này. Thế nhưng về mặt này, lại đang có khá nhiều vấn đề.

Hiện nay có một thực trạng là ở trường sư phạm nhiều người dạy học tiếng Việt chẳng cần quan tâm đến ở trường phổ thông người ta đang dạy những điều gì, mà người dạy ở trường phổ thông thì lại cảm thấy như ở trường sư phạm đã dạy cho họ những điều chẳng mấy thiết thực trong việc hành nghề. Người học khi còn ở trường sư phạm thì rối cả trí mà khi đã đi dạy thì chỉ biết lặp lại một cách máy móc những nội dung đã được trình bày trong sách giáo khoa.

Sẽ không quá sớm để các nhà sư phạm về dạy học tiếng Việt cùng ngồi lại với nhau xác lập một chuẩn tắc trong việc dạy tiếng mẹ đẻ, tạo liên thông giữa các cấp, các bậc học và thống nhất những nội dung kiến thức cơ bản về tiếng Việt cần được giảng dạy trong nhà trường.

*Trần Hoàng (Người Lao Động, 8-12-2000)*

***Đáp án***

# On the teaching of the mother tongue

At the teachers' college, the mother tongue is taught not only to give students simply some knowledge of linguistics and the Vietnamese language but also to equip them with the necessary

skills for the practice of their future profession. However, the second aim is fraught with problems.

Realities show that at the teachers' college, teachers of the mother tongue do not bother to know what is being taught about this subject at high schools and their counterparts at high schools have the feeling that what they were taught at the teachers' college bear little relevance to the practice of their profession. As a student teacher, you are overwhelmed by a heavy syllabus, but when you become an actual teacher, you are expected just to repeat mechanically the contents presented in the textbook.

It would not be too early for pedagogical experts who concern themselves with Vietnamese teaching to sit down on a panel and set up a framework for it so as to achieve an inter-relation in the teaching programmes among different educational classes and levels and to work out unified basic contents of knowledge about the Vietnamese language to be taught in schools.

### *Giảng giải*

**đơn thuần** : simply; purely

**(một cái gì đó) có nhiều vấn đề** : (something which is) fraught with problems

**thực trạng là** : có thể dịch:

a) The real situation we are now in is that...

b) Realities show that...

**chẳng cần quan tâm** : pay no attention to... / do not bother to know...

**chẳng mấy thiết thực** : có thể dịch:

a) to be of no practical value (to...)

b) to bear no relevance (to...)

**rối cả trí** : thông thường 'bị rối trí' thì dịch bằng 'to get confused' với hàm nghĩa 'vì nhận những lời khuyên, những lời dạy

mâu thuẫn nhau', còn ở đây với 'rối trí' là vì chương trình học nặng nề nên phải dịch 'overwhelmed by...'

**thống nhất** : nên hiểu 'là đề ra những nội dung mang tính thống nhất': 'to work out unified contents'. To unify + plural noun có nghĩa thống nhất các phần riêng rẽ thành một. Ex: to unify the two parts of a country.

**It would not to be too early/ too late** : dùng "would" khi phát biểu một ý kiến có tính cách chủ quan.

# TASK 31

*Translate the following passage into Vietnamese*

## An aging world

Quietly and without frontpage coverage, humanity is winning ground against its eternal adversary. Death has not been vanquished, but the boundaries of its domain have been pushed back, as advances in medicine and public health allow people to live longer. In 1950, there were 200 million persons aged 60 and over in the world; it is calculated that by the year 2025 the number of elderly will have increased sixfold (twice the rate of the total population) reaching 1.2 billion. The number of people aged 80 and above will multiply by a factor of ten over the same period.

Worries that the number of people in the workforce are declining in proportion to non-workers generally are expressed in terms of 'dependency ratio' indicators. These formulations are based on a division of the population into three age groups: children, prime-age adults and older persons (1-14, 15-64 and 65-and-above age groups). It is then shown that as population ageing proceeds, those in the middle age bracket will have to devote an increasing amount of their income to support those in the older group. Following from this are dire predictions of breakdowns in social security plans, as well as hints of antagonistic interests between the generations.

*U.N. Dept. of Public Information - August 1992*

***Đáp án***

## Một thế giới đang bị lão hóa

Một cách lặng lẽ và không có các bài phóng sự trên trang đầu các tờ báo, nhân loại đang dành thắng lợi trong cuộc chiến chống lại kẻ thù muôn thuở. Con người chưa khuất phục được thần chết, nhưng những biên giới thuộc lãnh địa của thần chết đã bị đẩy lùi khi các tiến bộ trong y khoa và sức khỏe công cộng giúp con người

sống lâu hơn. Trong năm 1950 trên thế giới có 200 triệu người ở tuổi 60 trở lên. Người ta tính toán rằng vào năm 2025 con số người cao tuổi sẽ gia tăng gấp 6 lần (gấp đôi tỷ lệ gia tăng của toàn thể dân số thế giới), lên tới con số 1,2 tỷ. Con số những người ở tuổi 80 trở lên sẽ gia tăng theo cấp số 10 trong cùng giai đoạn này.

Những lo lắng về việc số người trong lực lượng lao động đang giảm sút so với những người không lao động thường được diễn đạt bằng các chỉ số 'tỷ lệ ăn theo'. Những công thức này dựa vào việc chia dân số thành 3 nhóm tuổi: trẻ em, những người lớn ở độ tuổi thanh xuân và những người già (các nhóm tuổi 1 – 14; 15 – 64 và 65 trở lên). Rồi người ta chỉ ra rằng trong quá trình lão hóa, những người thuộc nhóm tuổi ở giữa sẽ phải dành một số lượng ngày càng tăng trong thu nhập của họ để nuôi những người trong nhóm tuổi già. Kết quả là có những lời tiên đoán đen tối về những trục trặc trong các kế hoạch an sinh xã hội cũng như những ám chỉ về những quyền lợi mâu thuẫn nhau giữa các thế hệ.

### *Giảng giải*

**death** : cái chết; Death (viết hoa): thần chết. Trong bài, 'death' chỉ có nghĩa là 'chết', dịch 'thần chết' để nghe cho 'xuôi tai' thôi.

**reportage** : coverage (uncountable) phóng sự, tường thuật.

a report (countable): một bài phóng sự

'Làm phóng sự về một cuộc chiến' có thể dịch bằng:

to make a report on a war

to report on a war

to do reportage on a war

to cover a war

**by the year 2005** : khoảng năm 2005

by : để chỉ trước năm đó, chứ không phải sau năm đó, một việc gì sẽ hoàn thành (dùng thì future perfect nếu nói về tương lai và past perfect nếu nói về quá khứ)

**multiply by a factor of 2, 3, 4** : gia tăng theo cấp 2, 3, 4

**in proportion to** : in comparison with

**dependency = dependence** : sự lệ thuộc; vì đây là sự lệ thuộc về kinh tế, nên có thể dịch bằng từ 'ăn theo'

**in terms of** : về mặt, về phương diện

**vd**: In practical terms, this change is unlikely to affect many people (= practically): Về mặt thực tiễn, sự thay đổi này chắc sẽ không ảnh hưởng đến nhiều người.

**vd**: We must think of war in term of sufferings and losses: Chúng ta phải nghĩ đến chiến tranh qua các khía cạnh đau khổ và mất mát.

**to express something in terms of...** : diễn đạt cái gì bằng...

**a bracket** : (trong các danh từ kép) a group

**vd**: in the 15 – 30 age bracket: những người trong lứa tuổi 15 – 30

**vd**: in the lower income bracket: nhóm có thu nhập thấp hơn

**following from this is something...** : as a result of this, something happens

# TASK 32

*Translate the following passage into English*

## Thái : Những quan điểm khác nhau về tự chủ đại học

Việc chuyển sang hình thức tự chủ, tức là cơ bản thoát khỏi sự quản lý trực tiếp của nhà nước, sẽ giúp các trường linh hoạt và chủ động hơn trong việc quyết định các vấn đề nội bộ như thuê hoặc sa thải viên chức, cũng như trong việc đưa các môn học vào chương trình. Khi đó, giáo dục Thái Lan sẽ có cơ hội tiếp thu những cái mới và có thể sánh vai cùng những nền giáo dục tiên tiến trên thế giới. Hiệu trưởng Trường đại học Chiang Mai, ông Pongsak Angkasith, tự tin khẳng định rằng một khi đã chuyển sang tự chủ, trường ông sẽ có khả năng cạnh tranh cao hơn bởi khi đó lề lối làm việc quan liêu sẽ không có chỗ đứng trong chiến lược phát triển của trường. Đây là một hướng đi nhằm nâng cao vị thế của nền giáo dục Thái Lan, đặc biệt là ở cấp đại học, trên trường quốc tế.

Tuy nhiên, sinh viên lo ngại rằng, cùng với sự tự chủ về chuyên môn và quản lý, các trường đại học công lập cũng sẽ không còn nhận được trợ cấp của chính phủ như trước đây. Điều đó có thể sẽ làm học phí tăng và nhiều sinh viên nghèo không còn cơ hội học tập. Lúc đó sự công bằng trong giáo dục sẽ bị ảnh hưởng.

*Nguồn : Thanh Niên, 15.1.2007*

*Notes:* 1) tự chủ đại học : university autonomy = university independence. Tiếng Việt còn gọi là 'tự trị đại học'
2) hình thức tự chủ : đây có nghĩa là quy chế tự chủ: the status of autonomy, hoặc trở thành tự trị/ tự chủ: become autonomous.
3) chủ động : to have initiative
4) nâng cao vị thế : to enhance the status / position of...

***Đáp án***

# Different views on university autonomy

The transition to the status of autonomy, which means gaining basic freedom from the control of the state, would enable universities to be more initiative in their decisions on internal affairs such as employment or dismissal of personnel, as well as what academic subjects need to be included in the curricula. At that time, the Thai education system would have an opportunity to embrace what is new and be on par with advanced education systems in the world. "Once our university is given the status of autonomy," the rector of the Chiang Mai University said confidently, "our school will be more competitive because there will be no place for red tape then in our development strategies. This is the right way to enhance the relative position of the Thai education system, especially that of its tertiary level, in the world."

Many students, however, are worried that as a result of their autonomy in academic and managerial matters, the public universities are not going to be financially supported by the government anymore. This will lead to rising tuition fees, depriving many poor students of the opportunity to continue their studies. That's where equality in education will suffer.

# TASK 33

*Translate the following passage into Vietnamese*

## Electronic waste

The high-tech revolution has inspired a seemingly endless stream of new and exciting electronic products that we just can't live without. In fact, the dizzying speed of technological innovation can make last year's must-have this year's junk.

And that's the problem. The average life span of a personal computer has shrunk to around 18 months - and this has nothing to do with worn-out mice or damaged disk drives. Simply put, electronic products can become obsolete before you've even figured out how they work.

So what happens to all those old keyboards, monitors, organizers and CPUs? Most are stashed away in the attic or forgotten in a corporate warehouse, taking up valuable space. But many end up in landfills, and that is where the trouble really begins.

Computer monitors can contain up to 3.5 kg of lead and can actually be considered hazardous waste once they are no longer in use. Circuit boards in electronic products contain cadmium, chromium and mercury, all of which are toxic substances that can leach into groundwater if left in a landfill.

Unfortunately, this disposal problem is not going to disappear anytime soon – in fact, it is growing by the minute. In Japan alone, consumers throw away some 20 million TV5, washing machines, refrigerators and air conditioners each year. In Europe, 6 million metric tons of electrical and electronic equipment were generated in 1998 alone, and that volume is expected to increase three to five percent per year –which means by 2010 it could nearly double.

What's to be done with all this techno trash?

*Đáp án*

# Rác điện tử

Cuộc cách mạng kỹ thuật cao đã thúc đẩy một chuỗi tưởng như vô tận các sản phẩm điện tử mới và hấp dẫn mà chúng ta không thể không cần đến trong cuộc sống. Thật vậy, tốc độ cải cách công nghệ nhanh đến chóng mặt có thể làm cho những gì năm ngoái được cho là cần thiết thì năm nay trở thành phế liệu.

Và đó là vấn đề. Tuổi thọ trung bình của một máy vi tính cá nhân rút ngắn lại chỉ còn độ 18 tháng – và điều này chẳng liên quan gì đến những con chuột đã mòn hay những ổ cứng bị hỏng. Nói một cách đơn giản, các sản phẩm điện tử có thể trở nên lỗi thời trước khi người ta hiểu được cách vận hành của chúng.

Vậy thì chuyện gì xảy ra cho tất cả những bàn phím, bộ phận hiển thị, máy tổ chức và bộ xử lý chính? Phần lớn trong số chúng được đem cất trên gác hay bị bỏ quên trong các nhà kho của công ty, và như vậy choán một khoảng trống quí báu. Nhưng nhiều máy móc đó cuối cùng ra nằm ngoài các khu đổ rác, và đó là nơi sự rắc rối thực sự bắt đầu. Các bộ phận hiển thị của máy vi tính có thể chứa đến 3,5kg chì và thật sự có thể coi là thứ rác nguy hiểm khi chúng không còn được sử dụng. Những bảng mạch điện ở trong các sản phẩm điện tử chứa cadmium, kềm và thủy ngân, tất cả đều là những chất độc có thể thấm vào mạch nước ngầm nếu bỏ ngoài các bãi rác.

Bất hạnh thay vấn đề xử lý rác sẽ không biến mất ngay. Thật ra, nó đang trở nên to lớn từng giây từng phút. Chỉ ở nước Nhật thôi mỗi năm những người tiêu thụ đã vứt bỏ khoảng 20 triệu máy truyền hình, máy giặt, tủ lạnh và máy điều hòa không khí. Ở Châu Âu, chỉ trong năm 1998, có đến sáu triệu tấn máy móc điện và điện tử được phát sinh, và khối lượng đó được dự kiến sẽ gia tăng từ 3 đến 5% mỗi năm. Điều này có nghĩa là vào năm 2010 nó có thể tăng gần gấp đôi.

Người ta phải làm điều gì để xử lý với tất cả loại rác công nghiệp này?

*Bài đọc thêm*

# Phỏng vấn ông giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường TP.HCM

PV : Thưa ông, công tác thu gom, tập trung và xử lý rác hiện đang diễn ra như thế nào?

Ông Trần Thế Ngọc : Mỗi ngày TP.HCM thải ra khoảng 5.000 tấn rác, chưa được phân loại, chủ yếu là được mang đi chôn. Nếu tình trạng này kéo dài thì thành phố không đủ quỹ đất để làm bãi chôn lấp. Thời gian tiêu hủy lại rất lâu. Rác không được tái chế còn là một sự lãng phí. Quan trọng hơn là nước rỉ ra từ rác lại là khâu đòi hỏi xử lý phức tạp, tốn nhiều kinh phí. Rác tập trung tại điểm hẹn qua 40 bô, trạm trung chuyển trước khi di chuyển đến bãi chôn lấp. Ngoài bãi Đông Thạnh chỉ còn là nơi đổ xà bần, Thành phố còn 2 bãi ở Gò Cát (Bình Chánh), Phước Hiệp (Củ Chi) dùng chôn rác. Mỗi bãi phải chôn khoảng 2 – 3.000 tấn rác mỗi ngày, nên chỉ sử dụng bãi được vài năm. Dù đã có một tấm lót dưới đất khi đổ rác xuống, nhưng nước rỉ ra từ rác vẫn tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng đến mạch nước ngầm.

PV : Với quỹ đất không cho phép, Sở đã có những dự án gì về vấn đề xử lý rác?

– Sở đã xem xét rất nhiều dự án. Dự án Lemma của Vietstar (Mỹ) đã có quyết định, đang xin giấy phép xây dựng. Khoảng tháng 10/2006, nhà máy sẽ đi vào hoạt động, chế biến rác hữu cơ thành phân compost, phân bón cho cây trồng. Dự án Saigon Earthcare có cùng chức năng cũng đang vào giai đoạn hoàn tất. Một dự án khác đang được xem xét là đốt, đối với loại rác phân hủy chậm. So với chôn lấp, hai cách xử lý này có nhiều ưu điểm: tiết kiệm diện tích đất, không gây ô nhiễm môi trường, tái sử dụng rác, bảo vệ nguồn nước.

*Nguồn : Phụ nữ, 18.11.2005*

*Notes:* **điểm hẹn** : the appointed places / designated destinations
**bô** : a container
**bãi rác lớn** : a dumping site / a dumping ground
**trạm trung chuyển** : transit points
**đi vào hoạt động** : (nói về nhà máy) begin to operate / go into operation

# TASK 34

*Translate the following passage into English*

## Nên có cái nhìn mới về lao động nhập cư

Số tiền mà dân di cư trên khắp thế giới gửi về cho gia đình của mình có tác dụng rất lớn đối với việc xóa nghèo. Tuy nhiên, phần nhiều số dân di cư (thường là từ các nước nghèo) phải đối mặt với những rào cản lớn về pháp lý và xã hội khi làm việc ở những nước giàu hơn.

Ngân hàng Thế giới (WB) vừa công bố một bản báo cáo với chủ đề "Di dân và kiều hối: khu vực Đông Âu và Liên Xô (trước đây)". Bản báo cáo này đã đưa ra lý do tại sao các nước giàu với tỉ lệ sinh thấp và thiếu lao động cần phải ra sức hợp tác để những người lao động nhập cư có thể giúp giải quyết nhu cầu lao động của nước đó một cách hợp pháp. Bản báo cáo cũng nghiên cứu vai trò của kiều hối đối với các nền kinh tế kém phát triển hơn và những phương pháp khuyến khích hơn nữa sự ổn định trên các thị trường lao động.

Theo WB, đối với hầu hết các nước Đông Âu và Trung Á, trong các nguồn tài chính từ bên ngoài đổ vào trong nước thì lượng kiều hối chiếm vị trí thứ ba chỉ sau các nguồn vốn ODA và FDI. Đối với một số nước nghèo nhất trong khu vực, kiều hối là nguồn tài chính lớn nhất và có vai trò làm nhẹ bớt những sự bất an về kinh tế và chính trị trong quá trình phát triển quá độ.

*Hồng Thanh (Tuổi Trẻ, 19.1.2007)*

*Đáp án*

# A new view on immigrant workers recommended

The amount of money migrant workers all over the world send home have a great effect in the eradication of poverty. However, many of them – mostly from poor countries – have to face great social and legal barriers set up by more prosperous countries where they work.

The World Bank has just issued a report on 'Migrants and Their Remittances: Eastern Europe and the former Soviet Union'. The report sets out reasons why rich countries with low fertility rates and shortage of labour should cooperate further so that immigrant workers can help meet their demand for labour legally. It also studies the role played by remittances in developing economies and ways of promoting stability in labour markets.

According to the W.B, of all the outside sources of financial supply flowing into East Europe and Mid-Asia, remittances rank third in importance only after the capital sources of O.D.A and F.D.I. For some poorest countries in the region, remittances are the biggest financial source which plays the role of alleviating the political and economic insecurities during the transitional process of development.

### *Giảng giải*

**xóa nghèo** : to eradicate poverty; to wipe out poverty

**một bản báo cáo (về...)** : a report (on...)

**đưa ra các lý do** : to give reasons

nhưng đây là một văn kiện, nên dịch bằng: to set out reasons

**thiếu lao động** : a lack of labour; labour shortage

**kiều hối** : remittances

**làm giảm nhẹ** : to alleviate; to relieve

# TASK 35

*Translate the following passage into Vietnamese*

## Learning to live with fear

In the past two weeks, 21 civilians have died in the minefields of the Shomali Plain north of Kabul. Everyone knows about the mines. This was the front line between the Taliban and the Northern Alliance, and the road is flanked by red warning stones. But now the Taliban has gone, and people displaced by the war are moving back to the plain. "They know what the red stones mean, but they are going back for economic reasons," says Rafik Hayaty of the mine-clearing group Halo Trust, which put down the stones. "We cannot physically stop them."

There is a saying in Afghanistan: "Fear is the brother of death." After 22 years of war, Afghans have learned to deal with fear the hard way: they have raised their threshold of danger. Whether it be walking through mined areas to collect wood or stray animals, or standing above the trench lines while bullets are pinging through the air, Afghans have redefined levels of acceptable risk in ways that make outsiders shudder.

Travel outside major towns has become particularly perilous. A minibus that was traveling last Thursday between Moqor and Ghazni, some 150 miles southwest of Kabul, was chased for 10 miles on the road by bandits firing rifles from a pickup. The bus escaped, but the passengers were shaken. "These men will steal anything, even your scarf," said a man on the bus. In many towns basic levels of security have broken down. In Jalalabad grain sent by the World Food Program is sitting in warehouses; conditions are too dangerous to distribute the food.

Everyday exposure to danger has hardened Afghans. "I have changed a lot," says Mohammed Zarif Azhar, a professor of political science at Kabul University. "When the mujahedin started rocketing Kabul in 1992, I was scared by each explosion. I would

shout for help if I found someone bleeding on the road. But now if I see a dying person, I don't care. I just walk by." Mines and unexploded ordnance are a daily hazard; on average three people are injured or killed by explosions every day in Afghanistan.

*Source : Time, December 10, 2001*

***Đáp án***

# Tập sống với sự sợ hãi

Trong 2 tuần qua đã có 21 thường dân thiệt mạng ở các bãi mìn trên đồng bằng Shomali nằm về phía bắc Kabun. Mọi người đều biết về các trái mìn đó. Trước đây, nơi này là chiến tuyến giữa quân Ta-li-ban và Liên minh phương Bắc và bây giờ dọc hai bên con đường có những viên đá báo động màu đỏ. Nhưng giờ đây quân Ta-li-ban đã bỏ đi và dân chúng trước đây rời bỏ nhà cửa vì chiến tranh nay đang trở lại vùng đồng bằng này. "Họ biết ý nghĩa của các viên đá màu đỏ, nhưng họ vẫn trở về vì những lý do kinh tế". Ông Rafik Hayaty, nhân viên của nhóm dọn mìn có tên Halo Trust (Ban quản trị của quỹ ủy thác Vừng Dương), nhóm đã đặt những viên đá nói trên, phát biểu như vậy. Ông nói thêm: "Chúng tôi hoàn toàn không thể ngăn chặn họ được."

Ở Áp-ga-nis-tan có câu ngạn ngữ: 'Sợ hãi và thần chết là anh em ruột thịt'. Sau 22 năm chiến tranh, người Áp-gan đã học được cách đối phó với sự sợ hãi bằng những kinh nghiệm đắt giá: Họ đã nâng cao cái khởi điểm họ đặt ra cho sự nguy hiểm. Dù đang đi qua các vùng có chôn mìn để nhặt củi khô hay lùa các con vật đi lạc, hay đứng bên trên các giao thông hào trong khi đạn bay vèo vèo trong không khí, người Áp-gan đã xác định lại mức độ của sự rủi ro có thể chấp nhận được theo những cách thức mà người ngoài cuộc phải rùng mình sợ hãi.

Việc đi lại bên ngoài các thành phố lớn đã trở nên đặc biệt nguy hiểm. Thứ 5 vừa rồi, một chiếc xe buýt con đang chạy giữa hai thành phố Moyor và Ghazi, cách Kabun khoảng 250km về phía tây nam thì bị một bọn cướp đi trên một chiếc xe pick-up (loại xe tải không mui) đuổi theo và bắn súng trên một đoạn đường 15km. Chiếc xe buýt thoát nạn nhưng hành khách run sợ. Một người đi

trên xe nói: "Bọn này thường cướp mọi thứ, thậm chí cả khăn quàng chúng cũng lấy". Trong nhiều thành phố, các chuẩn mực an ninh căn bản không còn hữu hiệu nữa. Ở Jalalabad, lúa mì do Chương trình Lương thực Thế giới gửi đến đang nằm yên trong các kho hàng bởi vì tình hình quá nguy hiểm không thể phân phối số lương thực đó.

Tiếp xúc hàng ngày với sự nguy hiểm đã làm cho người Áp-gan trở nên chai lòng. Mohammed Zarif Azhar, một giáo sư môn khoa học chính trị ở Đại học Kabun phát biểu: "Tôi đã thay đổi nhiều. Khi binh lính mu-ja-he-din bắt đầu pháo kích Kabun năm 1992, mỗi một tiếng nổ làm tôi sợ hãi. Tôi thường la lớn để người ta giúp đỡ nếu tôi thấy một ai đó bị thương chảy máu trên đường. Nhưng bây giờ nếu tôi thấy một người đang hấp hối tôi cũng chẳng quan tâm. Tôi chỉ việc đi ngang qua." Mìn và đạn pháo chưa nổ là tai họa hằng ngày. Ở Áp-ga-nis-tan, trung bình mỗi ngày có 3 người bị thương hay chết vì các vụ nổ.

### *Giảng giải*

**simply/ physically** :

simply có nghĩa 'một cách đơn giản', nhưng khi đi với các negatives như can't simply, simply impossible lại có nghĩa 'hoàn toàn không thể'

physically có nghĩa 'về mặt vật chất', nhưng khi đi với can't và impossible, cũng có nghĩa 'hoàn toàn không thể'

It's physically impossible for me to speak faster: Tôi hoàn toàn không thể nói nhanh hơn nữa.

**a threshold** : a) ngưỡng cửa; bậc thềm
b) khởi điểm (nghĩa bóng): their threshold of danger: cái tình thế mà họ cho là bắt đầu nguy hiểm

**will steal** : 'will' chỉ cái thói quen hay hành vi đặc thù của một người nào trong hiện tại. Quá khứ dùng 'would'
**vd**: She will keep leaving her things all over the floor: Cô ấy cứ hay / thường để đồ dùng của mình la liệt trên nền nhà.

**to break down** :

a) nói về xe cộ máy móc : hỏng máy, trục trặc

b) nói về quan hệ : gặp khủng hoảng

**vd**: Their relationship has broken down.

c) nói về vật chất (passive) : phân hủy, phân rã (= disintegrate)

**vd**: The dead shellfish can easily be broken down by bacteria: Những con tôm cua bị chết có thể bị phân hủy dễ dàng bởi vi khuẩn.

d) nói về cảm xúc :

**vd**: to break down and weep : không kềm lòng được và bật khóc; khóc òa

# TASK 36

*Translate the following passage into English*

# Một chuyến đi cứu trợ

Nằm trong chương trình giao lưu hợp tác giữa báo Thanh Niên với Hội Nhà báo và báo Kon Tum, một chuyến công tác xã hội nhằm cứu trợ cho đồng bào miền núi xa xôi, đặc biệt là vùng bị thiệt hại do ảnh hưởng cơn bão số 6 đã được tổ chức từ ngày 14 đến 17.12.2006. Báo Kon Tum và chúng tôi đã thiết kế một chương trình khá chi tiết và chu đáo. Ngoài huyện Sa Thầy cách thị xã Kon Tum 30 km, tại đây chúng tôi tặng 30 bộ áo phao trang bị cho các em học sinh hằng ngày phải qua một chuyến đò ngang hiểm nghèo vượt lòng hồ thủy điện Yaly để đến trường học; chúng tôi còn đi hai huyện xa nhất của tỉnh Kon Tum là Đăk Glei và Tu Mơ Rông cách thị xã Kon Tum gần 200 km. Đây là hai huyện đã gánh chịu khá nặng nề sự tàn phá của cơn bão Xangsane.

Rời thị xã Kon Tum khi trời mới tờ mờ sáng, phố xá hai bên đường còn cửa đóng then cài im lìm. Chúng tôi lần lượt đi qua Tân Cảnh, Đăk Tô, đồi Charlie, Ben Hét... những địa danh lửa đạn của thời kỳ chiến tranh khốc liệt. Chúng tôi rẽ vào đường Trường Sơn để đi lên huyện lỵ Đăk Glei. Ngoài những đoạn còn đang thi công dở dang tung bụi mịt mù mỗi lần xe qua, còn lại đường Trường Sơn thật tốt và hùng vĩ. Đường dốc quanh co, hai bên là những cánh rừng nguyên sinh bạt ngàn. Nắng ban mai đã lên, những cây rừng lá đỏ, lá vàng chen lẫn điểm tô cho rừng xanh đại ngàn đẹp như một bức tranh vẽ.

***Đáp án***

# A relief distribution trip

As part of a programme of promoting relations and cooperation between our newspaper Thanh Nien and The Kon Tum Journalists' Association and The Kon Tum newspaper, a trip of

social work for bringing relief supplies to people living in remote highland regions, especially those that were damaged by hurricane number six was jointly organized from the 14th to the 17th of December, 2006. The Kon Tum newspaper and ours had a well-thought-out programme. We were to visit district Sa Thay, which is 20 kilometers from the provincial city of Kon Tum, where we would donate 30 lifejackets with which to equip the ferryboat that daily carries school children across the dangerous hydro-electric reservoir of Yaly on their way to and back from school; then we were to go to Dak Glei and Tu Mo Rong, the farthest districts of Kon Tum, nearly 200 kilometers from the provincial city, the ones which suffered heavily from hurricane Xangsane.

The day was about to break when we left Kon Tum and the houses on either side of the street were still all quiet with their doors and windows closely shut. We successively passed Tan Canh, Dak To, hills Charlie and Ben Het, the scenes of fierce fighting when the war was at its worst. We turned into Truong Son Highway to get to the district town of Dak Glei. Except for sections still under construction where thick clouds of dust rose every time a car passed, the remainder of the highway was in perfect condition and majestic. The highway went sinuously uphill, flanked by immense primeval forests. The first light of dawn began to appear and the deep jungle decked with trees with red and yellow leaves pressing themselves against each other was a picturesque sight to see.

### *Giảng giải*

**sự cứu trợ** : relief

**đồ cứu trợ** : relief; relief supplies

**ex**: cung cấp đồ cứu trợ cho nạn nhân của trận bão:

to supply/ give/ donate relief to the victims of the hurricane

các tổ chức cứu trợ : relief organizations

**thiên tai** : a (natural) disaster

**vùng bị thiên tai** : a disaster area

**ex**: phân phát thực phẩm, áo quần cho vùng bị thiên tai:

to distribute food and clothing in the disaster area

**cứu trợ thiên tai** : disaster relief

**ex**: President Clinton asked the Congress for $6.6 billions in disaster relief: TT Clinton xin quốc hội 6.6 tỷ đô la để cứu trợ thiên tai.

(Để ý chữ 'in' đi sau một số tiền để chỉ mục đích của nó).

**ex**: Viên chức đó nhận 200 triệu đồng tiền hối lộ/ nhận hối lộ 200 triệu đồng: That official received 200 million dong in bribes.

**bị thiệt hại vì** : to be damaged by/ to be badly affected by/ to suffer from...

một chương trình được thiết kế khá chi tiết và chu đáo : a well-thought-out programme/ plan; a well-designed rogramme

thiết kế một chương trình khá chi tiết và chu đáo : to design a fairly detailed and throughout plan/ programme

**chúng tôi tặng** : đây là một phần của kế hoạch, chứ không phải là một việc gì đã xảy ra, vì vậy, phải dùng form 'we were to donate' chứ không phải là 'we donated', the indicative mood, which decsribes something factual. Chuyến đi được kể ở đoạn cuối.

**đò ngang** : a ferryboat

**hồ thủy điện** : a hydro-electric lake/ reservoir

**trời tờ mờ sáng** = trời sắp sáng : the day/ the dawn was about to break

**những địa danh lửa đạn** = những chiến trường : places where bloody battles were fought/ bloody battlefields

**thời kỳ chiến tranh khốc liệt** : (during) the most violent years of the war/ when the war was at its worst

**đẹp như bức tranh** : beautiful like a picture/ picturesque

# TASK 37

*Translate the following passage into Vietnamese*

## Helping the poorest wipe out poverty and disease

We cannot save every life. But the ones we can, we must. It is – or it ought to be – unacceptable that an accident of longitude and latitude determines whether a child lives or dies. In America and in Europe we have dealt with polio, malaria and TB with the ruthless efficiency they deserve. Beyond our own borders, we have offered excuses instead of solutions. We need to stop this two-steps-forward, one-step-back tango that we have been dancing for years and start marching.

The good news is that a lot of people have their boots on.

This year millions of people gathered to persuade world leaders to invest more in fighting poverty and disease in Africa. In July they listened: the Group of Eight pledged an additional $50 billion annually to poor countries, half of it for Africa. The G-8 also agreed to write off $56 billion in old multilateral debt for 38 of the world's poorest countries. And they promised to get drugs not just to everyone who can afford them but to everyone who needs them – a great promise, if they keep it.

*Bono*

*Source : Time, November 7, 2005*

*Notes:* longitude and latitude : kinh tuyến và vĩ tuyến
to write off a debt : xóa một món nợ

*Đáp án*

# Giúp đỡ những nước nghèo nhất xóa bỏ nghèo đói và bệnh tật

Chúng ta không thể cứu vãn mọi cuộc đời. Nhưng với những cuộc đời mà chúng ta có thể cứu vãn, chúng ta có bổn phận phải cứu vãn. Quả là không thể chấp nhận – hay không nên chấp nhận – việc một đứa trẻ tình cờ được sinh ra ở một tọa độ nào đó trên trái đất quyết định nó sống hay chết. Ở Hoa Kỳ và châu Âu, chúng ta đã đối phó với bệnh sốt bại liệt, sốt rét và ho lao với sự hữu hiệu khốc liệt cần phải có để tiêu diệt chúng. Bên ngoài biên giới của chúng ta, chúng ta đã đưa ra những lý lẽ để thoái thác thay vì những giải pháp. Chúng ta cần phải chấm dứt vũ điệu tango bước tới 2 bước, bước lui một bước mà chúng ta đã nhảy trong nhiều năm nay, và cần phải bắt đầu tiến bước với tinh thần quyết chiến.

Tin đáng mừng là nhiều người đã sẵn sàng lên đường.

Năm nay hàng triệu người đã tập hợp để thuyết phục các nhà lãnh đạo thế giới nên dành nhiều tiền bạc hơn nữa cho công cuộc chống nghèo đói và bệnh tật ở châu Phi. Vào tháng 7, họ đã nghe lời: Nhóm G-8 đã cam kết đóng góp thêm 50 tỷ đô la mỗi năm cho các nước nghèo, nửa số đó dành cho châu Phi. Nhóm G-8 cũng đã đồng ý xóa món nợ đa quốc gia trị giá 56 tỷ đô la cho 38 nước nghèo nhất thế giới; và họ hứa đưa thuốc đến không chỉ bất cứ ai có tiền mua mà đến bất cứ ai cần nó – quả là một hứa hẹn tuyệt vời, nếu họ giữ lời.

### *Giảng giải*

**It is + adj + that – clause** : that – clause là chủ ngữ thật sự (real subject). It là chủ ngữ tạm thời.

It is unacceptable that an accident of longitude and latitude determines whether a child lives or dies. Trong câu này, 'that an accident of longitude and latitude determines whether a child lives or dies' là 'noun clause làm real subject' (= rằng một sự tình cờ về kinh tuyến và vĩ tuyến quyết định liệu đứa trẻ sống hay chết là (một điều) không thể chấp nhận được)

**TB** = tuberculosis : bệnh lao phổi

**ruthless** : tàn khốc, quyết liệt, không nương tay

**to deserve something** : xứng đáng/ đáng hưởng/ đáng bị

That's the punishment they deserve: Đó là sự trừng phạt xứng đáng cho chúng.

They claim the credit they don't deserve: Họ đòi cái vinh dự mà họ không xứng đáng để nhận.

**to offer an excuse** : đưa ra một lý do (có thể giả tạo) để giải thích, biện minh hay từ chối

Try to find an excuse for being late: Hãy kiếm một cái cớ để giải thích chuyện đi trễ.

**to march** : đi như đoàn quân

a march : a) diễu hành – b) điệu quân nhạc

Trong bài, từ 'march' cũng là đối nghĩa với 'tango'

**have one's boot on** : đã mang giày. Nghĩa bóng: đã sẵn sàng để tiến bước (vì trước đó có chữ 'march'). 'Đã sẵn sàng' còn có thể dịch bằng have rolled up one's sleeves hay have one's sleeves rolled up (xăn tay áo), nhưng với nghĩa 'sẵn sàng làm việc'

**to keep pressure on somebody** : duy trì áp lực đối với ai

**to put pressure on somebody** : tạo áp lực đối với ai

# TASK 38

*Translate the following passage into English*

## Cuộc triển lãm đầu tay của một họa sĩ trẻ

25 tác phẩm chân dung hí họa được nghệ sĩ biếm họa Nguyễn Hữu Chí, với nghệ danh Còm, "vác" từ Hà Nội vào là 25 gương mặt rất quen thuộc và nổi tiếng trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Những tác phẩm hí họa trông vừa lạ lại vừa quen. Quen vì những đường nét quen thuộc của những gương mặt thân thuộc. Lạ vì các hình mẫu gốc quen thuộc đã bị bóp méo đến dị dạng. Nhưng hơn thế, không chỉ là bóp méo mà tác giả còn muốn phả một sức sống mới cho các nhân vật của mình: đầy cá tính và hài hước.

Từ một người tốt nghiệp chuyên ngành điêu khắc nhưng Nguyễn Hữu Khoa đã có 14 năm hoạt động trong lĩnh vực biếm họa báo chí. Hiện anh là cộng tác viên thân thiết của 14 tổ chức phi chính phủ tại VN và gần 20 tờ báo, tạp chí trong cả nước. Đặc biệt những năm gần đây Nguyễn Hữu Khoa đã trăn trở tìm tòi và là họa sĩ đầu tiên ở VN muốn đi tới tận cùng của nghệ thuật hí họa chân dung. Không chỉ đơn thuần phục vụ cho minh họa báo chí, anh muốn biến những bức hí họa chân dung thành những tác phẩm nghệ thuật đỉnh cao thực thụ. Với khả năng biến ảo của mình một cách sống động và ngộ nghĩnh, anh đã biến những khối hình, đường nét của những gương mặt quen thuộc thành một cuộc chơi đầy ngẫu hứng và sáng tạo.

Và với triển lãm đầu tay này (từ ngày 5 đến 26-1-2007), Nguyễn Hữu Khoa nói: "Còn gì dễ chịu và hạnh phúc hơn nếu như mỗi gương mặt của những người xung quanh bạn đều có thể đem lại nụ cười cho bạn".

*Nguồn : Thanh Niên, 9.1.2007*

*Đáp án*

# The first exhibition of a young artist

Twenty-five caricatures brought from Hanoi by cartoonist Nguyễn Hữu Chí, who is known by the artistic name 'Còm' are of familiar and well-known faces in varied fields of activity. These caricatures look both familiar and strange. Familiar because they show the facial features of popular personalities as we know them. Strange because the original forms of the people they represent are distorted to the extent of deformity. But that's not all. In addtition to distorting the forms, the author also wants to breathe a new life into his subjects, rendering them strong in character and funny.

A graduate from the faculty of sculpture, Nguyễn Hữu Khoa has also worked as a cartoonist for various magazines and newspapers for 14 years. He is now a regular contributor to nearly 20 newspapers and magazines and 14 non-governmental organizations in Vietnam. Especially in recent years, he has laboured in agony to explore new possibilities in expression with caricature and so far he is the first Vietnamese artist to ever intend to push this medium to its extreme limits. He draws caricatures not only as mere newspaper and magazine illustrations but also wants to make them into true works of art of a high order. With a magic touch that turns everything he draws into something lively and amusing, he tranforms the shapes and lines on the familiar faces in a game of his own which is full of flashes of inspiration and creativity.

About this debut (running from 5 to 26/1/2007), Nguyễn Hữu Khoa said: "Nothing is so pleasant and makes you so happy as when the faces of all the people around you can bring you a smile."

***Giảng giải***

**một bức tranh hí họa** : a cartoon

**họa sĩ vẽ tranh hí họa** : a cartoonist

**một bức chân dung hí họa** : a caricature

**họa sĩ vẽ chân dung hí họa** : a caricaturist

**hình mẫu gốc quen thuộc** : đừng dịch bằng 'original models' vì models là những người ngồi làm mẫu cho họa sĩ vẽ

**phả một sức sống mới** : to breathe a new life (into...) :

đây là câu thường bắt gặp trong các bài phê bình hội họa

**vd**: Tác giả phả một sức sống / thổi hồn vào các đồ vật vô tri (= The author breathed life into inanimate objects).

**nhân vật** : ở đây không dịch bằng characters, các nhân vật được sáng tác trong tiểu thuyết

**cộng tác viên =** người góp bài vở : a contributor

**trăn trở tìm tòi** : paraphrase thành "lao động vất vả để tìm cái mới"

to work hard to find new things hoặc to labour in agony, từ của Faulkner để chỉ sự lao động vất vả của nhà văn

**tác phẩm nghệ thuật đỉnh cao** : a work of art of a high order; a masterpiece

**triển lãm đầu tay** : somebody's first exhibition; somebody's debut

# TASK 39

*Translate the following text into Vietnamese*

## An auction

LONDON – In a market where supplies keep shrinking as an ever expanding number of punters take to buying art, the appearance of a new marvelous work is enough to spark firework that set ablaze the entire auction arena.

It was Sotheby's privilege to offer earlier this week a dozen Impressionist and early 20th-century masterpieces of a kind rarely seen nowadays. There were just enough of them to keep the adrenaline flowing to the end of an auction that took in £88.7 million, or about $163 million, the highest amount ever in a single London session. Enthusiasm broke out the moment proceedings began with an unusual seaside view painted by Pierre Bonnard in 1906. Thinly painted, the picture, which allows the texture of the canvas to show through in some areas, might not have attracted much interest a decade ago. On Monday, the attendance saw only the beauty and pushed it up to £706,000.

Two lots down, another view of a Norman beach, "La Plage de Salute Adresse," as seen in 1906 through the eyes of a Fauve painter, Raoul Dufy, came up. It sailed to £859,200, exceeding the high estimate by 75 percent.

When an admirable summertime landscape done by Camille Pissaro in 1893 followed a little later, feverish competition sent the masterpiece flying to £2.41 million, far above the estimate.

The high point for Impressionism was reached with one of the few truly great pastels by Degas offered in a decade. A woman is seen in an interior, drying herself after a bath. As remarkable for its composition as for its exquisite color scheme, the Degas climbed to £6.72 million – a vast amount for a work on paper.

*By Souren Melikian*

***Đáp án***

# Một phiên bán đấu giá

Ở một thị trường nơi lượng hàng cung cấp tiếp tục co lại trong khi càng ngày càng có nhiều khách hàng bắt đầu thích mua tranh thì sự xuất hiện của một tác phẩm mới đầy ấn tượng cũng đủ để kích động gây xôn xao cả hội trường nơi bán đấu giá như một màn trình diễn pháo bông.

Sotheby có cái vinh dự đem rao bán đầu tuần rồi một tá đại tác phẩm thuộc phái ấn tượng đầu thế kỷ 20 thuộc loại ngày nay hiếm thấy. Số tác phẩm vừa đủ để làm cho sự phấn khích kéo dài cho đến cuối cuộc đấu giá và đã thu được 88,7 triệu đồng bảng Anh, hay khoảng 163 triệu đô la, con số cao nhất từ trước tới nay chỉ trong một phiên bán đấu giá duy nhất ở Luân Đôn. Sự xôn xao bùng phát ngay lúc các thủ tục đấu giá bắt đầu với sự rao bán một bức tranh đặc sắc vẽ cảnh bờ biển được họa sĩ Pierre Bonnard họa vào năm 1906. Trát sơn mỏng dính, bức tranh, có chỗ lòi ra các sợi chỉ dệt của bức vải, có thể cách đây một thập niên chẳng được ai thích. Vào thứ 2 vừa rồi, khách xem chỉ thấy cái đẹp của nó và đẩy giá lên tới 706.000 đồng bảng Anh.

Cách đó 2 lô trong chuỗi hàng được rao bán, xuất hiện một bức khác vẽ cảnh bờ biển vùng Normandy “La Plage de Salute Adresse” như được nhìn thấy vào năm 1906 qua đôi mắt của một họa sĩ thuộc trường phái ấn tượng Pháp, Raoul Dufy. Bức tranh dễ dàng đạt tới giá 859.200 đồng bảng Anh, vượt qua giá ước tính cao lúc ban đầu 75%.

Khi bức tranh đẹp tuyệt vời vẽ cảnh vật vào mùa hè do Camille Pissaro vẽ vào năm 1893 tiếp nối sau đó một lúc, một sự cạnh tranh sôi nổi đã đẩy bức tranh kiệt tác lên tới giá 2,41 triệu bảng Anh, vượt xa con số ước tính ban đầu.

Cao điểm của cuộc triển lãm tranh thuộc trường phái ấn tượng là một trong số ít ỏi bức tranh vẽ trên giấy bằng phấn màu của Degas được rao bán trong thập niên trở lại đây. Bức tranh vẽ cảnh một phụ nữ trong nội thất đang lau mình khi tắm. Vì nó đặc

sắc về cả bố cục cũng như cách phối màu tế nhị, bức tranh của Degas leo lên tới 6,72 triệu bảng Anh – một con số to lớn đối với một tác phẩm vẽ trên giấy.

### *Giảng giải*

**a punter** : a) một người đánh cá ngựa – b) một khách hàng

**art** : a) nghệ thuật – b) (như 1 metonymy) tranh và đồ điêu khắc

**vd**: to traffic in art : buôn lậu các tác phẩm hội họa (và điêu khắc)

**an artist** : a) một nghệ sĩ – b) một họa sĩ (= painter)

**impressionism** : khuynh hướng/ trường phái ấn tượng

**an impressionist** : một họa sĩ theo phái ấn tượng

an impressionist masterpiece : một đại tác phẩm / một kiệt tác của phái ấn tượng.

**is enough to spark firework that set ablaze the entire auction arena** :

đây là một metaphor trong đó mô tả sự xôn xao thích thú của những người tham dự buôn bán đấu giá khi một bức tranh đẹp được ra rao bán chẳng khác gì sự xôn xao thích thú khi xem pháo bông.

to spark firework : kích nổ pháo bông (nghĩa đen); to cause great enthusiasm / excitement : làm hưng phấn, phấn khích (nghĩa bóng).

to set something ablaze : làm cái gì cháy sáng/ rực sáng (nghĩa đen).

**the auction arena** : arena là đấu trường, nhưng dùng theo nghĩa bóng (metaphorically) để chỉ cái gì đó gần như là hội trường (amphitheater) nơi khán giả ngồi trên các dãy ghế nhìn xuống cái trung tâm nơi một sự việc kích động đang xảy ra.

**a privilege** : a) đặc quyền, đặc ân – b) sự hân hạnh, vinh dự

**vd**: I once had the privilege of hearing this distinguished guitarist playing : Tôi đã từng có được cái hân hạnh/ cái vinh dự nghe cây ghi ta kiệt xuất này chơi.

Và khi giới thiệu, thay vì dùng "honour", có thể dùng "privilege" trong câu sau: It's a privilege for me to introduce Mr X...

**adrenaline/ adrenalin** : hóa chất do tuyến thượng thận (adrenal glands) tiết vào máu khi có kích thích và làm tim nhảy mạnh.

'adrenalin' thường dùng như một metonymy, standing for 'excitement', 'enthusiasm', 'anger' tùy trường hợp

to keep the adrenalin(e) going/ coursing/ flowing : a) (nghĩa đen) làm cho chất adrenaline tiếp tục chảy trong máu/ trong người – b) (nghĩa bóng) duy trì nhiệt tình/ sự hưng phấn. Đây là một lối nói rất thời thượng.

**the painting was done by**... = the picture was drawn/ painted by... : bức tranh được vẽ bởi...

**Pissaro** : họa sĩ ấn tượng nổi tiếng (1830-1903)

a Pissaro : một bức tranh của Pissaro : a painting done by Pissaro

# TASK 40

*Translate the following passage into English*

## Phỏng vấn Hoàng Cầm : Người "chép" thơ của cõi vô hình

- *Có lúc nào ông muốn rũ nghiệp văn chương?*

- Trời đã định cái nghiệp cho con người khi còn trong bụng mẹ rồi thì muốn rũ ra cũng không được. Hầu hết những bài thơ được độc giả ưa thích của tôi bao giờ cũng bắt đầu một cách vi diệu từ thế giới xa xăm, vô hình nào đó. Vẳng bên tai tôi đôi ba câu của một giọng nữ lảnh lót rất xa. Tức khắc tôi ghi lại ngay, bắt lấy ngay, và từ đó mạch bài thơ như những đợt sóng tuôn trào mãnh liệt. Cho đến khi tôi lắng nghe thấy những cơn sóng trở về với biển, trả lại sự tĩnh lặng của tâm hồn, tôi hiểu bài thơ đã hoàn tất một cuộc sinh nở. Ví như bài *Bên kia sông Đuống*, trong một đêm mất ngủ khi nghe quê hương bị giặc Pháp tàn phá, giết chóc, đột nhiên trong thế giới thinh không vẳng bên tai tôi ba câu thơ: "Em ơi buồn làm chi / Anh đưa em về sông Đuống / Ngày xưa... cát trắng phẳng lỳ...". Tôi bèn ghi ngay lại và viết rất nhanh, sợ không theo kịp những thanh âm đang cuồn cuộn dâng lên trong tâm thức. Sớm tinh mơ, tôi đun ấm nước xanh gọi Nguyên Hồng lúc ấy đang tập thể dục ngoài sân vào nghe bài thơ. Nguyên Hồng không làm thơ nhưng rất thích nghe thơ. Tôi mới đọc được năm câu, Nguyên Hồng đã khóc nức khóc nở, khóc dấm dứt. Nguyên Hồng mếu máo bảo tôi viết ra làm ba bản để anh đi in. Bẵng đi hai tháng sau, bài thơ được đăng trên tờ Cứu Quốc của Như Phong và Tô Hoài.

*Nguồn : Thanh Niên, 4.1.2003*

*Đáp án*

# An interview with poet Hoàng Cầm, whose muse was from an invisible world!

*Have you ever thought of forsaking your literary path?*

As such path one is generally destined to take right when he is still in his mother's womb, it would be impossible to forsake. Most of my poems that have been popular originated miraculously and mysteriously in a remote, invisible world. Whenever I heard ringing in my ear a couple of lines read by a remote singing female voice, I quickly jotted them down on paper to capture them, and subsequently the rest of the poem came in an inspiration, like rushing sea waves, strong and overflowing. After that I perceived something in me like the ebbing tide, with the waves withdrawing out to the open sea, yielding to the calm of the soul. I knew then that the poem had thus terminated its process of delivery. The poem "Bên Kia Sông Đuống" (On the other side of River Duong) can be taken as an example. One night I was lying sleepless because I was mentally disturbed by the news of my homeland being plundered and many of its inhabitants being killed by the French troops, when, all of a sudden, in the silent air of the night, I heard a remote but distinct voice saying these three lines: "Em ơi buồn làm chi / Anh đưa em về sông Đuống / Ngày xưa... cát trắng phẳng lỳ..." (Be sad not / I'll take you back to Đuống / The river of yesteryear / with its flat, white sandy beaches), which I copied down hurriedly, in a scribbling manner, lest I should not be able to catch up with the lyrics that kept coming up like billows from my subconscious mind. Early in the morning, when it was still in grey light, I made a pot of green tea and called out to Nguyên Hồng, who was doing physical exercise in the yard, to summon him to my recitation of the poem. Nguyên Hồng was not a poet but he loved poetry. Hardly had I been through to the fifth stanza

when he broke down and cried, shaking with sobs. He asked me to make three copies of it so that he could send them to the publishers. It was not until three months later that the poem made its first appearance in Như Phong's and Tô Hoài's periodical, "Cứu Quốc" (the National Salvation).

*Notes:* thanh âm : có lẽ đây là lời thơ : lyrics
tôi mới đọc được 5 câu : *câu thơ* : line; *đoạn thơ* : stanza
Nếu đọc bài thơ của tác giả, thì 5 câu đầu chúng ta thấy chưa có gì để Nguyên Hồng phải xúc động nhiều như vậy, nhưng nếu đọc hết đoạn 5, chúng ta sẽ hiểu được vì sao Nguyên Hồng đã "khóc nức nở, khóc dấm dứt".

# TASK 41

*Translate the following passage into Vietnamese*

## Aging

"Childbirth," Nora Ephron says in her brand-new book of essays, "I Feel Bad About My Neck", "is no fun, but at the end, you get a big present; this is not true of old age." Ephron is only 65 and look, a good 10 years younger – no, honestly – but she's already beginning to see the signs. When she's shopping for clothes, for instance. "There are stores that you know you simply cannot go into, or if you do go into them the only thing you can buy is black pants." Or when she's writing, "I'll pull something up on my computer that I wrote three years ago, and the type is so small because I used to be able to read 10-point type. Now it's 14. Sometimes 16." And then there's the matter of her neck.

If you know Ephron's work, you know not to expect the usual platitudes about the compensation of gaining wisdom. "For the last 15 years I've been reading pieces about how much happier you're going to be when you get older and wiser," she says, "and I just kept thinking, Are they nuts? Are they not looking in the mirror? Are they not trying to hit their forehand back over the net without their shoulder going out? I wouldn't want to be 20 again because of Internet dating, but would I be happy to be a little bit younger? Absolutely."

Ephron supports plastic surgery to a point. "You should tell the doctor, 'I just want to look rested,' and then they won't do that much and you still end up sort of looking like yourself." But as her title essay explains, the wattled neck can be fixed only in conjunction with a radical facelift, and, she writes, she "would rather squint at this sorry face and neck of mine in a mirror than confront a stranger who looks... like a drum pad."

"Savor your neck," she implores. "Because I'm not kidding – it's only a matter of seconds. Keep walking around in things that

show it off, because soon you're going to have to give them to Goodwill." Point taken. But if you could have a spirit like Ephron's, how bad could a wattle or two be?

*Source : Newsweek, August 14, 2006*

*Notes:* 1) no, honestly : no, I'm not trying to flatter her, honestly. I'm telling the truth.

2) platitudes : những ý kiến, lời lẽ thường tình, sáo rỗng.

3) nuts : crazy persons.

4) hit their forehand back over the net (tennis, volleyball) : đánh trả qua lưới bằng một cú dập (với bàn tay ngửa ra).

5) squint : glance.

6) drum pad : miếng da bịt trống.

7) a wattle : chỗ da xệ.

***Đáp án***

# Đi vào tuổi già

Trong cuốn tùy bút mới toanh của Nora Ephron "Tôi buồn về cái cổ của tôi", bà nói: "Sinh đẻ là việc chẳng thích thú gì, nhưng cuối cùng bạn có được một món quà lớn; nhưng tuổi già thì không như vậy." Ephron năm nay mới 65 và trông trẻ hơn cả 10 tuổi – không, tôi không nịnh đầm đâu, thề đấy – nhưng bà đã bắt đầu thấy dấu hiệu của tuổi già, lấy ví dụ khi bà đi mua sắm áo quần. "Có những cửa hàng mà bạn biết bạn hoàn toàn không thể vào, mà nếu bạn vào thì thứ y phục duy nhất bạn có thể mua là cái quần đen." Hoặc khi bà viết văn "Nếu tôi truy cập trên máy những gì mà tôi đã viết cách đây 3 năm, thì phông chữ là quá nhỏ bởi vì trước đây tôi đã từng có thể đọc phông chữ 10. Bây giờ thì là phông chữ 14, đôi khi 16". Và rồi còn có vấn đề cái cổ.

Nếu bạn quen biết các tác phẩm của Ephron, thì bạn biết bạn sẽ không chờ đợi bà viết những câu sáo rỗng về việc tuổi già sẽ được đền bù bằng việc trở nên sáng suốt, lịch lãm. Bà nói: "Trong 15 năm qua, tôi đã đọc nhiều bài viết nói người ta sẽ hạnh phúc hơn biết bao khi người ta đi vào tuổi già và trở nên lịch lãm hơn. Các tác giả đó có điên không? Họ không soi gương à? Họ không cố gắng đập banh qua lưới mà vai không bị sái ra à? Tôi không muốn

trở lại tuổi 20 bởi vì hẹn hò trên internet, nhưng liệu tôi có hạnh phúc không nếu được trẻ thêm một chút? Dứt khoát là sẽ hạnh phúc".

Trong chừng mực nào đó, Ephron ủng hộ giải phẩu thẩm mỹ. "Chắc bạn nói với bác sĩ thẩm mỹ: 'Tôi chỉ muốn có cái vẻ tươi tắn.' Ấy vậy mà họ chẳng làm được như thế nhưng cuối cùng bạn vẫn trông gần giống như bạn". Nhưng, như bài tùy bút mang nhan đề của cuốn sách giải thích, cái cổ có da bệu như cổ gà tây chỉ có thể sửa cùng với một cuộc giải phẩu thẩm mỹ da mặt rốt ráo, và, bà viết bà "thà ngắm cái bộ mặt và cái cổ tội nghiệp này của tôi trong gương hơn là đối diện một người lạ hoắc có cái mặt trông như cái miếng da trên mặt trống".

"Hãy thưởng thức cái cổ của bạn", bà kêu nài, "bởi vì tôi không nói giỡn đâu – chỉ là vấn đề giây phút ngắn ngủi. Hãy tiếp tục đi chơi trong những chiếc áo phơi bày một cách hãnh diện cái cổ của bạn, bởi vì chẳng bao lâu nữa bạn sẽ gửi những chiếc áo đó cho các tổ chức từ thiện". Tôi hiểu ý bà. Nhưng nếu bạn có một tinh thần như tinh thần của Ephron thì sá gì một hay hai chỗ da bệu?

# TASK 42

*Translate the following passage into English*

## Ngân hàng thế giới với cuộc chiến chống tham nhũng

Thống kê của WB cho thấy khoảng 1.000 tỉ USD tiền hối lộ đã được trao tay trên thế giới hằng năm. WB cũng phát hiện 2.000 trường hợp sai trái, tham nhũng và quản lý kém liên quan đến việc sử dụng khoản vay của WB từ năm 1999, và quyết định ngưng cho vay đối với những nước nạn tham nhũng đang hoành hành.

Theo Hãng AFP, một số quốc gia châu Phi chỉ trích hành động trên của WB với lý luận rằng không nên trừng phạt những người dân bình thường chỉ vì hành động sai trái của giới quan chức. Các bộ trưởng tài chính trên thế giới cho rằng WB đã quá cứng nhắc khi từ chối viện trợ cho các nước không hội đủ tiêu chuẩn chống tham nhũng theo như quy định của tổ chức này. Lời than phiền trên được đưa ra sau khi Anh đe dọa sẽ rút lại 94 triệu USD tiền đóng góp vì WB đã thêm quá nhiều điều kiện trong các khoản vay.

Mặc dù nhiều quốc gia châu Phi đã được các nước phương Tây xóa nợ cũ, nhưng một số nước ngán ngẩm trước tốc độ giải ngân nguồn viện trợ mới diễn ra chậm chạp với quá nhiều điều kiện. Thế là chính phủ những nước này hướng đến một nguồn cung cấp quỹ khác với điều kiện cho vay tương đối dễ dàng hơn WB và các nhà tài trợ cũ cũng như tốc độ cho vay nhanh hơn: Trung Quốc.

*Source : Thanh Niên, 19.9.2006*

*Notes:* không hội đủ tiêu chuẩn chống tham nhũng : fail to meet the anti-corruption requirements.
sai trái : malpractice
xóa một món nợ : to write off a debt

***Đáp án***

# World Bank and its anti-corruption fight

The W.B statistics show that about one thousand billion US dollars in bribes have been handed over in the world every year. The W.B has also discovered 2.000 cases of malpractice, corruption and mismanagement concerning the use of loans from the bank since 1999 and decided to stop making loans to countries where corruption is rife.

According to the AFP news agency, some African countries have criticized the bank's decision on the grounds that it is not advisable to penalize common people for government officials' wrongdoings. Financial ministers all over the world are of the opinion that the W.B was stiff when refusing to provide aid for the countries which fail to meet the anti-corruption requirements set by this financial institution. This complaint was made after England threatened to withdraw its contribution of 94 million US dollars because the W.B added too many conditions to its loans.

Although many African countries have had their old debts written off by Western creditors, some of them are now fed up with the slow speed of disbursement of new loans because of a plethora of conditions. As a result the governments of theses countries look to another source of fund with relatively easier loan terms than those of the W.B and the old financial suppliers and speedier lending: China.

***Giảng giải***

**Ngân hàng thế giới** : the World Bank, hay viết tắt thành: the W.B.

Ở các đề báo từ này không có 'the' vì ở những đề báo, articles thường bị loại bỏ.

**hoành hành** :

1) nói về các tệ nạn xã hội hay bạo lực: to be rife; to be widespread

   **vd**: Crime is rife in this area.

   Sự phạm pháp đang hoành hành/ lan tràn trong vùng này.

   **vd**: The system is rife with corruption.

   Cả bộ máy/ chế độ đang bị nạn tham nhũng hoành hành.

2) nói về bão tố, bạo lực, hỏa hoạn : to rage

   **vd**: A storm is raging : Một cơn bão đang hoành hành.

   The fire is raging through the building.

   Ngọn lửa đang hoành hành khắp tòa nhà.

   "to be rife" khác với "to rage" ở chỗ 'rife' nói đến sự lan tràn, số lượng, trong khi 'rage' nói về sự dũng mãnh hay cường độ.

**khoản vay** : a loan

**cho vay** : to lend; to loan; to make a loan to...

người cho vay tiền : a money lender

the lending rate : lãi suất cho vay

điều kiện cho vay : the lending terms/ conditions; the loan terms

**chỉ trích ai về chuyện gì** : to criticize someone for something

**một tổ chức/ định chế tài chánh** : a financial institution

**giải ngân (một món tiền vay)** : to take out (a loan)

sự giải ngân : disbursement

# TASK 43

*Translate the following passage into Vietnamese*

# Economics needs to be introduced into schools

Over the past two decades, economics has become a critical tool not only for comprehending the world but also for changing it. More than ever, market movements now determine both the fortunes of nations and the fates of individuals. Yet economics remains a specialist's subject, often given only at tertiary institutions or vocational schools. Even in affluent and well-educated Singapore, it is not taught to students until they reach junior college and pre-university levels.

The place to start is secondary school. A useful course does not have to cover everything from corporate internal rates of return to current-account balances. But it should introduce young citizens to the main forces that affect society: inflation, unemployment, economic growth, population dynamics and international trade. Also discussed should be the pros and cons of protectionism – and the equitable distribution of development's fruits. To put it all in perspective, students should learn how economic thought evolved from the first market-makers to Marx and Milton Friedman.

One other element is crucial. Malaysia, Indonesia and the Philippines already offer economics to high-school students. But educational quality varies. Required economics instruction will accomplish little if students refuse to pay attention. Sadly, most secondary-school courses do little to dispel the legendary reputation of "the dismal science" for dullness. One problem is that they often introduce abstract principles before considering concrete examples. Students turn off even before their teachers have finished drawing the curves for supply and demand.

To be effective, mandatory economics must, like any product, be properly packaged, marketed and sold. Textbooks should be lively and full of examples familiar to students. Instructors also need to be imaginative. They can use current events, like the rising yen, to explain trade deficits and market sentiment as well as to illustrate economic principles. Or they might encourage students to observe local business activities, like a corner stand or a nearby farm.

***Đáp án***

# Môn kinh tế học cần phải được đưa vào các trường học

Trong 2 thập niên qua, môn kinh tế học đã trở thành một công cụ quan trọng không những chỉ để hiểu thế giới mà còn để thay đổi nó. Hơn bao giờ hết, giờ đây các chuyển động của thị trường quyết định vận mệnh của các quốc gia và cả số phận của cá nhân. Tuy vậy, kinh tế học vẫn còn là một môn học chuyên ngành, thường chỉ được cung cấp ở các trường đại học hay các trường dạy nghề. Ngay cả ở Singapore, một nước giàu và có học vấn tốt, môn kinh tế học cũng chỉ được dạy cho học sinh khi họ đã lên lớp 9 – 10 ở trung học và các lớp tiền đại học.

Cần phải bắt đầu từ trường trung học. Một chương trình học hữu ích không nhất thiết phải đề cập mọi thứ, từ lãi suất nội bộ của các đại công ty cho đến các bản quyết toán trong tài khoản vãng lai. Nhưng chương trình học này nên giới thiệu cho các công dân trẻ những lực lượng chính yếu tác động đến xã hội: nạn lạm phát, nạn thất nghiệp, sự tăng trưởng kinh tế, sự chuyển động và tác động của dân số, mậu dịch quốc tế. Cái lợi và cái hại của khuynh hướng bảo hộ cũng nên được thảo luận, và cũng nên thảo luận sự phân chia công bằng thành quả của sự phát triển. Để có cái nhìn toàn diện, sinh viên nên học cái cách phát triển của tư tưởng kinh tế, từ những người đầu tiên làm nên thị trường cho đến Marx và Milton Friedman.

Một yếu tố khác có tính cách then chốt. Malaysia, Indonesia và Philippines đã giảng dạy kinh tế học cho học sinh trung học. Nhưng chất lượng giáo dục khác nhau. Môn giáo dục kinh tế bắt buộc sẽ không đạt được gì nhiều nếu học sinh không chịu quan tâm. Tiếc thay, phần lớn các chương trình giảng dạy ở trung học chẳng làm gì nhiều để đánh tan cái tiếng xấu được truyền tụng về sự nhàm chán của cái "ngành khoa học ghê khiếp" này. Một vấn đề là các chương trình môn kinh tế học dạy ở trung học thường giới thiệu những nguyên tắc trừu tượng trước khi xem xét những ví dụ cụ thể. Học sinh thường hết chú ý thậm chí trước khi thầy giáo vẽ xong các đường biểu diễn cho việc cung và cầu.

Để có hiệu quả, môn kinh tế học bắt buộc phải được, giống như bất cứ sản phẩm nào khác, đóng gói đúng cách, tiếp thị và rồi bán. Các sách giáo khoa phải sinh động và đầy những thí dụ quen thuộc đối với học sinh. Các thầy giáo cần phải có óc sáng tạo. Họ có thể sử dụng những sự kiện hiện nay, như đồng yen tăng giá, để giải thích các thâm hụt mậu dịch và khuynh hướng chung của thị trường cũng như để minh họa các quy luật kinh tế. Hay họ có thể khuyến khích học sinh quan sát các hoạt động kinh doanh, ví dụ như ở một cái quán ở góc đường hay một nông trại gần đó.

### *Giảng giải*

**critical** : a) serious : trầm trọng, nguy kịch – b) important : quan trọng

c) of criticism or judgement : có tính cách phê phán, chỉ trích

d) necessary : thiết yếu, cần thiết

– the patient is in critical condition (a).

– a critical moment in our country's history (b).

– He made a critical comment on the president's speech (c).

– His approval is critical to our plan (d).

**a specialist's subject** = specialist subject : môn học chuyên ngành

**tertiary education** : giáo dục bậc đại học (trên elementary education và secondary school).

**college** : có thể là

a) một trường đại học chuyên ngành, bằng cao nhất nó cấp là M.A hay M.S

b) trường trung học cấp 3 (ở Anh, Singapore)

**the pros and cons of something** : những cái/ mặt thuận lợi và những cái/ mặt bất lợi/ hạn chế của một cái gì đó (= the advantages and disadvantages)

We have to examine the pros and cons of privatization of our educational system : Chúng ta phải nghiên cứu các mặt thuận lợi và các mặt hạn chế của việc tư nhân hóa hệ thống giáo dục của chúng ta.

**Also discussed should be the pros and cons of**: (literary style) Đây là một trường hợp đảo ngữ, chủ ngữ đi sau động từ. Cách viết này thường được thấy trong các bài nghị luận (essay), ở câu topic sentence bắt đầu paragraph thứ 2 hay thứ 3. Ví dụ khi đề cập đến các yếu tố cần xem xét khi chọn mua một cái nhà, chúng ta có thể nói sau khi đề cập đến giá cả: "Vị trí của cái nhà cũng là quan trọng" = Equally important is the location (complement + verb + subject)

**a balance : bản quyết toán thu chi**

**a current account** : tài khoản vãng lai

**population dynamics** : môn cơ học dân số, đề cập đến sự chuyển động và tác động của dân số lên một nền kinh tế

**a required subject** = a compulsory subject : môn học bắt buộc

**a mandatory subject** = a compulsory subject

**an optional subject** : môn tự chọn

**to dispel** : đánh tan, xua tan (+ clouds; worries; doubts; a misunderstanding). Đừng lầm với:

to expel : đuổi khỏi trường, đảng

to repel : đẩy lùi, xua đuổi (sâu bọ)

to compel : bắt buộc (vì luân lý, bổn phận, mệnh lệnh, hoàn cảnh)

to impel : thúc đẩy (= drive)

**a curve** : a) chỗ cong : a curve in the road – b) đường biểu diễn trên đồ thị/ biểu đồ: a curve on the graph

a joke : At a mixed school, male students study curves

Đây là cách chơi chữ, sử dụng cả 2 nghĩa của 'curves'. 'study curves' có nghĩa 'nghiên cứu các đường biểu diễn trên đồ thị', nhưng cũng có nghĩa 'nhìn ngắm các đường cong trên thân thể phụ nữ!

**sentiment** : a) tình cảm – b) khuynh hướng (= tendency; trend)

The general sentiment is now for a strong parliament.

Khuynh hướng chung hiện nay là muốn có một quốc hội mạnh.

**crucial to...; essential to...; critical to...; indispensable to...; vital to...**: thường là đồng nghĩa của 'very necessary to...': thiết yếu cho...; rất quan trọng đối với...

***Bài tập***

Điền vào cho đúng với các từ expel, compel, impel, repel, dispel

a) His conscience ______________ him to tell the truth.

b) That's a chemical for ______________ mosquitoes.

c) Their attack was ______________

d) His assurance ______________ our worries.

e) Three students ______________ this term.

f) The idea that I am lagging behind __________ me to work harder.

# TASK 44

*Translate the following passage into English*

## Cộng hưởng thầy trò

Chỉ trong vòng chưa đến hai tuần lễ, báo chí lần lượt "trình làng" hai bài văn gây xôn xao dư luận. Đó là bài văn "Bản chất của sự thành công" của em Hà Minh Ngọc, lớp chuyên văn 06-09 của Đại học Sư phạm Hà Nội và bài văn thứ hai là của em Nguyễn Thị Hậu - học sinh lớp 10A2 Trường Huỳnh Thúc Kháng thành phố Vinh, Nghệ An. Nếu bài thứ nhất mạnh mẽ về cấu trúc ý tưởng, chặt chẽ trong lập luận và trôi chảy trong trình bày - bộc lộ rõ thế mạnh của một học sinh trường chuyên, thì bài thứ hai lại mang đến một cảm xúc lớn, một cảm xúc hết sức nhân văn từ một học sinh bình thường khi viết về người cha thân yêu của mình. Dư luận xôn xao trước hai bài văn, hơi hiếm hoi so với hàng núi các bài văn "gây sốc" trong kỳ thi tuyển sinh đại học vừa qua, thế nhưng sức lan tỏa của nó thì lại rất tích cực. Tích cực bởi vì cùng lúc cảm nhận tài năng của hai học sinh trên, người ta đã đặt lại cái nhìn khác về vai trò người thầy. Vai trò mà trong việc thực hiện chương trình thay sách giáo khoa và đổi mới phương pháp giảng dạy, không phải không có lúc và ở nơi này nơi khác, có nhiều người đã đẩy nó xuống hàng thứ yếu.

Chúng ta đã tổ chức rất nhiều hội nghị, mở ra rất nhiều diễn đàn khi tiến hành chương trình thay sách giáo khoa chỉ để bàn cãi xem nên "mổ xẻ" từ đâu mà quên mất rằng: mọi cuộc cải cách giáo dục đều bắt đầu từ người thầy.

*Minh Lâm*
*Tuổi Trẻ, 16.1.2006*

***Đáp án***

# Close cooperation between ẹacher and student for an optimum result

Two successive student essays publicized in newspapers nationwide within less than two weeks have been causing great excitement to the public. One of them is entitled 'The Nature of Success' by Hà Minh Ngọc, a student of the 06-09 Literature – specialized class at the University of Education and the other is by Nguyen Thi Hau, a student from class 10A of Huỳnh Thúc Kháng school in the city of Vinh, the provincial capital of Nghệ An. While the first essay is remarkable for its sound structure of ideas, logical arguments and fluid style – features that show the strength of a literature major, the other fills readers with deep feeling because of the humane sentiment a student from a comprehensive school displays when writing about her beloved father. The public gets excited over the two essays which seem to be rare in comparison with a plethora of shockingly mediocre ones high school students wrote in the last university entrance examination. Despite their rarity, the two essays have spread a positive influence far and wide – positive in that along with their appreciation of the talent of the two students, the public have consequently begun to take a changed view on the teacher's role, a role which has been relegated to a subordinate position at some times and in some places by quite a few people during the process of textbook replacement and teaching method innovation.

Very many conferences and forums have been held since we started implementing the tetxbook replacement scheme for the sole purpose of analyzing the trouble spots in our educational system to start an overhaul; but so far we have missed an important point: every innovation must begin with the teacher.

*Note* : Câu đề có thể dịch :

Teachers' and student's efforts need to be synchonized for an optimun result

# TASK 45

*Translate the following passage into Vietnamese*

# Manila

Last year's political histrionics may, however, have obscured what will eventually be remembered as Arroyo's greatest triumph: In fits and starts, analysts say, she seems to have managed to bring the country back from what, in late 2004, she warned was the brink of a "fiscal crisis".

"In the early part of 2005, people were talking about the Philippines being the next Argentina," said Jojo Gonzales, managing director of Philippine Equity Partners in Manila. "People aren't talking about that scenario anymore."

This week, her government announced that it had managed to pull last year's budget deficit below 161 billion pesos, or about $3 billion, equivalent to 3.4 percent of GDP. Analysts predict that the deficit will fall to just over 2 percent of GDP this year.

Other victories came courtesy of the Philippine Supreme Court. Early last year, the court rejected challenges to a 1995 law allowing 100 percent foreign-owned mining ventures. Since then, more than $300 million in new mining investments have flowed in and analysts predict that figure could grow this year. Arroyo has created a cabinet-level agency to fast-track mining investments.

In September, the court dismissed legal challenges raised at the height of the political scandal to legislation removing exemptions to the country's 10 percent value-added tax and giving Arroyo the right to raise the tax to 12 percent this year. Representing an additional 83 billion pesos a year in tax revenue, the new tax took effect in November.

"The worst-case scenarios have effectively been removed," Gonzales at Philippine Equity said.

*Đáp án*

# Manila

Tuy vậy, những màn kịch chính trị ồn ào năm ngoái có thể đã làm lu mờ cái điều mà cuối cùng sẽ được ghi nhớ như là thắng lợi lớn nhất của bà Arroyo. Các nhà phân tích nói, qua từng đợt tiến hành bà đã thành công trong việc đưa đất nước thoát ra khỏi cái tình trạng mà cuối năm 2004 bà cảnh giác là bờ vực của một cuộc "khủng hoảng tài chánh".

Ông Jojo Gonzales, giám đốc điều hành công ty Philippines Equity Partners (một loại công ty cổ phần chứng khoán) ở Manila nói: "Đầu năm 2005, người ta nói tới việc Philippine sắp sửa trở thành một Argentina. Bây giờ không ai nói tới cái kịch bản đó nữa".

Tuần này, chính phủ của bà công bố đã thành công trong việc kéo tình trạng thâm hụt ngân sách năm ngoái xuống dưới 161 tỷ pesos, hay khoảng 3 tỷ đô la Mỹ, tương đương với 3,4% GDP. Các nhà phân tích nói rằng tình trạng thâm hụt sẽ tụt xuống chỉ trên 2% GDP năm nay.

Những chiến thắng khác có được là nhờ sự giúp đỡ của Tòa án tối cao của Philippine. Đầu năm ngoái, tòa đã bác bỏ những khiếu nại pháp lý đối với một điều luật ra năm 1995 cho phép thành lập những dự án khai thác mỏ với 100% vốn của người nước ngoài. Kể từ đó, đã có thêm hơn 300 triệu đô la để đầu tư vào việc khai thác mỏ từ ngoài rót vào và các nhà phân tích tiên đoán rằng con số này có thể gia tăng năm nay. Arroyo đã thành lập một cơ quan cấp nội các để đẩy mạnh các dự án đầu tư khai thác mỏ.

Vào tháng 9, Tòa án tối cao đã bác bỏ những khiếu nại pháp lý được đưa ra ở đỉnh cao của cuộc khủng hoảng chính trị đối với những luật loại bỏ những trường hợp miễn trừ nộp thuế giá trị gia tăng 10% của Philippine và những khiếu nại đối với việc trao cho bà Arroyo cái quyền nâng loại thuế này lên 12% năm nay. Thuế mới này đã bắt đầu có hiệu lực vào tháng 11 năm nay, giành thêm

được 83 tỷ pesos mỗi năm trong tổng thu nhập qua thuế của nhà nước.

Ông Gonzales ở công ty Philippine Equity nói: "Những kịch bản về một tình hình xấu nhất đã thực sự bị loại bỏ".

*Giảng giải*

**histrionics** (luôn luôn ở số nhiều): lời lẽ hay hành vi phóng đại đầy kịch tính để gây xúc động (word or behavior threatrically exaggerated to arouse emotions)

**in fits and starts/ by fits and starts** : (làm/ tiến hành một cái gì) từng đợt

**ex**: Because I had to teach, I wrote those textbooks by fits and starts.

**have managed to do something** = have succeeded in doing something

**on the brink of a crisis** : bên bờ vực của một cuộc khủng hoảng

**the next Argentina** : (Argentina đã từng bị nạn lạm phát nặng nề, đồng tiền trở thành như giấy lộn)

**a scenario** : một kịch bản (tức là một tình hình tồi tệ mà người ta nghĩ sẽ xảy ra). Đừng lầm với kịch bản cho một vở kịch hay phim: a script

**courtesy of** = with the help of/ thanks to... : nhờ; với sự giúp đỡ của...

She came unannounced courtesy of Coast Guard helicopter.

Cô ấy đến không báo trước nhờ một máy bay lên thẳng của Đội Phòng duyên.

**to flow in** : chảy/ đổ/ rót vào (thường nói về các nguồn vốn bên ngoài)

**ex**: Many millions of dollars in investment are expected to flow into Vietnam next month.

**to fast-track something** = to encourage something to develop more quickly

**dismissed legal challenges... to legislation** : bác bỏ các khiếu nại pháp lý đối với các luật lệ (Để ý 'to' đi với 'challenges')

**and giving Arroyo** : 'giving' đi với 'legislation' và được cấu trúc song song với 'removing'

legislation removing... and giving (= legislation which removes... and which gives...)

# TASK 46

*Translate the following passage into English*

## "Việt Nam sẽ trở thành một hiện tượng châu Á"

Trả lời phỏng vấn phóng viên TTXVN tại Hàn Quốc, Chủ tịch Hội những người Hàn Quốc yêu Việt Nam (Vesamo), tiến sĩ Lee Sang Min khẳng định sự phát triển kinh tế – xã hội của Việt Nam sẽ trở thành một hiện tượng ở châu Á.

Ông cho biết ngày càng nhiều người Hàn Quốc quan tâm đến Việt Nam, không chỉ vì quan hệ hợp tác đầu tư mà còn xuất phát từ tình cảm với đất nước và con người nơi đây. Sắp tới, nhân kỷ niệm 31 năm thống nhất đất nước, Hội Vesamo sẽ cử một đoàn đại biểu gồm 19 người sang Việt Nam tổ chức hoạt động giao lưu tại Hà Nội với sự tham dự của nhiều khách mời Việt Nam.

Tiến sĩ Bae Yang Soo, chánh văn phòng Hội Vesamo, giảng viên khoa tiếng Việt Trường đại học Busan, cho rằng ấn tượng nhất đối với Việt Nam là sự thay đổi nhanh chóng trong phong cách làm việc của đội ngũ doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp tư nhân.

*Nguồn : Tuổi Trẻ, 17.4.2006*

***Đáp án***

## Vietnam: a prospective Asian phenomenon

In an interview granted to the Vietnam News Agency correspondent in South Korea, the chairman of Vesamo (the club of South Koreans loving Vietnam), doctor Lee Sang Main maintained that the socio-economic development of Vietnam would soon become an Asian phenomenon. He said that more and more South Koreans were taking interest in Vietnam, not only because of the

cooperation and investment relations between the two countries, but also out of the fine sentiment they have for its land and people. Very soon, in celebrating the 31st anniversary of the reunification of Vietnam, the Vesamo will send a delegation of 19 members to Hanoi to organize cultural exchange activities with the participation of many Vietnamese guests.

Doctor Bae Yang Soo, the first secretary of Vesamo, a lecturer at the Vietnamese department of the Busan University said that the most striking impression about Vietnam was the quick change in the approach to work among its businessmen, especially those in the private sector.

# TASK 47

*Translate the following passage into Vietnamese*

## Exports in Malaysia rise

Kuala Lumpur : Malaysia's exports grew in November at a slower-than-expected pace as a week-long holiday disrupted shipments by companies like Malaysian Pacific Industries, the government said Wednesday.

Exports rose 11.9 percent from a year earlier to 43.5 billion ringgit, or $11.5 billion, after a revised gain of 12.6 percent in October, the Trade Ministry said. That was less than the most pessimistic forecast of eight economists who had predicted an increase of 12.9 percent.

"Exports growth could be lower than expected, partly due to the shorter number of working days in November," said Lee Heng Guie, an economist at CIMB Securities in Kuala Lumpur. "Manufacturers would have shipped their goods in October" when exports were stronger than expected, he said.

Malaysian businesses and government agencies were closed for three days in the first week of November for the Muslim Hari Raya Aidilfitri and Hindu Deepavali festivals. Many Malaysians were on holiday the entire week.

Still, rising overseas sales of electronics may strengthen exports in the coming months. Electronics account for about half of Malaysia's overseas sales and exports amount to more than 125 percent of gross domestic product.

"With conditions in the global semiconductor sector starting to improve and recent data pointing to a pick-up in industrial production and trade, the Malaysian economy is expected to sustain growth at 5.3 percent in 2006 and 5.8 percent in 2007," Lee at CIMB Securities said before the trade data were released.

***Đáp án***

# Xuất khẩu ở Malaysia tăng cao

Kuala Lumpur – Hàng xuất khẩu của Malaysia gia tăng vào tháng mười một với tốc độ chậm hơn dự kiến vì một kỳ nghỉ lễ kéo dài một tuần đã làm gián đoạn các chuyến tàu chở hàng của các công ty như Malaysian Pacific Industries theo như chính phủ thông báo thứ Tư vừa rồi.

Bộ Thương mại cho biết : Hàng xuất khẩu tăng 11,9% so với năm trước, lên đến con số 43.5 tỷ ringgit; tiếp sau một sự gia tăng có điều chỉnh là 12,6% trong tháng mười. Con số này ít hơn dự báo bi quan nhất của 8 chuyên viên kinh tế, những người đã tiên đoán một sự gia tăng 12,9%.

"Sự gia tăng hàng xuất khẩu có thể chậm hơn dự kiến, một phần là do số ngày lao động trong tháng mười một ít hơn," ông Lee Heng Guie, một chuyên viên kinh tế tại công ty CIMB Securities ở Kuala Lumpur giải thích. Ông nói thêm: "Lẽ ra các nhà sản xuất đã vận chuyển hàng hóa của họ vào tháng mười" khi hàng xuất khẩu có nhiều hơn dự kiến.

Các xí nghiệp và các cơ quan chính phủ đóng cửa trong 3 ngày trong tuần đầu tháng mười một vì 2 lễ hội Hari Raya Aidilfitri của Hồi giáo và Deepavali của Ấn Độ giáo. Nhiều người Mã Lai nghỉ lễ cả tuần.

Tuy vậy, doanh số hàng điện tử ở nước ngoài đang gia tăng có thể đẩy mạnh xuất khẩu trong những tháng tới. Hàng điện tử chiếm khoảng ½ doanh số của Mã Lai ở nước ngoài và hàng xuất khẩu tương đương với hơn 125% tổng sản phẩm nội địa.

"Với các điều kiện trong ngành bán dẫn trên toàn cầu đang được cải thiện và các số liệu mới đây cho thấy một sự phục hồi trong sản xuất công nghiệp và mậu dịch, nền kinh tế Malaysia được dự báo sẽ duy trì sức tăng trưởng ở tỷ lệ 5,3% trong năm 2006 và 5,8% trong năm 2007". Ông Lee ở công ty CIMB Securities đã nói như vậy trước khi các số liệu mậu dịch được công bố.

### *Giảng giải*

**export (uncountable)** : sự xuất khẩu

**ex**: Họ làm giầy để xuất khẩu : They make shoes for export.

exports (n) : các mặt hàng xuất khẩu

the fall in the value of exports : sự giảm sút trị giá (hàng) xuất khẩu.

to export (v)

**vd**: Vietnam exports sea products to the USA.

**at a slower-expected pace** : với tốc độ chậm hơn dự kiến

**a gain** : an increase

**would have shipped** : lẽ ra phải vận chuyển (conditional perfect: chỉ một việc đã không thực hiện)

**partly due to + noun** : một phần là vì

**with + noun + participial phrase** : cụm từ chỉ một sự việc hay tình hình được coi như là nguyên nhân, có thể dịch bằng: với/ vì/ trong bối cảnh...

With science and technology advancing by leaps and bounds, the syllabus needs to be revised and improved annually.

Trong tình hình / bối cảnh khoa học và công nghệ tiến bộ rất nhanh, chương trình học phải được rà soát lại và cải thiện hàng năm.

Trong bài : With conditions... starting to improve and recent data pointing to..., the Malaysian economy is expected to sustain...

# TASK 48

*Translate the following passage into English*

## Ortega : Chúng tôi muốn có việc làm, hòa bình & hòa giải

Sau gần 17 năm vắng bóng, nhà cách mạng kỳ cựu Daniel Ortega quay trở lại chiếc ghế tổng thống Nicaragua hôm thứ tư (10-1) với chính sách mới mẻ: giữ quan hệ thân thiện với Mỹ lẫn các quốc gia chống Mỹ trong khu vực. Ông cũng hứa sẽ tôn trọng lĩnh vực kinh tế tư nhân – hoàn toàn ngược lại với điều ông đã làm trong thập niên 1980 – và ủng hộ Thỏa thuận mậu dịch tự do Trung Mỹ (CAFTA).

Cuối năm ngoái, ông đã chinh phục cử tri nước Trung Mỹ này trong cuộc bầu cử bằng cam kết chống đói nghèo và tham nhũng. Có mặt trong lễ nhậm chức của người đồng nhiệm cánh tả, Tổng thống Bolivia Evo Morales phát biểu: "Thắng lợi của Daniel Ortega mang lại sức mạnh và hi vọng không chỉ cho Nicaragua mà cho cả Mỹ Latin".

Song nếu xét với các đồng nhiệm cánh tả khác, ông Ortega có nhiều thay đổi đáng kể, chủ trương thiên về kinh tế thị trường nhiều hơn. Khác với Tổng thống Venezuela Hugo Chavez quyết tâm đẩy mạnh quá trình quốc hữu hóa ngành điện và viễn thông, ông Ortega tìm cách trấn an ngay nhà đầu tư nước ngoài, cam kết giữ ổn định kinh tế và không có chính sách thay đổi lớn. Ông cũng hứa chi nhiều hơn cho giáo dục và chăm sóc y tế để cải thiện điều kiện sống của 80% dân số đất nước hiện có mức sống chỉ khoảng 2 USD/người/ngày.

*Nguồn : Tuổi Trẻ, 12.1.2007*

*Đáp án*

# Ortega : We want jobs, peace and reconciliation

After nearly 17 years' absence, the veteran revolutionary Daniel Ortega made a comeback and became the president of Nicaragua for the second time (October, $1^{st}$) with a new policy: maintaining friendly relations with both the United States and anti-US countries in the region. He also pledges to respect the private sector of the economy – completely opposite to what he did in 1980 – and support the agreement on free trade in Central America (CAFTA).

At the end of last year he won the support of the voters of this Central American country in the presidential election by pledging to fight poverty and corruption. Attending the presidential inauguration of his leftist counterpart, president Evo Morales of Bolivia said: "Daniel Ortega's victory brings strength and hope not only to Nicaragua but also to Latin America."

And yet, if compared with the other leftist presidents in the region, Mr. Ortega is making considerable changes, adopting a more market-oriented policy. Different from president Hugo Chavez of Venezuela who is determined to nationalize electricity and telecommunications, Ortega seeks to reassure foreign investors by vowing to maintain economic stability and make no great changes in the government's policy. He also promises more spending on education and health care to improve the living conditions of the 80% of the nation's population whose standard of living is about 2 US dollars a day per head.

### *Giảng giải*

**giữ quan hệ thân thiện** : to maintain friendly relations (with...)

**lĩnh vực kinh tế tư nhân** : the private sector of the economy

**chinh phục cử tri** : to win the support of the voters : dành được sự ủng hộ của cử tri (đừng dịch to win the voters vì chỉ có to

win something và cũng đừng dịch to conquer the voters – sai)

**chinh phục trái tim và trí óc của cử tri** : to win/ conquer the hearts and minds of the voters

**thắng cử** : to win an election

**tính theo đầu người** : per head/ per capita (từ sau chỉ thường dùng như một tính từ: per capita income)

# TASK 49

*Translate the following passage into Vietnamese*

## Western brands win piracy suit in Beijing

Chanel, Prada and three other luxury goods companies have won China's first copyright verdict against a shopping mall landlord, their lawyer said.

Xiushui Haosen, a landlord at the Silk Street shopping mall in Beijing, failed to stop vendors from selling goods known to have been pirated, according to a translation of a Dec. 19 verdict provided Wednesday by Joseph Simone, a partner at Baker & McKenzie in Hong Kong. The court ordered the landlord and vendors to pay $13,000 in compensation.

International companies lose more than $60 billion a year because of piracy in China, according to the U.S. Commerce Department. Burberry, Moët, Hennessy, Louis Vuitton and Gucci also won damages from the landlord of the mall, located on a bustling Beijing street that attracts bargain-hunting tourists from around the world.

"As far as I am aware, it is the first civil action in China against a landlord renting stores to vendors of pirated goods", said Douglas Clark, a partner based in Shanghai at Lovells, a British law firm. "This should send a message to all landlords in China that they cannot blindly lease their premises to tenants without taking responsibility for their actions."

Haosen "may be held to have provided conditions facilitating infringement of trademarks," Shao Mingyan, presiding judge at Beijing Second Intermediate People's Court, said in his decision.

China prosecuted 158 people for counterfeiting and imposed 376 million yuan in fines in the 15 months ending Sept. 30, Chen

Wentong, deputy director of the State Administration for Industry and Commerce, said in November.

In a crackdown that began last July, the agency has investigated 6.77 million business entities and 283,000 markets nationwide, and closed 6,273 places that made and sold fake products, he said.

***Đáp án***

# Các nhãn hiệu hàng hóa phương Tây thắng một vụ kiện vi phạm bản quyền ở Bắc Kinh

Luật sư của Channel, Prada và 3 công ty sản xuất hàng xa xỉ phẩm khác cho biết lần đầu tiên các công ty này đã giành được một phán quyết của tòa án Trung Quốc chống lại một nghiệp chủ của một trung tâm mua sắm lớn.

Xiushui Haosen, một nghiệp chủ của một trung tâm mua sắm lớn ở đường Silk Street (Phố tơ lụa) ở Bắc Kinh, đã không ngăn chận các người bán hàng bán những thứ hàng được biết là đã vi phạm nhãn hiệu thương mại, theo một bản dịch của phán quyết tòa án ngày 19 tháng 12 do Joseph Simone, một cổ phần viên của công ty Baker & McKenzie ở Hồng Kông, cung cấp hôm thứ Tư.

Theo Bộ Thương mại Hoa Kỳ, các công ty quốc tế đã mất hơn 60 tỷ đô la mỗi năm vì sự vi phạm bản quyền ở Trung Quốc. Các công ty Burberry, Moët, Hennessy, Louis Vuitton và Gucci đã giành được tiền bồi thường của nghiệp chủ của trung tâm mua sắm trên, tọa lạc ở trên một con đường buôn bán sầm uất ở Bắc Kinh thu hút nhiều khách du lịch khắp nơi trên thế giới đến săn lùng những món hàng với giá hời.

Douglas Clark, một cổ phần viên của công ty Lovells, một công ty luật của Anh, có trụ sở tại Thượng Hải, phát biểu: "Theo

chỗ tôi biết, đây là "một vụ tranh tụng dân sự đầu tiên" ở Trung Quốc chống lại một nghiệp chủ cho các người bán hàng vi phạm bản quyền thuê mướn các cửa hàng. Việc này chắc chắn sẽ gửi một thông điệp cho tất cả những nghiệp chủ ở Trung Quốc rằng họ không thể nhắm mắt cho các người thuê nhà thuê mướn các cửa hàng của họ mà không chịu trách nhiệm về hành động của những người này".

Haosen "có thể bị quy trách nhiệm là đã cung cấp các điều kiện tạo thuận tiện cho việc vi phạm xâm phạm bản quyền các nhãn hiệu thương mại", ông Shao Mingyan, chánh án Tòa án Nhân dân Trung Quốc cấp II ở Bắc Kinh đã nói như vậy trong phán quyết của ông.

Trung Quốc đã truy tố 158 người về tội làm hàng giả và áp đặt một số tiền phạt là 376 triệu nhân dân tệ trong 15 tháng tính tới ngày 30/9, ông Chen Wentong, phó giám đốc Cơ quan Quản lý Công nghiệp và Thương mại, tuyên bố trong tháng 11. Ông còn cho biết trong một cuộc trấn áp bắt đầu từ tháng 7, cơ quan nói trên đã điều tra 6,77 triệu thực thể kinh doanh và 283.000 chợ khắp nước và đã đóng cửa 6.273 địa điểm làm và bán hàng giả.

### *Giảng giải*

**a brand** : nhãn hiệu sản phẩm (hàng hóa). Thường được dùng như metonymy để chỉ chính cái công ty có nhãn hiệu đó.

**a shopping mall** : một trung tâm mua sắm lớn, hiện đại

**a verdict** = a court decision : một phán quyết của tòa án

**to sue someone for something** : kiện ai về chuyện gì

**a suit/ a lawsuit** : một vụ kiện

to file a lawsuit against someone : nộp đơn kiện ai

**piracy** : sự vi phạm quyền tác giả/ vi phạm bản quyền (= infringement)

pirated products : các sản phẩm vi phạm bản quyền (= sản phẩm in lậu, làm giả)

**a landlord** : chủ đất/ chủ nhà

**a tenant** : người thuê nhà

**premises** : nhà cửa, đất đai (= bất động sản) của một nghiệp chủ

**damage (singular)** : sự hư hại

**ex**: The storm caused a lot of damage to the city.

damages (always plural) : tiền đền bù thiệt hại

**ex**: He asked for damages.

**a bargain** : hàng quý, hàng tốt nhưng rẻ một cách bất ngờ

**as far as I know** : theo chỗ tôi biết

as far as I'm concerned : đối với tôi

**a civil action** : một vụ kiện dân sự

# TASK 50

*Translate the following passage into Vietnamese*

# A wartime diary captivates Vietnam

HANOI: A wartime diary by a female doctor that tells of love, loneliness and death on the Ho Chi Minh Trail has become a best seller in Vietnam, bringing the war alive for a new generation of readers.

The journey of the diary itself has given it a special postwar symbolism for people here. It was returned to her family just last year by a former American soldier who recovered it after she died on the battlefield in 1970.

The writer, Dang Thuy Tram, was killed the age of 27 in an American assault after serving in a war zone clinic for more than three years. Among her intertwining passions are her longing for a lost lover and her desire to join the Communist Party.

The combination of revolutionary fervor and the vulnerabilities and self-doubts of a too-sensitive young woman might be called ideology with a human face, reminding readers that it was people like them, trapped in a moment of history, who died on their behalf.

"Later, if you are ever able to live in the beautiful sunshine with the flowers of Socialism," writes Tram, addressing herself, "remember the sacrifices of those who gave their blood for the common goal."

Her story stops abruptly with a cascade of blank pages, putting an inconclusive end to her passions and hopes, a reminder that life can be more pointlessly cruel than fiction.

When it was first serialized in newspapers last year, people cut and saved the articles, passed them among their friends and read them aloud to each other. When it was published as a book,

its print run was a sensational 300,000 copies in a country where books are generally published in small numbers.

*By Seth Mydans*

***Đáp án***

# Cuốn nhật ký thời chiến làm cả Việt Nam xúc động

Hà Nội – Một cuốn nhật ký của một nữ bác sĩ nói về tình yêu, sự cô đơn và cái chết trên đường mòn Hồ Chí Minh đã trở thành cuốn sách ăn khách nhất ở Việt Nam, làm sống lại cuộc chiến tranh trước đây đối với một thế hệ độc giả mới.

Cuộc hành trình của ngay chính cuốn nhật ký cũng đã cho nó một ý nghĩa tượng trưng đặc biệt thời hậu chiến. Một quân nhân Mỹ trước đây đã tìm thấy cuốn nhật ký sau khi chủ của nó đã hy sinh trên chiến trường vào năm 1970 và nay cuốn nhật ký được mang trả lại cho gia đình của vị nữ bác sĩ.

Tác giả cuốn nhật ký, Đặng Thùy Trâm, hy sinh ở tuổi 27 trong một đợt càn của quân Mỹ sau khi đã phục vụ 3 năm tại một bệnh xá vùng chiến sự. Giữa những tình cảm sôi nổi đan xen nhau của chị là nỗi nhớ nhung người yêu đã chia tay và lòng mong muốn được gia nhập Đảng Cộng sản.

Sự kết hợp giữa nhiệt tình cách mạng với cuộc sống luôn luôn cận kề thương tật và chết chóc cũng như những hoài nghi về khả năng của bản thân có thể được gọi là lý tưởng cách mạng mang bộ mặt nhân văn, nhắc nhở các độc giả rằng chính những người như họ, bị kẹt trong một thời điểm quan trọng của lịch sử, đã vì họ mà hy sinh.

"Sau này nếu được sống trong hoa thơm nắng đẹp của xã hội chủ nghĩa, chị Trâm nhắc nhở chính mình trong cuốn nhật ký "hãy nhớ những hy sinh của những người đã đổ máu vì sự nghiệp chung"(1).

Truyện của chị đột ngột ngừng lại với nhiều trang giấy nối tiếp để trắng, kết thúc một cách dở dang những tình cảm sôi nổi

và những hy vọng của chị, như nhắc nhở rằng cuộc sống có thể tàn nhẫn một cách phi lý hơn cả tiểu thuyết.

Năm ngoái, khi cuốn nhật ký được đăng nhiều kỳ trong các tờ báo, dân chúng cắt các bài để cất giữ, bạn bè chuyền cho nhau và đọc to cho nhau nghe. Khi được in thành sách, số lượng xuất bản của nó lên đến con số chấn động là 300.000 cuốn, ở một nước nơi sách thường được xuất bản với số lượng nhỏ.

---

*(1) Câu này viết đúng theo câu tiếng Việt trong nguyên bản*

### *Giảng giải*

**a symbol** : một biểu tượng

**ex**: The dove is a symbol of peace.

Con bồ câu là một biểu tượng cho hòa bình.

symbolism : a) khuynh hướng biểu tượng/ tượng trưng trong hội họa và văn chương – b) tính chất/ ý nghĩa biểu tượng

**ex**: The political symbolism of the event was not lost on anyone.

(Tính chất) biểu tượng (về phương diện) chính trị của sự kiện đó không ai là không hiểu.

**an assault** : một cuộc tấn công; một vụ càn; ruồng bố

**a passion** : a) một tình cảm mãnh liệt, sôi nổi – b) một đam mê

intertwining (adj) : đan vào nhau

**vulnerable** : dễ bị tổn thương; dễ bị hại (= that can be harmed easily); dễ bị tấn công

**ex**: Women and children are vulnerable in war.

Phụ nữ và trẻ em dễ bị tổn thương trong chiến tranh.

vulnerablity : (uncountable) tính dễ bị tổn thương

vulnerablities : những hoàn cảnh/ khả năng dễ bị tổn thương (= situations in which a person is exposed to danger)

**to address someone** : nói chuyện với ai (đặc biệt trong bài diễn văn hay một bài viết)

**a print run** : số sách được in trong một lần xuất bản

# TASK 51

*Translate the following passage into Vietnamese*

## Counting cost of remittance society

Mabini, Philippines : For much of the past 15 years, Marcelino Abu has had neither a steady job nor a regular income that could support his three children. But for as long as he can remember, he has never been worried.

"We owe everything to my wife," Abu, 49, said in a recent interview in this seaside town where he lives, 92 kilometers, or 57 miles, south of Manila. "If not for her, we would not survive."

It is a familiar story. His wife, Yolanda Abu, has been working as a domestic helper in Rome for the past 15 years. She is one of the thousands from this town who work as maids in Europe, mostly in Italy. And Abu is one of many who stay at home, contentedly jobless because there is simply no need to work.

The Philippines' extreme reliance on the remittances of migrant workers has been recognized as a mixed blessing ever since the 1970s, when the country became a major exporter of labor. Now, labor experts worry that Filipinos have become too dependent on remittances and that a damaging "moral hazard" has resulted. While remittances bring in valued foreign exchange, experts say, they have rendered many Filipinos, like Marcelino Abu, marginalized nonparticipants in the economy. In the end, the question is whether the moral hazard of remittances outweighs the benefits.

The Asian Development Bank, in its most recent country report on the Philippines, ranked high unemployment as "the country's single clearest indicator of a weak economy."

Economists and labor experts are now questioning whether the country's dependence on remittance money is sustainable. While remittances have lifted millions of Filipinos out of poverty in the short term, the experts question whether this money is slowly destroying the country's ability to develop along with its prosperous neighbors.

*Source : International Herald Tribune*
*December 16, 2005*

***Đáp án***

# Tính toán cái giá phải trả cho một xã hội sống dựa vào kiều hối

Trong phần lớn thời gian của 15 năm qua, Marcelino Abu đã không có một công việc ổn định và cũng chẳng có một thu nhập đều đặn để có thể nuôi ba đứa con. Nhưng trong ký ức của anh, từ trước tới nay anh chưa bao giờ lo lắng.

"Gia đình chúng tôi có mọi thứ là nhờ vợ tôi," Abu, 49 tuổi, đã nói như thế trong một cuộc phỏng vấn mới đây ở thành phố duyên hải nơi anh ở, cách Manila 92 cây số về phía nam. Anh nói tiếp: "Nếu không nhờ vợ tôi, chúng tôi có lẽ không tồn tại được."

Đây là một câu chuyện quen thuộc. Vợ của anh, chị Yolanda Abu, đã làm tớ gái trong các tư gia ở Rome trong 15 năm qua. Chị là một trong hàng ngàn phụ nữ đi làm người giúp việc ở châu Âu, phần lớn ở I-ta-li-a. Và Abu là một trong nhiều người ở nhà, hài lòng với tình trạng thất nghiệp của mình bởi vì họ hoàn toàn không có nhu cầu phải làm việc.

Sự dựa dẫm thái quá của Phi-li-pin vào đồng tiền người đi lao động ở nước ngoài gửi về đã được nhận ra là một sự kiện nửa may mắn, nửa bất hạnh ngay từ thập niên 1970, khi nước này trở thành một nước xuất khẩu lao động quan trọng. Bây giờ, các chuyên gia lao động lo ngại rằng người Phi-li-pin đã trở nên quá lệ thuộc vào kiều hối và rằng hậu quả là đã hình thành một nguy cơ về đạo đức rất tai hại. Trong khi kiều hối đem về ngoại tệ có giá trị thì kiều hối cũng đã làm cho nhiều người, giống như Marcelino

Abu, trở thành những người không tham gia vào nền kinh tế và sống ở ngoài rìa xã hội. Cuối cùng, câu hỏi được đặt ra là liệu nguy cơ về đạo đức của kiều hối có quá to lớn so với những lợi ích của nó.

Ngân hàng Phát triển Á châu, trong bản báo cáo mới nhất về Phi-li-pin xếp tỷ lệ thất nghiệp cao như là "chỉ số rõ ràng nhất của đất nước về một nền kinh tế yếu kém".

Các nhà kinh tế học và các chuyên gia lao động đặt nghi vấn liệu sự lệ thuộc của Phi-li-pin vào tiền kiều hối có thể duy trì được mãi. Trong khi kiều hối đã đưa hàng triệu người Phi-li-pin thoát ra khỏi tình trạng nghèo trong ngắn hạn, các chuyên gia đặt nghi vấn liệu đồng tiền này có đang dần dà hủy diệt cái khả năng để Phi-li-pin phát triển đồng hành cùng với các nước láng giềng thịnh vượng của nó hay không.

### *Giảng giải*

**to owe something to someone** : có 2 nghĩa chính

a) nợ ai cái gì

**ex1**: I owe him 25 dollars : Tôi nợ anh ấy 25 đô la.

**ex2**: The company owes 5 million dollars to foreign lenders.

Công ty nợ những nhà tài trợ nước ngoài 5 triệu đô.

b) nhờ ai mới có được (sự thành công, thịnh vượng, giàu có)

**ex1**: This island owes its prosperity to its rubber plantation.

Hòn đảo này thịnh vượng được là nhờ các đồn điền cao su.

**ex2**: The conference owes its success to its excellent organizers.

Hội nghị thành công được là nhờ những nhà tổ chức xuất sắc.

**remittances** : kiều hối (tiền do người đi làm ăn xa, thường là nước ngoài, gởi về cho gia đình)

**a blessing** : một cái phúc, một phước lành; điều tốt

**ex**: Is science a blessing or a curse? Khoa học là cái phúc hay cái họa?

a mixed blessing : một cái phúc mang theo cái họa; một cái phúc không hoàn hảo

**a hazard** : a) sự nguy hiểm – b) mối nguy/ nguy cơ/ điều gây tai họa

# TASK 52

*Translate the following passage into Vietnamese*

# Sociology of the Kimono : Everything old is young

TOKYO – When Sueko Otsuka cut her kimono at its waist nearly 40 years ago, efforts to preserve Japan's native dress as a contemporary garment began. Her two-piece kimono could be put on as easily as West-style clothing: It took only 30 seconds to get into it, compared with 20 minutes or more for the traditional kimono.

At 87, Otsuka still runs a sewing school in central Tokyo, and her famous garment is still on sale at large emporiums such as Takashimaya. And if she is no longer startling Japanese consumers and fashion experts with similar innovations, she can be credited with launching a national preoccupation with the kimono's place in the modern world.

The traditional kimono is one of the few things Japan left out of the modernization process it abruptly began late in the last century. It is seldom worn now except on special occasions such as weddings, funerals and tea ceremonies because it simply does not fit the pace of life in today's Japan, and it is also too expensive – costing on an average between 300,000 to 500,000 yen (about $2,130 to $3,500).

Oddly, schools teaching how to dress in the traditional kimono are booming, and manufacturers are struggling to keep the garment alive: "You can present your Japaneseness most directly when you are in a kimono," said Tamako Sonoda, director of the Shizu Naganuma Kimono School, a nationwide chain. "Because we are in this internationalized society, I believe all the more that the kimono will never disappear."

*By Kay Itoi*

*Đáp án*

# Nghiên cứu xã hội học chiếc áo Kimono : Tất cả cái xưa cũ đều là mới

Tokyo – Khi Sueko Otsuka cắt chiếc áo kimono ra làm hai ở hông là lúc bắt đầu những nỗ lực để bảo tồn chiếc áo độc đáo của người Nhật thành bộ y phục đương đại. Chiếc kimono hai mảnh của bà có thể mặc vào dễ dàng như kiểu y phục của phương Tây: chỉ cần mất 30 giây so với 20 phút hay lâu hơn khi mặc chiếc kimono truyền thống.

Ở tuổi 87, Otsuka vẫn còn quản lý một trường dạy may ở trung tâm Tokyo, và bộ y phục nổi danh của bà vẫn còn bày bán ở những trung tâm thương mại lớn như là cửa hàng Takashima. Và nếu bà không còn làm cho các khách hàng Nhật Bản và các chuyên gia thời trang sửng sốt bằng những cách tân tương tự thì bà cũng được coi là có công mở đầu một phong trào làm cho toàn nước Nhật chú ý đến vị trí của chiếc kimono trong thế giới hiện đại.

Chiếc kimono truyền thống là một trong những thứ hiếm hoi được để yên không đụng đến trong quá trình hiện đại hóa mà nước Nhật đột ngột bắt đầu vào cuối thế kỷ qua. Bây giờ người ta ít mặc chiếc áo này trừ vào những dịp đặc biệt, như là đám cưới, lễ tang và các nghi lễ trà đạo, bởi vì nó hoàn toàn không phù hợp nhịp sống của nước Nhật ngày nay và cũng vì nó quá đắt, giá trung bình từ 300,000 đến 500,000 yen (khoảng 2,130 đến 3,500 đô la).

Điều kỳ lạ là các trường dạy cách mặc chiếc áo kimono truyền thống đang làm ăn rất phát đạt, và các nhà sản xuất đang phấn đấu để duy trì sức sống của chiếc áo: "Bạn có thể thể hiện tính cách Nhật của bạn một cách trực tiếp nhất khi bạn mặc một chiếc kimono," ông Tamato Sonoda, giám đốc trường Shizu Naganuma thuộc chuỗi trường loại này trên toàn quốc đã phát biểu, "bởi vì chúng tôi đang sống trong một xã hội Nhật đã được quốc tế hóa, tôi lại càng tin rằng chiếc kimono sẽ không bao giờ biến mất."

# TASK 53

*Translate the following passage into Vietnamese*

## Sex and the path to power in France

Did President Jacques Chirac have a child with a Japanese mistress? Did Dominique Strauss-Kahn, a Socialist politician and would-be presidential candidate, attend a "libertine" sex soirée? Did President Valéry Giscard d'Estaing really have as many mistresses as the salons of Paris claimed?

Sex and politics have been intermingled in France for centuries, but stories about the private lives of politicians historically have been kept secret.

This is, after all, the country in which President François Mitterrand successfully concealed the existence of a daughter born out of wedlock. It was disclosed by the popular magazine Paris-Match in 1994, just months before he left office, and both of his "families" attended his funeral two years later.

Now, "Sexus Politicus", a 390-page tell-all book on the subject, has catapulted to the top of the nonfiction best- seller list, a reflection of both the erosion of privacy in French public life and the appetite for a good and gossipy read.

The authors, Christophe Dubois and Christophe Deloire, are well-known veteran investigative reporters who previously have written books about the 1998 murder of the prefect of Corsica and the rise of Islamic extremism in France.

About 150,000 copies are in print in France, a remarkable number for a work of nonfiction, and negotiations are under way to publish it in other languages.

*By Elaine Sciolino*

*Notes:* a soirée (from French) : a party given at somebody's house
a salon : a gathering of writers, musicians, artists, celebrities etc... the word is used as a metonymy
a prefect : a) giám thị - b) (ở Pháp) quận trưởng hay tỉnh trưởng

***Đáp án***

# Tình dục và con đường tiến tới quyền lực ở Pháp

Có phải Tổng thống Jacques Chirac có một đứa con với một cô tình nhân người Nhật? Có phải Dominique Strauss Kahn, chính trị gia thuộc đảng Xã hội và là ứng viên tranh cử tổng thống tương lai có tham dự một buổi tiệc hoan lạc tổ chức tại một tư gia? Có phải Tổng thống Valery G. d'Estaing có nhân tình nhiều như các giới văn nhân nghệ sĩ ở Paris khẳng định?

Ở Pháp, trong nhiều thế kỷ nay tình dục và chính trị thường hòa trộn vào nhau, nhưng trong lịch sử những câu chuyện về đời sống riêng tư của các chính khách thường được giữ bí mật.

Nên nhớ đây là cái đất nước nơi mà Tổng thống François Mitterand đã che giấu thành công sự hiện hữu người con gái ông có ngoài hôn thú. Việc này đã được tờ báo có nhiều độc giả Paris Match tiết lộ vào năm 1994, chỉ vài tháng trước khi ông rời nhiệm sở và cả hai gia đình của ông đều tham dự đám tang của ông 2 năm sau đó.

Bây giờ, cuốn sách nói-thật-nói-hết Sexus Politicus dày 390 trang đề cập đề tài này đã nhanh chóng dành vị trí đứng đầu danh sách các sách ăn khách nhất thuộc lãnh vực phi tiểu thuyết, phản ảnh sự xói mòn tính riêng tư trong đời sống xã hội ở Pháp và cũng phản ảnh một khẩu vị đối với loại sách hay và đầy chuyện mách lẻo về đời tư người khác.

Các tác giả, Christophe Dubois và Christophe Deloire, là những nhà báo viết phóng sự điều tra kỳ cựu trước đây đã viết những cuốn sách về vụ sát hại quận trưởng quận Corsica vào năm 1998 và sự nổi lên phong trào Hồi giáo quá khích ở Pháp.

Khoảng 150.000 cuốn được in ra ở Pháp – một con số khá lớn đối với một tác phẩm phi tiểu thuyết – và đang có các cuộc thương lượng để xuất bản bằng các ngôn ngữ khác.

# TASK 54

*Translate the following passage into Vietnamese*

## International schools

The International School of Brussels does not look like an institution in need of money. Its sprawling campus boasts 15 hectares of playing fields and woods, two gymnasiums, an outdoor track, a performing-arts center and a 19th-century, pillared administration building.

Known as "The Château", the building's reception area is regularly visited by the parents of prospective students willing – often with the help of expatriate education packages offered by their employers – to pay annual tuition fees of as much as €25,000, or $31,400.

The school has 1,400 students from 65 countries, ranging in age from 2 to 18 years old. Fees vary with age – starting at €7,000 for infants attending half-day nursery classes – and its annual fee income adds up to €27.9 million.

But in February the school board decided that was not enough, and the 55-year-old school set up an office to manage an annual fund, with a full-time development coordinator, Deiadre Rauch.

"Tuition alone does not meet all our needs," said David Willows, the school's manager of external relations, who heads up its marketing, development, communications and admissions departments. "To build a school for the future, we need to do more than ad-hoc, one-off fund-raising."

Independent schools, like universities, have come under increasing financial pressure over the past decade as competition has increased, running costs have risen and established financial providers have tightened their purse strings. International schools have not escaped that trend, while also facing special development challenges.

*By Jennifer Conlin*

***Đáp án***

# Các trường quốc tế

Trường quốc tế ở Brussels trông không có vẻ là một cơ sở cần tiền. Khuôn viên trải rộng của nó sở hữu một cách hãnh diện 15 mẫu bao gồm các sân vận động và rừng, hai nhà tập thể dục, một đường chạy ngoài trời, một trung tâm nghệ thuật biểu diễn và một tòa nhà hành chánh xây dựng từ thế kỷ 19, có những trụ lớn chống đỡ.

Được biết đến với cái tên "The Château" (tòa lâu đài), khu tiếp tân của tòa nhà hành chánh thường được viếng thăm bởi các bậc cha mẹ của các cô cậu có khả năng sẽ trở thành học sinh của trường, những người sẵn sàng trả học phí hàng năm lên tới €25,000 hay $31,400, với sự giúp đỡ của các kế hoạch trợ giúp giáo dục trọn gói dành cho nhân viên ra nước ngoài làm việc của các công ty thuê mướn họ.

Nhà trường có 1.400 học sinh đến từ 65 nước, bao gồm từ 2 đến 18 tuổi. Học phí thay đổi tùy theo độ tuổi bắt đầu với €7,000 cho trẻ em theo học các lớp mẫu giáo tổ chức mỗi ngày một buổi và thu nhập hàng năm dựa vào học phí tổng cộng là €27.9 triệu.

Nhưng vào tháng 2, hội đồng nhà trường cho rằng như vậy vẫn chưa đủ, và cái trường học tồn tại 55 năm này đã thiết lập một văn phòng để quản lý một ngân quỹ thường niên, đứng đầu là một nhà điều phối phát triển làm việc toàn thời gian, bà Deiadre Rauch.

Ông David Willows, giám đốc quan hệ đối ngoại của nhà trường, lãnh đạo các phòng ban tuyển sinh, liên lạc, phát triển, tiếp thị, phát biểu: "Chỉ một mình học phí mà thôi thì sẽ không đáp ứng được các nhu cầu của chúng tôi. Để xây dựng một nhà trường trong tương lai, chúng tôi cần phải làm nhiều hơn là chỉ gây quỹ có tính cách đối phó cấp thời và thiếu thường xuyên".

Các trường độc lập, giống như các đại học, đã bị áp lực tài chánh ngày càng lớn trong thập niên qua khi sự cạnh tranh gia

tăng, chi phí điều hành lên cao và những nhà tài trợ truyền thống đã thắt chặt hầu bao của họ. Các trường quốc tế cũng đã không thoát khỏi trào lưu này trong khi còn phải đối diện những thách thức đặc biệt của quá trình phát triển.

### *Giảng giải*

**to boast** : a) to boast of/ about something : khoe cái gì; khoác lác về cái gì

- He is always boasting about his children/ about how intelligent they are.
- He boasts that he can speak 5 languages/ his children are very intelligent.

(n) a boast : lời khoe khoang

(adj) boastful : có tính khoe khoang

a boastful man

b) to boast something : sở hữu một cách hãnh diện (chủ ngữ không phải là người, động từ là một transitive verb)

- The hotel boasts its new swimming pool.

**prospective** :

a) tương lai = would-be; future

b) có khả năng trở thành : likely to become (= potential)

He wrote to his prospective customers : Ông viết thư cho các khách hàng tương lai/ hoặc: những người có khả năng sẽ trở thành khách hàng của ông.

**to head up** : to be at the head of; to be in charge of

**financial provider** : nhà tài trợ (người cung cấp tài chính). Nên nhớ 'a donor' cũng được dịch một cách chính thức là 'nhà tài trợ', nhưng 'donor' trong tiếng Anh thường chỉ người làm việc thiện.

**admissions (trong các danh từ kép)**

admissions department : phòng tuyển sinh

the admissions grade : điểm tuyển

the admissions standard : tiêu chuẩn tuyển sinh

**the running cost** : chi phí điều hành

**ad-hoc** : (thường trong các từ kép) cấp thời; có tính cách giải quyết cấp thời/ tạm thời để đối phó với tình thế

An ad-hoc committee is set up to deal with the affair.

Một ủy ban cấp thời được thành lập để xử lý vụ việc.

**established (adj)** : a) chính thống, được thừa nhận

b) có lâu đời, truyền thống

**to tighten** : siết chặt cái gì (one's belt: dây nịt, a screw: cái đinh vít)

**to tighten one's belt** (idiom) : thắt lưng buộc bụng (= tiết kiệm)

**to tighten one's purse strings** (idiom) : thắt chặt hầu bao (= không còn cung cấp tiền nhiều như trước)

# TASK 55

*Translate the following passage into Vietnamese*

## The Art of Teaching (A)

*Mortimer J. Adler*

Dear Dr. Adler,

We all remember teachers who have had a great effect on us in school or in college. But we find it hard to put our finger on just what it is that they transmitted to us and how they did it. All the talk on education today does not seem to shed any light on the art of teaching. What is it that goes on in the relation between teacher and student? What does the teacher do, and what happens to the student?

Dear W.G.

Socrates gives us a basic insight into the nature of teaching when he compares the art of teaching to the ancient craft of the midwife. Just as the midwife assists the body to give birth to new life, so the teacher assists the mind to deliver itself of ideas, knowledge, and understanding. The essential notion here is that teaching is a humble, helping art. The teacher does not produce knowledge or stuff ideas into an empty, passive mind. It is the learner, not the teacher, who is the active producer of knowledge and ideas.

The ancients distinguish the skills of the physician and the farmer from those of the shoemaker and the house builder. Aristotle calls medicine and agriculture cooperative arts, because they work with nature to achieve results that nature is able to produce by itself. Shoes and houses would not exist unless men produced them; but the living body attains health without the intervention of doctors, and plants and animals grow without the aid of farmers. The skilled physician or farmer simply makes health or growth more certain and regular.

Teaching, like farming and healing, is a cooperative art which helps nature do what it can do itself – though not as well without it. We have all learned many things without the aid of a teacher. Some exceptional individuals have acquired wide learning and deep insight with very little formal schooling. But for most of us the process of learning is made more certain and less painful when we have a teacher's help. His methodical guidance makes our learning – and it is still ours – easier and more effective.

***Đáp án***

# Nghệ thuật dạy học (A)

Ông Adler thân mến,

Tất cả chúng ta đều nhớ đến những người thầy đã có ảnh hưởng lớn đối với chúng ta ở trung học và đại học. Nhưng chúng ta cảm thấy khó xác định được họ đã truyền lại cho ta cái gì và bằng cách nào. Tất cả những cuộc thảo luận về giáo dục hiện nay có vẻ như là không làm sáng tỏ thêm được cái nghệ thuật giảng dạy. Có cái gì trong mối quan hệ thầy và trò? Thầy làm gì và cái gì xảy ra cho sinh viên?

Anh bạn W.G. thân mến,

Socrates cho ta một nhận thức căn bản về bản chất của nghề dạy học khi ông ví cái nghệ thuật giảng dạy như là công việc có từ lâu đời của cô mụ đỡ đẻ. Cô mụ đỡ đẻ giúp cơ thể cho ra đời sự sống mới, cũng vậy, người thầy giúp trí tuệ sản sinh ra những tư tưởng, kiến thức và sự hiểu biết. Cái khái niệm căn bản ở đây là nghề dạy học là một nghề khiêm tốn, mang tính chất giúp đỡ. Người thầy không tạo ra kiến thức hay nhồi nhét các ý tưởng vào một đầu óc rỗng tuếch và thụ động. Người học trò, chứ không phải người thầy, mới chính là người tạo ra một cách tích cực kiến thức và tư tưởng.

Người xưa phân biệt các kỹ năng của thầy thuốc và người làm nông nghiệp với các kỹ năng của người thợ làm giày và người thợ xây nhà. Aristotle gọi y khoa và nông nghiệp là các nghề hợp tác,

bởi vì các nghề này hợp tác với thiên nhiên để đạt được các kết quả mà thiên nhiên tự nó cũng có khả năng tạo ra được. Giày dép và nhà cửa sẽ không có được trừ phi con người tạo ra chúng; nhưng cơ thể sống đạt được sức khỏe mà không cần có sự can thiệp của các bác sĩ, và thảo mộc và súc vật lớn lên mà không cần có sự giúp đỡ của nhà nông. Người thầy thuốc và nhà nông có kỹ năng chuyên môn chỉ đơn thuần làm cho sức khỏe và sự phát triển được chắc chắn hơn và điều hòa hơn.

Giảng dạy, cũng như trồng trọt chăn nuôi và hồi phục sức khỏe, là một cái nghề có tính hợp tác giúp thiên nhiên làm những gì mà không có sự giúp đỡ của nghề này tự mình thiên nhiên cũng làm được, dẫu không tốt bằng. Tất cả chúng ta đều đã học được rất nhiều điều mà không có sự giúp đỡ của thầy giáo. Vài cá nhân xuất chúng đã đạt được học vấn uyên bác và nhận thức sâu sắc mà chẳng phải đến trường học tập gì nhiều. Nhưng đối với phần lớn chúng ta, tiến trình học được làm cho vững chắc hơn và ít khó nhọc hơn với sự trợ giúp của thầy giáo. Sự hướng dẫn có phương pháp của thầy giáo làm cho việc học của chúng ta – và nó vẫn còn là của chúng ta – trở nên dễ dàng và hiệu quả hơn.

### *Giảng giải*

**Socrates** : (469-399 BC) Greek philosopher. We know his ideas through the dialogues written by his disciple Plato, which show his method of reaching conclusions through questioning. He stressed the importance of self-knowledge, and taught that virtue (đức hạnh) comes from knowledge.

**art** : a) nghệ thuật – b) nghề (= trade; craft; occupation)

**a mid-wife** : cô mụ, y tá đỡ đẻ.

**stuff ideas into our minds** : nhồi nhét các ý tưởng vào đầu óc của chúng ta = stuff our minds with ideas

a stuffed head : đầu óc được nhồi nhét đầy kiến thức

**Aristotle** : (384-322 BC) Greek philosopher, a pupil of Plato. His works in the form of lecture notes – cover vast areas such as biology, physics, zoology, metaphysics (siêu hình học), psychology (tâm lý học), ethics (đạo đức học), politics etc

**attain** : đạt được

attain happiness : đạt được hạnh phúc

attain health : đạt được sức khỏe

attain a standard : đạt được 1 tiêu chuẩn

attain maturity : đạt được sự trưởng thành

**get a deep insight into something** : có được một sự hiểu biết sâu sắc, một nhận thức sâu sắc về cái gì

– give someone a deep insight into something

**ex**: The article gives him a deep insight into the present situation : Cái bài báo này cho anh ta hiểu biết một cách sâu sắc về tình hình hiện tại.

### *Structure*

**Phép analogy** (biện luận theo sự tương đồng)

**Just as** the midwife assists the body to give birth to new life, **so** the teacher assists the mind to deliver itself of ideas, knowledge, and understanding

*Cũng như cô mụ đỡ đẻ giúp cơ thể cho ra đời sự sống mới, người thầy giúp trí tuệ sản sinh ra những ý tưởng...*

Just as... / so... là những discourse markers (những từ chỉ mối liên hệ giữa các ý tưởng) chỉ phép biện luận dựa trên sự tương đồng. Trong một đoạn văn như vậy, ý chính nằm ở vế sau.

Xem thêm College Writing II

### *Controlled translation*

Fill in the blanks :

Cũng như thức ăn cần phải được nhai kỹ và tiêu hóa, các ý tưởng mới cũng cần phải được ngẫm nghĩ kỹ và tiếp thu.

_______________ food needs to be _______________, new ideas needs to be reflected upon and _______________.

Người làm vườn, trước khi gieo hạt, phải nhổ cỏ dại, bón đất, loại bỏ các thứ đá lớn đá nhỏ. Cũng vậy muốn trau dồi trí tuệ, chúng ta phải loại bỏ ra khỏi tư tưởng của chúng ta những ý nghĩ xấu, những thành kiến...

Just as ________________, before he sows his seeds, has to ________________________________; ______ to cultivate our minds, we have to eliminate ______________, ______________ etc from our thinking (= our thought).

Cũng như người ta không thể mô tả một vật nào đó trừ phi đã thấy nó, người ta không thể viết một bài luận văn trình bày trừ phi có đủ các thông tin về đề tài liên hệ.

______________________ make a description of something unless ______________________, ________ you can't write an exposition unless ________________________ information ________________ the subject ____________

*Key*

a) Just as food needs to be chewed and digested, so new ideas needs to be reflected upon and assimilated.

b) Just as a gardener, before he sows his seeds, has to pull out weeds, enrich the soil and get rid of stones and rocks; so to cultivate our minds, we have to eliminate bad ideas, prejudices etc from our thought.

c) Just as you can't make a description of something unless you have seen it, so you can't write an exposition unless you have enough information about the subject involved.

# TASK 56

*Translate the following passage into Vietnamese*

## The Art of Teaching (B)

*Mortimer J. Adler*

One basic aspect of teaching is not found in the other two cooperative arts that work with organic nature. Teaching always involves a relation between the mind of one person and the mind of another. The teacher is not merely a talking book, an animated phonograph record, broadcast to an unknown audience. He enters into a dialogue with his student. This dialogue goes far beyond mere "talk," for a good deal of what is taught is transmitted almost unconsciously in the personal interchange between teacher and student. We might get by with encyclopaedias, phonograph records, and TV broadcasts if it were not for this intangible element, which is present in every good teacher-student relation.

This is a two-way relation. The teacher gives, and the student receives aid and guidance. The student is a "disciple"; that is, he accepts and follows the discipline prescribed by the teacher for the development of his mind. This is not a passive submission to arbitrary authority. It is an active appropriation by the student of the directions indicated by the teacher. The good student uses his teacher just as a child uses his parents, as a means of attaining maturity and independence. The recalcitrant student, who spurns a teacher's help, is wasteful and self-destructive.

Speaking simply and in the broadest sense, the teacher shows the student how to discern, evaluate, judge, and recognize the truth. He does not impose a fixed content of ideas and doctrines that the student must learn by rote. He teaches the student how to learn and think for himself. He encourages rather than suppresses a critical and intelligent response.

The student's response and growth is the only reward suitable for such a labor of love. Teaching, the highest of the ministerial or cooperative arts, is devoted to the good of others. It is an act of supreme generosity. St. Augustine calls it the greatest act of charity.

***Đáp án***

# Nghệ thuật dạy học (B)

Có một khía cạnh căn bản của việc dạy học mà người ta không tìm thấy ở hai cái nghề có tính hợp tác kia – hai cái nghề làm việc với thiên nhiên hữu cơ. Dạy học luôn luôn bao hàm một mối quan hệ giữa trí tuệ của người này với trí tuệ của người khác. Người thầy không phải chỉ là một cuốn sách biết nói, một cái đĩa hát đang hoạt động, phát thanh cho một đám thính giả xa lạ. Người thầy đi vào đối thoại với học trò, cái đối thoại này vượt xa cái "nói" đơn thuần, bởi vì rất nhiều điều giảng dạy được truyền đạt một cách vô thức trong sự trao đổi ý kiến giữa cá nhân người thầy và học viên. Chúng ta có thể xoay xở một cách chật vật với các cuốn tự điển bách khoa, các đĩa hát, và các chương trình truyền hình nếu không nhờ tới cái yếu tố khó nắm bắt này, nó hiện hữu trong mỗi mối quan hệ giữa thầy và trò.

Đây là mối quan hệ hai chiều. Người thầy cho, và học trò nhận, sự trợ giúp và sự hướng dẫn. Người học trò là một "môn đệ": nghĩa là y chấp nhận và tuân theo các kỷ luật mà người thầy vạch ra cho sự phát triển trí tuệ của y. Đây không phải một sự quy phục thụ động đối với quyền hành độc đoán. Đây là việc người học trò sử dụng tích cực các sự hướng dẫn của người thầy. Người học trò giỏi dùng thầy mình – cũng giống như đứa con dùng cha mẹ mình – như là cái phương tiện để đạt đến sự trưởng thành và tính độc lập. Người học trò bất tuân, kẻ từ chối sự giúp đỡ của thầy giáo, là lãng phí và tự làm hại mình.

Nói một cách đơn giản và theo nghĩa rộng nhất, người thầy chỉ ra cho người học trò cách khám phá, đánh giá, phán đoán và nhận ra chân lý. Thầy không áp đặt một nội dung cứng nhắc các tư tưởng và các học thuyết mà người học trò phải học như vẹt.

Thầy khuyến khích chứ không phải là trấn áp những phản ứng thông minh và có tính phê phán.

Sự hưởng ứng của người học trò và sự phát triển của y là cái phần thưởng duy nhất phù hợp với công việc tự nguyện như vậy. Dạy học, cái nghề cao quý nhất trong các nghề có tính cách hợp tác và giúp đỡ, là cống hiến cho lợi ích của người khác. Đó là một hành vi biểu hiện lòng quảng đại tối thượng. Thánh Augustine gọi việc dạy học là hành vi từ thiện cao cả nhất.

### *Giảng giải*

**We might get by with encyclopedias** : Chúng ta có thể xoay xở được với (sự giúp đỡ của) các cuốn tự điển bách khoa.

We can get by on 100 dollars a month : Chúng ta có thể tạm sống được với 100 đô la một tháng.

**the recalcitrant student** = the disobeying or defiant student : người sinh viên không biết vâng lời, ương ngạnh

**learn by rote** : học vẹt

rote-learning : việc học vẹt

**ex1**: Should students be encouraged to learn by rote?

(Có nên khuyến khích sinh viên học vẹt hay không?)

**ex2**: Should rote-learning be encouraged?

(Việc học vẹt có nên được khuyến khích?)

**a labour of love** : một công tác tự nguyện

# PHỤ LỤC I
# NGHIÊN CỨU NGÔN NGỮ
# BÀI 1
# CONVERSION (1)

$VP \rightarrow NP$

**Ex$_1$**:

| | |
|---|---|
| To examine the allegations | The examination of the allegations |

Cảnh sát thành phố nói họ đã được cấp phép để bắt đầu tiến hành cuộc điều tra của riêng họ về các lời tố cáo.

The city's police said that they had been given the license to proceed to examine (= to begin to examine) the allegations on their own.

➔ The city's police said that they had been given the license to proceed with their own examination (= to begin their own examination) of the allegations.

**Ex$_2$**:

| | |
|---|---|
| To investigate a scandal | The investigation into a scandal |

Cảnh sát nói đến tuần tới họ mới tiến hành điều tra vụ tai tiếng.

The police said they wouldn't begin to investigate the scandal until next week.

➔ The police said they wouldn't proceed with (= begin) their (own) investigation into the scandal until next week.

## TASK

***1. Translate the following Vietnamese passages into English:***

| | |
|---|---|
| To dispose of the garbage | The disposal of garbage / garbage disposal |

a. Những loại rác như chai nhựa, TV, và máy tính cũ cần được xử lý. (Dispose of)

Waste materials ______________________________

b. Vấn đề xử lý rác công nghiệp và rác sinh hoạt cần phải được giải quyết triệt để (radical), nếu không không khí và các nguồn nước sẽ bị ô nhiễm nặng.

**2. *Translate the following English passages into Vietnamese:***

a. The Europeans were not the first to invade Africa.

b. The European invasion of Africa was not the first invasion, and it would be inaccurate to say that Africa had lived in complete isolation before its modern contact with Europeans.
Newsweek.

*Notes:* trong *it would be inaccurate to ..*, từ *would* thường được sử dụng để phát biểu ý kiến để giảm nhẹ tính chất khẳng định của ý kiến đó. Đây là 1 lối phát biểu lịch sự.

# BÀI 2

# CONVERSION (2)

*CLAUSE ➔ NOUN PHRASE (After a preposition)*

**Ex**: People kill one another.

➔ There is no possibility of people killing one another.

Vietnamesse: Hoàn toàn không có khả năng dân chúng giết chóc lẫn nhau.

**TASK**

Do similar exercises:

1. These children will be sent back to their home countries.

➔ There is the danger of ______________________

Vietnamese: Có nguy cơ ______________________

2. The police will withdraw our licenses and impound our motorbikes.

➔ I don't fancy the idea of ______________________

Vietnamese: ______________________

3. Our licenses will be withdrawn and our motorbikes impounded.

➔ I hate the idea of ______________________

______________________

Vietnamese: ______________________

4. I'll get married to a foreigner.

➔ My father doesn't like the idea of ______________________

Vietnamese: ______________________

5. My sister got married to a Taiwanese.

➔ My parents were totally opposed to ______________________

Vietnamese: ______________________________

6. I shall become a Secretary of State.

→ There has been speculation about ______________________________

Vietnamese: ______________________________

7. Some people were nearly killed by crocodiles.

→ The guide cited a number of cases of ______________________________

Vietnamese: ______________________________

8. He treated me like a child.

→ I objected to ______________________________

Vietnamese: ______________________________

9. I was treated like a child.

→ I objected to ______________________________

Vietnamese: ______________________________

10. Our house will be confiscated.

→ We face the prospect of ______________________________

Vietnamese: ______________________________

*Notes:*

- Câu thứ 3 có thể dùng *Passive construction* hay *have + N + PP*.
- Câu số 5 & 8: đi sau *to be opposed to* và *object to* là 1 *N* hay 1 *Gerund*.

# BÀI 3

# AND

1. **And** đi với **come**, **go** và **try** để chỉ mục đích (in colloquial use). Từ **and** này không dịch:

   - Come and see me tomorrow (hãy đến gặp tôi ngày mai).

*Note the indirect speech: she asked me to go and see her tomorrow/or to go to see her tomorrow)*

   - Try and understand her.
   - I'll try and telephone you tomorrow.

2. **And** đi với **can you do me a favour and** ... để chỉ một dạng yêu cầu. "**and**" này cũng không dịch (= Nhờ ơn/ Xin vui lòng/ Làm ơn...)

   - Would you do me a favour and turn off the radio?
   - Would you do me a favour and take these flower pots into the garden?

3. **And** đi sau một "**imperative**" để chỉ một việc sẽ xảy ra ngay hay một cách tự động nếu điều nói trước được thực hiện. Đây là một loại "if clause in disguise".

   - Tell them a lie and all your credibility is gone when it is found out.

*Nếu anh nói láo với chúng một lần thì tất cả uy tín của anh sẽ không còn nữa khi chúng bị khám phá ra.*

4. **And** cũng có thể tương đương với **but** hay **and yet** (only in colloquial use): nhưng, tuy vậy, ấy vậy mà, ấy thế ... vẫn ...

   - I meant to buy some tea yesterday and I forgot (*Hôm qua tôi đã có ý định mua một ít trà, ấy vậy mà tôi lại quên*).

Chúng ta chỉ nhận ra nghĩa của chữ **and** này khi thấy 2 ý mâu thuẫn với nhau. Trong một số tiểu thuyết hay bài báo chúng ta thấy chữ **and** này được sử dụng vì tác giả muốn đưa colloquial English vào như một phần văn phong (style) của họ *(xem bài tập 3).*

# BÀI TẬP

***Đọc các đoạn văn sau đây và dịch ra tiếng Anh, ứng dụng những điều mới học.***

## (I)

"I do not attempt to deny," said she, "that I think very highly of him – that I greatly esteem, that I like him."

Marianne here burst forth with indignation – "Esteem him! Like him! Cold-hearted Elinor! Oh! Worse than cold-hearted! Ashamed of being otherwise. Use those words again and I will leave the room this moment."

## (II)

An overload of sugar plays havoc with a system not designed for it, leading to a see-saw effect on blood sugar levels, more cravings, and occasionally to what has been called "western malnutrition," where the stodge-fed body craves more food in order to make good deficiencies in essential elements.

Add to this the human tendency to lift eating out of its natural context of nourishment and you have a problem. After all, we first experience food in the highly charged atmosphere of a parent – child interaction, and there are several theories about how this could lead to eating disorders later on.

*Notes:*

- Seesaw: (up and down) lên xuống, sồi sụt.
- A craving: cơn thèm
- The stodge-fed body: thể xác được cung cấp/nuôi dưỡng bằng các loại thức ăn khó tiêu (food which is hard to disgest).
- To make good: to resupply what is lost or missing.

**Ex**: Try to make good this telegram: ANH E VE CHIE NAY

- Deficiencies (in ...) những thiếu hụt (về các chất) trong cơ thể.

**Ex**: They suffer from a deficiency in Vitamin C.

- **After all** :

a. Được sử dụng như một chi tiết để giải thích điều nói ở trước hay một chi tiết có liên hệ cần phải lưu ý. Có khi dịch ra tiếng việt bằng: nghĩ cho kỹ, xét cho cùng, nên nhớ, nên biết, dẫu sao.

**Ex1**: He should have offered to pay. He has plenty of money, after all.

*Lẽ ra hôm đó nó phải xung phong trả tiền. Dẫu sao đi nữa nó là nhà giàu mà. / hay:nên nhớ nó có rất nhiều tiền.*

**Ex2**: We have to tolerate their behaviour because they are after all human beings.

*Chúng ta phải thông cảm hành vi của họ vì nghĩ cho kỹ họ cũng là con người.*

b. Thường trong câu hỏi để tỏ hoài nghi: thật ra, rốt cuộc, nghĩ cho kỹ

**Ex**: - Could it be true, after all, that money doesn't bring happiness?

*Rốt cuộc, có phải đúng là tiền không đem lại hạnh phúc (tôi hoài nghi câu nói này)?*

- Who, after all, would want to see dog droppings at his door?

*Thật ra ai lại muốn thấy phân chó ở cửa nhà mình?*

# (III)

John sometimes called his mother "old girl", sometimes reviled her for her dark skin, similar to his own[(1)]; bluntly disregarded her wishes, not infrequently tore and spoiled her silk attire[(2)], and he was still "her own darling."[(3)] I dared commit no fault; I strove to fulfill every duty; and I was termed[(4)] naughty and tiresome, sullen and sneaking...

*From Jane Eyre*

*Notes:*

(1) Chỉ trích bà thậm tệ vì nước da ngăm đen của bà, vốn giống với nước da của nó.

(2) Bộ y phục bằng lụa của bà.

(3) Cục cưng của bà.

(4) Bị gọi là.

# BÀI 4
# NGHIÊN CỨU NGÔN NGỮ

Cụm giới từ **With + noun + participle phrase** đi đầu câu để chỉ một tình hình như là nguyên nhân.

Thông thường, khi chúng ta nói tới một hoàn cảnh , tình hình, bối cảnh nào đó, chúng ta có thể sử dụng các từ : situation, circumstances, context.

**Vd1**: Trong hoàn cảnh khó khăn này, tôi nghĩ chúng ta không thể từ chối lời đề nghị giúp đỡ của anh ấy.

In this difficult situation, I think we can't afford to refuse his offer to help.

**Vd2**: Tôi đã viết cho ông ấy một cái thư, mô tả tình hình chúng ta đang gặp phải.

I wrote him a letter, describing the situation facing us.

**Vd3**: Chúng ta nên xét vấn đề này trong bối cảnh lịch sử / xã hội của nó.

We should examine this problem in its historical/social context.

Nhưng khi chúng ta nói tới một hoàn cảnh, một tình hình, một bối cảnh tác động như nguyên nhân của những gì nói ở phần sau của câu phát biểu, với cấu trúc ngữ pháp: **Trong tình hình / bối cảnh (+ mệnh đề) thì......**, chúng ta nên dịch bằng cấu trúc With + noun+ participial phrase

**Vd**: Trong tình hình giá cả thực phẩm gia tăng và lợi tức của chúng tôi giảm sút, chúng tôi biết sẽ còn rất lâu chúng tôi mới co được một mái nhà riêng.

With food prices going up and our income dropping, we know that it will be very long before we can have a house of our own.

## TASK

**1. Translate these sentences into Vietnamese:**

a/ There is an old saying about the unequal distribution of work: men work from dawn till sunset, but a woman's work is never done. With more and more women working outside the home full time, the old division of chores does not seem to make sense anymore. As a result, in many homes men and women both do homework and share child care.

b/ With bird flu spreading through Asia, the plague that hit a military camp in Boston in 1918 can serve as a relevant lesson.

**2. Translate the following Vietnamese sentences into English:**

a/ Trong bối cảnh khoa học và công nghệ đang phát triển như vũ bão (develop by leaps and bounds) , thì những kiến thức mà SV cố gắng thu thập hôm nay trên ghế nhà trường có thể trở thành lỗi thời khi họ tốt nghiệp. Vì vậy không nên soạn những chương trình giảng dạy (design courses) kéo dài trên 4, 5 năm.

b/ Trong tình hình càng ngày càng có nhiều công ty nước ngoài thu dụng các tài năng tại chỗ, những SV tốt nghiệp đi kiếm việc làm (job-seeking graduates) sẽ có lợi thế hơn nếu họ biết tiếng Anh.

*Note:*

Xem thêm "Giáo khoa căn bản môn Dịch" chương VI, Prepositional phrase, trang 79, 80, chương X, Quan hệ giữa vị trí và chức năng ngôn ngữ, trang 147,148

# BÀI 5
# NGHIÊN CỨU NGÔN NGỮ

*Đây là 1 số expressions bắt đầu với chữ **as**, có thể gây khó khăn cho sinh viên khi dịch*

1) **as it is**
2) **as it happens**
3) **as it were**
4) **as of next week**
5) **as far as I'm concerned**
6) **as I see it**
7) **as against last year**
8) **as something goes**

## TASK 1

***Relate the above items to their meaning or use in the following list:***

a. This expression is used when you are using a metaphor or a cliché. It is equivalent to "so to speak".

b. To mention a fact which the interlocutor or reader is not expected to know or something that happened by chance.

c. It is equivalent to "as a matter of fact". It is often used in an argument to mention a fact in support of a contention.

d. An expression which means "by its common standards".

e. = compared with/ in comparison with last year.

f. = from next week

g. = as for me.

h. = in my opinion/ in my view

## TASK 2

***Relate the above items to their Vietnamese equivalents:***

a. Nói một cách ví von/ một cách bóng bẩy như người ta thường nói.

b. Xét theo tiêu chuẩn thông thường của........

c. Đối với tôi

d. Theo ý kiến của tôi/ quan điểm của tôi

e. Nhưng thật ra/ sự thật là

f. Kể từ tuần tới

g. So với năm ngoái

h. Ngẫu nhiên/ tình cờ, bất ngờ (anh không biết) chứ ...sự thật...

***Translate the following sentences into Vietnamese:***

1. He goes to work very early, before the office is awake, so to speak.
2. He had been watching the water rising for two hours-preparing to meet his destiny, as it were- before help arrived.
3. Aluminum is soft and malleable, as metals go.
4. Twenty pounds for a pair of shoes, it isn't as bad as things go.
5. She is not a bad cook, as cooks go.
6. You can't park here, didn't you see the notice saying "Employees only"?- Thank you, but I'm the district manager, as it happens.
7. This year's Ebola virus outbreak in Zaire raises an issue as chilling now as it was in 1347, when traders sailing from the Black Sea port of Caffa to Messina Sicily, brought back plague, which killed perhaps one-third of Europe's population. As it happens, plague also cropped up in 1994, in India.

Time June 12, 1995

8. Don't worry about the question of money. As it happens, I've just received a cheque for 2000 dollars from a friend of mine.

9. As of tomorrow, you'll be in charge of this office.

10. Some aides contend that the reformers are simply playing politics themselves, exaggerating the corruption issue in order to enhance their own images. That may be unfair. As it is, some reformers lament that the problem is so widespread that they will probably have no choice but to put up with some degree of corruption.

**KEY**

1. Nó đi làm việc rất sớm, nói một cách ví von, trước khi trụ sở thức giấc.

2. Anh ấy đã nhìn trong 2 tiếng đồng hồ nước lụt dâng lên, và- nói bóng bẩy như người ta thường nói- chuẩn bị đối mặt với số mệnh trước khi có người đến cứu.

3. Theo tiêu chuẩn thông thường của kim lọai, nhôm là chất mềm và dễ dát mỏng.

4. Xét theo tiêu chuẩn giá cả thông thường thì đôi giày này giá 20 bảng không phải là đắt.

5. Xét theo tiêu chuẩn thông thường của các đầu bếp thì cô ấy không phải là một đầu bếp tệ.

6. Anh không thể đậu xe ở đây. Anh không thấy cái bảng viết: "Chỉ dành cho nhân viên"?- Cám ơn anh, nhưng thật ra tôi( = nhưng anh không biết chứ tôi) là quản đốc khu vực.

7. Vụ bùng phát dịch vi rút Ebola năm nay ở Zaire đặt ra một vấn đề gây khủng khiếp vào lúc này cũng như nó đã gây khủng khiếp vào năm 1347, khi các lái buôn đi tàu từ hải cảng Caffa ở Hắc Hải đến Messina, Sicily mang theo bệnh dịch, làm chết có lẽ đến 1/3 dân số Âu Châu. Thực tế cho thấy nó cũng đã tái bộc phát năm 1994, ở Ấn Độ.

8. Đừng lo về vấn đề tiền bạc. Thiệt ra tôi đã nhận được một tấm séc 2 ngàn đô một người bạn gửi cho.

9. Kể từ ngày mai, anh sẽ quản lý văn phòng này.

10. Vài người phụ tá lập luận rằng, những nhà cải cách bản thân họ chỉ chơi trò chính trị, phóng đại vấn đề tham nhũng nhằm đề cao hình ảnh của mình. Nói như vậy có thể thiếu công bằng. Thật ra vài nhà cải cách than phiền rằng vấn đề tham nhũng đã trở nên phổ biến đến mức họ đành phải chấp nhận một mức độ tham nhũng nào đấy.

*Note:* "as it is" thường xuất hiện trong văn biện luận, đồng nghĩa với "as a matter of fact", để chỉ một thực tế ngược với những gì đối thủ nói.

# PHỤ LỤC II

# FIGURATIVE LANGUAGE

## Từ Reading Comprehension qua Translation

Trong các bản văn cần phải dịch không thuộc loại văn khoa học, đặc biệt các bản văn lấy từ báo chí, người dịch thường gặp các figures of speech (hình thái tu từ) như metaphor, metonymy, irony, pun hyperbole... có thể gây ra ít nhiều khó khăn. Trong bài viết ngắn này, tác giả chỉ đề cập đến 2 figures of speech phổ biến nhất, đó là metaphor và metonymy, vừa để giúp sinh viên năm II và năm III học dịch nắm vững một số kỹ năng để đối phó với các từ, các đoạn văn phải hiểu theo nghĩa bóng và cũng để giúp chính những sinh viên này hiểu được rõ hơn một số câu chữ trong các reading texts trong cuốn "New Progress to Proficiency" trong môn Reading Comprehension của họ.

Từ những ví dụ trong thực tế:

***1) Các metaphors (ẩn dụ)***

Trong bài *Canada's Palace of kitsch convenience*/ Progress to Proficiency, unit 7.2 có câu này:

*... is there a Western alive who, in the middle of a frantic day, would not welcome the oasis of a children's facility like Fantasyland?*

Dù sinh viên biết từ 'oasis' (ốc đảo), vẫn không hiểu, hay chỉ hiểu lờ mờ, nghĩa thực sự của cụm từ "the oasis of a children's facility". Khi được yêu cầu dịch ra tiếng Việt, thì gần như tất cả sinh viên đều dịch là "cái ốc đảo của một tiện nghi giải trí của trẻ em". Sự dịch sai này là do sinh viên không nhận ra được đây là một metaphor, tức là do cái khiếm khuyết trong khả năng đọc của họ (reading incompetence).

Reading comprehension : This is a metaphor based on the construction $N_1$+of+$N_2$ in which the thing indicated by $N_2$ is

compared to, or supposed to have some qualities of, the thing indicated by $N_1$.

→ Vietnamese translation : ... một tiện nghi giải trí của trẻ em (mà) xanh mát như một ốc đảo

Và cũng như vậy, với câu:

Marriage in America today seems to be becoming the panda bear of an institution.

Một số sinh viên đã dịch "The panda bear of an institution" là "con gấu trúc của một tập tục" (!) và họ tự nhận biết ngay câu dịch của họ là không đúng, trong khi một số ít khác, vận dụng cái hiểu biết về metaphor nói trên, đã dịch được là "một tập tục có nguy cơ bị mai một"/ "một tập tục sắp biến mất".

Có một số trường hợp khác, sinh viên dịch đúng từ tiếng Anh, nhưng không hiểu nghĩa thực sự của nó là gì, tác giả có ý muốn nói gì.

**Vd**: (Diana was) plucked from nowhere at 19 to be bride of the heir to the throne.

*From: Flying Too Close To The Sun*
*New Progress to Proficiency, p86*

Reading comprehension :

"Plucked" is a verb used metaphorically and in this metaphor "Diana" is compared to a "fresh flower". This comparison is appropriate, for she was well-known for her beauty.

By the way, we should remember this famous statement by Bacon, in which all the verbs are used metaphorically:

*"Some books are to be tasted, others to be swallowed, and some few to be chewed and digested." (F. Bacon)*

In the above statement, 'books' are indirectly compared to 'food'. Trong 2 ví dụ vừa nêu trên (có cấu trúc S+V) các động từ là các metaphors, và chủ ngữ được gián tiếp ví với một cái gì đó gắn liền với các hoạt động diễn tả bởi các động từ.

*Diana (như một cánh hoa) đã bị ngắt đi từ một nơi xa xôi chẳng ai biết đến để trở thành phu nhân của vị thái tử.*

*Vài cuốn sách cần phải nếm, vài cuốn khác cần phải nuốt, và một số ít cần phải nhai kỹ và tiêu hóa.*

Sách được ví với thức ăn là phù hợp, bởi vì nếu thức ăn giúp phát triển cơ thể, sách giúp phát triển trí tuệ.

### Bài tập 1

Các bạn hãy đọc các đoạn văn sau đây, tìm các metaphors, cho biết trong đó cái gì được ví với cái gì, rồi dịch ra tiếng Việt cho phù hợp.

1. Brazzaville Beach is on the edge of Africa. This is where I have washed up.

   *New Progress to Proficiency, section 11.3.A*

2. Over the years I have fumbled my way though life, walking into doors, failing to figure water fawcets, incompetent at working the simple things of everyday life.

   *New Progress to Proficiency, section 12.8.A*

3. Flash forward 34 years, and Norwalk-like viruses (there's a whole family of them) are all over the news as one ocean liner after another limps into port with passengers complaining of nausea, vomiting, diarrhea and cramping. The CDC, which gets called in whenever more than 2% of a vessel's passengers come down with the same disease, identified Norwalk as the infectious agent and oversaw thorough ship scrubbings - which, to the dismay of the owners of the cruise lines, haven't made the problem go away.

4. If you want to know what the weather's going to be like this weekend, ask a weatherman. If you want to know what it'll be like in 100 years, ask a scientist. Forecasts are always iffy, but current thinking suggests that as we sail into the next millennium, we may want to batten down the hatches. It looks like we're in for nasty weather.

*Notes:*

**a hatch** : a lid (nắp đậy) or a trapdoor (cửa sập)

**to batten down the hatches** : đóng sập các cửa xuống các hầm tàu (khi trời sắp mưa bão) – nghĩa bóng: có biện pháp chuẩn bị đề phòng để được an toàn

### *Giải đáp*

1. 'washed up' (= giạt vào, tấp vào) không thể hiểu theo nghĩa đen. Đây là một metaphor trong đó tác giả có thể ví mình như là một cọng rong, một miếng gỗ trôi. Thật sự, trong bản văn, tác giả ví mình như một miếng gỗ trôi, tấp vào bờ biển Brazzaville.
2. 'fumbled my way' cũng không thể hiểu theo nghĩa đen (= đi sờ soạng). Tác giả ví mình như người đi trong bóng tối hay người mù.
3. 'limps' (= đi khập khiễng). Tác giả ví các chiếc tàu như là những người bị thương nặng nhọc trở về nhà.
4. 'sail' (= đi thuyền, đi tàu). Tác giả ví chúng ta – nhân loại – đi vào thiên niên kỷ sắp tới như là những người đáp tàu đi vào một đại dương mênh mông có khả năng có nhiều bão tố.

Một loại metaphor khác cũng rất thông dụng là danh từ làm complement, object hay appositive (từ đồng cách).

**vd**: Her face was a mask.

Mặt nàng giống như một cái mặt nạ (= không biểu lộ tình cảm).

Trong bài *The Ladies' Man* của cuốn New Progress to Proficiency, section 1.6 B có câu:

... the Serbian sparrow Jelena Dokit, now an Australian citizen.

'sparrow' là một metaphor. Jelena được ví là 'con chim sẻ Nam Tư vì trước trận đấu với Hingis, Dokic không được người ta để ý nhiều. Sự so sánh là phù hợp vì chim sẻ có nhiều chung quanh ta, chẳng phải là loài chim quý hiếm, nên chẳng được chú ý.

***2) Metonymy (hoán dụ)***

Nên nắm định nghĩa của từ này trong tiếng Anh:

A metonymy is a figure of speech in which the name of one thing is used in place of that of another associated with it or suggested by it.

**vd1**: The *pen* is mightier than the *sword.*

**vd2**: The *crown* refused to comply with the demand of the House of Commons.

**vd3**: I like to read Mark Twain.

Trong **vd1**, pen có thể tượng trưng cho nhà văn hay những gì được viết và sword tượng trưng cho giới quân sự hay bạo lực.

Trong **vd2**, crown là cái vương miện, được dùng ở đây để chỉ nhà vua.

Trong **vd3**, 'Mark Twain' được dùng để thay thế 'các tác phẩm của Mark Twain'.

***Bài tập***

Các bạn hãy tìm metonymy trong mỗi câu sau đây, và nói nó được dùng để chỉ cái gì, rồi dịch ra tiếng Việt cho phù hợp.

1. Miss Murphy's philosophy may be homespun; but she has an enviable gift for communicating her passion for the road.

*New Progress to Proficiency, section 2.11 p.9-10*

2. Nowhere was the smoking more constant than at Will's. That celebrated house situated between Convent Garden and Bow street, was sacred to polite letters. There the talk was about poetical justice and the unities of place and time.

*Thomas B. Macaulay (1800 – 1859)*

3. ... the Mall is not just a place to pass through, but a modern day pleasure dome.

4. The group estimated how likely it was that each of these 14 species would become extinct in the next 50 years.

Unendangered species were assigned a 10% chance of meeting the Darwinian reaper-man, the most vulnerabe, a 90% chance.

***Giải đáp***

1. her passion for the road : 'the road' là một metonymy, tượng trưng cho (standing for) travel or adventure. Vì vậy, không phải niềm đam mê dành cho con đường, mà là 'đam mê du lịch' hoặc 'đam mê phiêu lưu'.

2. polite letters (= thơ văn, chữ nghĩa lịch sự): từ này không thể hiểu theo nghĩa đen. Đó là một metonymy, standing for poets and writers.

   'poetical justice' cũng không thể hiểu theo nghĩa đen. 'justice' là 'công lý', nhưng đây cũng là một metonymy, standing for laws, rules. Poetical laws/ poetical rules là các luật thơ, còn gọi là prosody hay versification.

   Unities of place and time là các nguyên tắc xây dựng kịch cổ điển. Unity of time: các sự việc phải xảy ra trong cùng một ngày (luật thống nhất về thời gian). Unity of place: các sự việc phải xảy ra tại cùng một nơi (luật thống nhất về không gian).

3. dome (cái vòm của một cung điện), đây cũng là một metonymy, standing for 'palace'. Vì vậy đừng dịch là 'cái vòm giải trí' mà là 'cung điện giải trí'.

4. reaper-man (hình ảnh của) Thần chết (= Death) cầm cái lưỡi hái. Đây cũng là một metonymy, standing for death itself. Darwinian death: chết vì sự đào thải tự nhiên (theo như lý thuyết natural selection của Darwin).

Có 2 điểm cần chú ý ở đây:

1. <u>Phân biệt giữa 'metaphor' và 'metonymy'</u>. Khi một danh từ trong một đoạn văn không thể hiểu theo nghĩa đen, thì khả năng trước nhất là nó có thể là một metaphor hay một metonymy, và chúng ta có thể có chút bối rối không biết trường hợp nào là đúng. Điều này có thể giải quyết nhanh chóng nếu

chúng ta nhớ bản chất của một metaphor là một sự so sánh ví von trong khi bản chất của một metonymy là tính biểu trưng.

### *Bài tập 3*

Đọc đoạn văn sau đây, tìm một từ hiểu theo nghĩa bóng, xác định nó là metaphor hay metonymy, rồi dịch cả đoạn ra tiếng Việt.

Drier works on the Mafia - ranging from those of a criminologist, Pino Arlacchi, to the memoirs of a former prime minister, Giulio Andreotti, who faces trial for allegedly getting rather too close to his topic - have also been best-sellers.

*From Task 15*

### *Giải đáp*

**topic** : là đề tài của cuốn sách, nhưng đây cũng là một metonymy, standing for 'mafia', bởi vì 'mafia' là đề tài của cuốn sách. Đừng dịch: "Ông sẽ bị ra tòa vì bị tố giác là quá gần gũi với đề tài của ông". Một nhà văn không bao giờ bị ra tòa vì gần gũi với đề tài của mình. Trong trường hợp này, nếu chỉ hiểu 'topic' theo nghĩa đen thì không thấy cái hóm hỉnh của tác giả.

2. Các tính từ (adj) hay danh từ (noun) đi trước các danh từ được dùng như là các metaphors hay metonymies thường có nghĩa "thuộc về lĩnh vực" hay "có tính chất..."

Chúng ta đã gặp: poetical justice : adj + metonymy : các luật (trong lĩnh vực) thơ.

Darwinian reaper-man : adj + metonymy : cái chết thuộc lĩnh vực đào thải tự nhiên.

### *Bài tập*

1. Hãy đọc câu sau đây và giải thích 'powder keg' (= thùng thuốc súng) là metaphor hay metonymy, nghĩa của nó, rồi dịch cả câu:

Africa has an estimated poultry population of 1.1 billion birds, many of them sharing living space with people – the same epidemiological powder keg that enabled bird flu to cause so much damage in much of Southeast Asia.

2. Hãy đọc câu sau đây và cho biết baggage (= hành lý) là một metaphor hay metonymy, và nghĩa của cụm từ our old biological baggage:

Molecular genetic studies over the last half-a-dozen years have shown that we continue to share over 98% of our genes with the other two chimps... So we still carry most of our old biological baggage with us.

*New Progress to Proficiency, section 10.3 A*

***Giải đáp***

**powder keg** : là một metaphor. Tình trạng gia cầm sống chung với người được ví như là "một thùng thuốc súng về mặt dịch tễ học" (nghĩa đen), có nghĩa là "đó là một tình trạng nguy hiểm có nhiều khả năng gây ra sự bộc phát dịch (a dangerous situation which is very likely to cause an epidemic outbreak).

**baggage** : (nghĩa đen) hành lý. Nhưng đây là một danh từ dùng như là một metaphor. 'We': chúng ta – hay nhân loại – được ví như những người trong một cuộc hành trình dài của cuộc tiến hóa từ loài vượn.

**our old biological baggage** : (chúng ta còn mang theo phần lớn) "hành lý sinh học lúc đầu của chúng ta". Đó là nghĩa đen. Nghĩa bóng là: "Các genes nguyên thủy của chúng ta".

***Đến 2 kết luận:***

1. Môn Translation có thể là một phương cách tốt để kiểm tra khả năng đọc hiểu và thưởng thức các câu chữ hay đoạn văn tiếng Anh.
2. Khi một sinh viên hay bất cứ một người nào khác nói rằng họ hiểu biết câu chữ tiếng Anh nhưng không dịch nó ra được tiếng Việt phù hợp, thì xem chừng trong rất nhiều trường hợp đó có thể là một ngụy biện (như trường hợp dịch các metaphors nói ở đầu bài).

*Trương Quang Phú*

#  SÁCH ĐÃ XUẤT BẢN

**LẬP TRÌNH :**

1. Bài tập ngôn ngữ C từ A đến Z
2. Giáo trình lý thuyết và bài tập ngôn ngữ C [Tập 1 & 2]
3. Thiết kế đồ họa định hướng đối tượng với C++
4. Đồ họa vi tính [Tập 1 & 2]
5. Hợp ngữ và lập trình ứng dụng [Tập 1 & 2]
6. Trí tuệ nhân tạo mạng Nơron - Phương pháp và ứng dụng
7. Trí tuệ nhân tạo - Cấu trúc dữ liệu + Thuật giải di truyền = Lập trình tiến hóa
8. Trí tuệ nhân tạo - Máy học
9. Giáo trình lý thuyết và bài tập Pascal [Tập 1 & 2]
10. Giáo trình lý thuyết và bài tập Pascal toàn tập
11. Giáo trình lý thuyết và bài tập Foxpro [Tập 1]
12. Sử dụng và khai thác Visual Foxpro 6.0
13. Visual Foxpro và SQL Server
14. Tự học lập trình cơ sở dữ liệu với Visual Basic 6 trong 21 ngày [Tập 1 & 2]
15. Bước đầu làm quen lập trình Visual Basic 6.0 (tủ sách dễ học)
16. Visual Basic 6.0 - Lập trình cơ sở dữ liệu
17. Tham khảo nhanh Visual Basic 6
18. Kỹ xảo lập trình VB6
19. Giáo trình nhập môn lập trình VB6
20. Các kỹ xảo lập trình với Visual Basic 6 và Borland Delphi
21. Giáo trình lý thuyết và bài tập Borland Delphi
22. Borland Pascal Version 7.0 - Quyển 1 & 2
23. Giáo trình lý thuyết và bài tập Visual J++6
24. Visual Basic .Net - Kỹ xảo lập trình
25. Tự học lập trình chuyên sâu Visual Basic .NET trong 21 ngày
26. Kỹ thuật lập trình ứng dụng chuyên nghiệp Visual Basic .Net [Tập 1 và 2]
27. Từng bước học lập trình Visual Basic .NET
28. Ví dụ và bài tập Visual Basic. NET - Lập trình hướng đối tượng
29. Ví dụ và bài tập Visual Basic. NET - Lập trình Windows Forms và tập tin
30. Ví dụ và bài tập Visual Basic. NET - Lập trình cơ sở dữ liệu & Report
31. Visual Basic 2005 - Tập 1: Ngôn ngữ và ứng dụng
32. Visual Basic 2005 - Tập 2: Lập trình giao diện Windows Forms - Ứng dụng quản lý hệ thống
33. Visual Basic 2005 - Tập 3 - Quyển 1: Lập trình cơ sở dữ liệu với ADO.NET 2.0
34. Visual Basic 2005 - Tập 3 - Quyển 2: Lập trình Web với cơ sở dữ liệu
35. Visual Basic 2005 - Tập 4, Quyển 1 & 2: Crystal Reports Developer
36. Visual Basic 2005 học lập trình Windows Forms qua ví dụ (tủ sách dễ học)
37. Lập trình CSDL với Visual Basic 2005 và ADO.NET 2.0 (tủ sách dễ học)
38. Sử dụng Crystal Reports XI
39. Từng bước học lập trình Visual C#.Net
40. Kỹ thuật lập trình ứng dụng C#.Net toàn tập [Tập 1, 2 và 3]
41. C# 2005 - Tập 1: Lập trình cơ bản
42. C# 2005 - Tập 2: Lập trình Windows Forms
43. C# 2005 - Tập 3: Lập trình hướng đối tượng
44. C# 2005 - Tập 4, Quyển 1: Lập trình cơ sở dữ liệu
45. C# 2005 - Tập 4, Quyển 2: Lập trình cơ sở dữ liệu, Report, Visual SourceSafe 2005
46. C# 2005 - Tập 5: Lập trình ASP.NET 2.0 - Quyển 1: Điều khiển trình chủ ASP.NET 2.0
47. C# 2005 - Tập 5: Lập trình ASP.NET 2.0 - Quyển 2: Điều khiển trình chủ đặc biệt và đối tượng ASP.NET 2.0
48. C# 2005 - Tập 5: Lập trình ASP.NET 2.0 - Quyển 3: Điều khiển kết nối cơ sở dữ liệu
49. C# 2005 - Tập 5: Lập trình ASP.NET 2.0 - Quyển 4: Đối tượng ADO.NET 2.0 & XML
50. C# 2005 - Tập 6: Xây dựng ứng dụng tuyển dụng nhân sự trực tuyến bằng ASP.NET 2.0 và SQL Server - Quyển 1: Các chức năng dành cho người xin việc
51. C# 2005 - Tập 6: Xây dựng ứng dụng tuyển dụng nhân sự trực tuyến bằng ASP.NET 2.0 và SQL Server - Quyển 2: Các chức năng dành cho nhà tuyển dụng và quản trị

52. Lập trình Windows với C#.NET
53. Xây dựng ứng dụng Windows với C++.Net [Tập 1 & 2]
54. Từng bước học lập trình Visual C++ .Net
55. Tự học lập trình Visual C++ MFC qua các ví dụ
56. Access 2000 lập trình ứng dụng cơ sở dữ liệu [Tập 1 & 2]
57. Tự học Microsoft Access 2002 trong 21 ngày
58. Phát triển ứng dụng bằng Microsoft Access 2002 [Tập 1 & 2]
59. XML - Nền tảng và ứng dụng
60. Giáo trình nhập môn XML (tủ sách dễ học)
61. Lập trình SQL căn bản
62. Lập trình ứng dụng chuyên nghiệp SQL Server 2000 [Tập 1 & 2]
63. Khám phá SQL Server 2005 (tủ sách dễ học)
64. SQL Server 2005 - Lập trình T-SQL
65. SQL Server 2005 - Lập trình thủ tục và hàm
66. Giáo trình nhập môn ASP - Xây dựng ứng dụng Web (tủ sách dễ học)
67. Giáo trình nhập môn PHP & MySQL - Xây dựng ứng dụng Web (tủ sách dễ học)
68. Sổ tay PHP & MySQL
69. Xây dựng ứng dụng Web bằng PHP và MySQL
70. Sử dụng PHP và MySQL - Thiết kế Web động
71. Giáo trình lý thuyết và thực hành Oracle (lập trình)
72. PL/SQL Oracle [Tập 1 & 2]
73. Oracle 9*i* Developer: Phát triển ứng dụng Web với Forms Builder
74. Thành thạo Oracle 9*i* - Quản trị cơ sở dữ liệu [Tập 1 & 2]
75. Bước đầu làm quen Java (tủ sách dễ học)
76. Bước đầu học VB6 qua các ứng dụng Form (tủ sách dễ học)
77. Giáo trình lý thuyết và bài tập Java
78. Cấu trúc dữ liệu với Java
79. Java lập trình mạng
80. Java [Tập 1, 2 & 3]
81. Mã hóa thông tin với Java - Tập 1: Java căn bản - Tập 2: Mã hóa - Mật mã
82. Bảo mật lập trình mạng trong Java 2
83. Nhập môn J# (tủ sách dễ học)
84. Giáo trình nhập môn UML
85. Họ vi điều khiển 8051
86. Thiết kế hệ thống với họ 8051
87. Nguyên lý mạch tích hợp - Tập 1: ASIC Lập trình được - Tập 2: Lập trình ASIC
88. Giáo trình mã hóa thông tin: Lý thuyết và ứng dụng
89. Lập trình Windows
90. Lập trình mạng trên Windows
91. Lập trình Linux [Tập 1]
92. DirectX và lập trình cho Camera
93. Design Patterns
94. Giáo trình nhập môn cơ sở dữ liệu (Tủ sách dễ học)
95. ActionScript 2.0 - Lập trình hướng đối tượng
96. Lập trình ActionScript cho Flash [Tập 1 & 2]
97. Lập trình trò chơi với Flash [Tập 1 & 2]
98. Lý thuyết cơ sở dữ liệu [Tập 1 & 2]

**INTERNET & VIỄN THÔNG**

99. Hướng dẫn sử dụng Internet [Tập 1 & 2]
100. Internet cho mọi người
101. Internet cho mọi nhà
102. Internet Explorer 5 toàn tập
103. Internetworking với TCP/IP [Tập 1 - phần 1, phần 2; Tập 2]
104. Thực hành thiết kế trang Web với FrontPage 2000
105. Thực hành thiết kế trang Web với FrontPage
106. FrontPage 2000 toàn tập
107. E-mail và tin học văn phòng trên mạng với Outlook 2000
108. Hướng dẫn thiết kế trang Web tương tác bằng JavaScript
109. Thực hành JavaScript (cho Web)
110. Thiết kế Web động với JavaScript
111. Sổ tay HTML & JavaScript
112. Tự học JavaScript (tủ sách dễ học)
113. Học nhanh JavaScript bằng hình ảnh (tủ sách dễ học)
114. Tuyển tập thủ thuật JavaScript [Tập 1&2]
115. Thiết kế trang web động với DHTML

116. Sử dụng DHTML và CSS thiết kế Web động
117. Tạo Website hấp dẫn với HTML, XHTML và CSS
118. Các thủ thuật trong HTML & thiết kế Web
119. Sử dụng Perl và CGI thiết kế Web động
120. Thiết kế Web với JavaScript và DOM
121. Thiết kế Web với Macromedia Dreamweaver 4.0
122. Thiết kế Web với CSS
123. Học thiết kế Web bằng hình minh họa [Tập 1 & 2]
124. Tự học thiết kế Web [Tập 1 & 2]
125. Macromedia Dreamweaver MX
126. Macromedia Dreamweaver MX 2004
127. Học nhanh Dreamweaver 8 (tủ sách dễ học)
128. Macromedia Dreamweaver 8 - Phần cơ bản [Tập 1 & 2]
129. Macromedia Dreamweaver 8 - Phần nâng cao
130. Macromedia Flash MX
131. Macromedia Flash MX 2004
132. Học nhanh Flash 8 (tủ sách dễ học)
133. Macromedia Flash 8 [Tập 1 & 2]
134. Thiết kế Flash với các thành phần dựng sẵn
135. Các kỹ thuật ứng dụng trong Flash và Dreamweaver
136. Các thủ thuật trong Flash và Dreamweaver
137. Tự học Flash (tủ sách dễ học)
138. ASP 3.0 / ASP.NET
139. Giáo trình lập trình Web bằng ASP 3.0
140. Xây dựng ứng dụng web với JSP, servlet, JavaBeans
141. Lập trình ứng dụng web với JSP/ Servlet
142. Xây dựng & triển khai ứng dụng thương mại điện tử [Tập 1 & 2]
143. Modem truyền số liệu
144. Cơ sở kỹ thuật chuyển mạch và tổng đài [Tập 1 & 2]
145. Kỹ thuật truyền số liệu
146. Kỹ thuật điện thoại qua IP & Internet
147. Vi mạch và mạch tạo sóng
148. Xử lý tín hiệu số - Lý thuyết và bài tập
149. Kỹ thuật số: Lý thuyết và bài tập
150. Thiết kế mạch số với VHDL & Verilog [Tập 1 & 2]
151. Thiết kế vi mạch CMOS VLSI [Tập 1 & 2]
152. Blog cho mọi người [Tập 1 & 2]
153. Google [Tập 1 & 2]

**THIẾT KẾ ĐỒ HỌA**

154. Vẽ minh họa với CorelDraw 9
155. Vẽ minh họa với CorelDraw 10 [Tập 1, 2 & 3]
156. CorelDraw 11
157. Autocad 2000 [Tập 1 & 2]
158. Thiết kế 3 chiều với 3D Studio Max 3
159. Thiết kế 3 chiều với 3DS Max 4
160. Tạo các hiệu ứng tự nhiên trong 3DS Max
161. 3DS Max 5
162. 3DS Max 6
163. 3DS Max 7
164. 3DS Max 8
165. Tự học 3DS Max
166. Các thủ thuật trong 3DS Max
167. Sử dụng 3DS Max thiết kế mô hình nhân vật
168. Sử dụng 3DS Max thiết kế hoạt hình nhân vật
169. Thiết kế game trong 3DS Max
170. Thiết kế khung xương cho hoạt cảnh nhân vật
171. Làm phim với 3DS Max - Từ ý tưởng đến thành phẩm
172. Thiết kế ánh sáng trong 3DS Max
173. Adobe Photoshop 5.5 và ImageReady 2.0
174. Adobe Photoshop 6.0 và ImageReady 3.0
175. Adobe Photoshop và ImageReady 7.0 [Tập 1 & 2]
176. Adobe Photoshop CS & ImageReady - [Tập 1]
177. Adobe Photoshop CS & ImageReady [Tập 1] (Ấn bản màu)
178. Adobe Photoshop bài tập và kỹ xảo
179. Adobe InDesign
180. Adobe Illustrator 8.0
181. Adobe Illustrator với các kỹ thuật thiết kế nâng cao
182. Các kỹ thuật tiên tiến trong Macromedia Director 8.5 [Tập 1]
183. Thiết kế kiến trúc với Autodesk Architectural Desktop 2004 [Tập 1 & 2]
184. Thiết kế hoạt hình cho web với Macromedia Flash

185. Hoạt hình & hiệu ứng Flash
186. Thiết kế trò chơi với Flash
187. Thiết kế 3D trong Flash [Tập 1 & 2]
188. VIZ Render
189. Tự học AutoCAD - Thiết kế 2D (tủ sách dễ học)
190. Tự học AutoCAD - Thiết kế 3D (tủ sách dễ học)

**HỆ ĐIỀU HÀNH VÀ MẠNG**

191. Vận hành và khai thác Windows 98
192. Làm chủ Microsoft Windows XP professional [Tập 1 & 2]
193. Hướng dẫn Trị pan Windows XP
194. Làm chủ Windows 2000 Server [Tập 1 & 2]
195. Windows 2000s - Cài đặt & Quản trị
196. Làm chủ Windows Server 2003 [Tập 1, 2 & 3]
197. Giáo trình mạng Novell Netware 5.0
198. Giáo trình SQL Server 2000 (tủ sách dễ học)
199. Quản trị SQL Server 2000
200. Tự học SQL Server 2000 trong 21 ngày
201. Giáo trình lý thuyết và thực hành Linux [Tập 1]
202. Linux - Tự học trong 24 giờ
203. Bảo mật và tối ưu trong Red Hat Linux
204. Mạng máy tính [Tập 1]
205. Giáo trình cấu trúc máy tính
206. Tìm hiểu cấu trúc và hướng dẫn sửa chữa, bảo trì máy PC [Tập 1, 2 & 3]
207. Giáo trình hệ thống mạng máy tính CCNA [Semester 1, 2, 3 & 4]
208. Bài tập tự luyện CCNA trên máy tính cá nhân
209. Những điều bạn chưa biết về Windows Registry
210. Windows Script Host
211. Nhập môn Windows Vista [Tập 1 & 2]

**VĂN PHÒNG**

212. Ứng dụng mã nguồn mở - Tập 1: Windows trong Linux - Tập 2: Word trong Linux - Tập 3: Excel trong Linux
213. Đồ họa và multimedia trong văn phòng với MS PowerPoint 2000
214. Giáo trình lý thuyết và thực hành tin học văn phòng - Tập 1: Windows XP (tủ sách dễ học)
215. Giáo trình lý thuyết và thực hành tin học văn phòng - Tập 2: Word XP (tủ sách dễ học)
216. Giáo trình lý thuyết và thực hành tin học văn phòng - Tập 3: Excel XP - Quyển 1 & 2 (tủ sách dễ học)
217. Giáo trình lý thuyết và thực hành tin học văn phòng - Tập 4: PowerPoint XP - Quyển 1, 2 & 3 (tủ sách dễ học)
218. Giáo trình tin học phổ thông ICDL - học phần 1 & 2
219. Giáo trình tin học phổ thông ICDL - học phần 3, 4 & 5
220. Microsoft Access căn bản
221. Giáo trình chứng chỉ B tin học - Microsoft Access 2003 [Tập 1 & 2]

**THỂ LOẠI KHÁC**

222. Hệ thống bài tập kế toán tài chính - Tập 1
223. Hệ thống bài tập kế toán đại cương
224. Từ điển từ mới Tiếng Việt
225. Từ điển Tiếng Việt phổ thông
226. Từ điển Anh - Việt (Ấn bản sinh viên)
227. Từ điển kinh tế ứng dụng Anh - Việt (Từ A đến Z)
228. Từ điển thành ngữ - Tục ngữ - Ca dao Việt Nam [Quyển Thượng - Quyển Hạ]
229. Giáo trình toán giải tích 1
230. Toán tổ hợp
231. Bảo mật thông tin - Mô hình và ứng dụng
232. Giáo trình quy hoạch tuyến tính
233. Giáo trình toán rời rạc
234. Phương pháp mới học toán đại học
235. Nghi thức thư tín thương mại quốc tế
236. Giáo trình thư tín trong thương mại quốc tế
237. Giáo trình thư tín trong thương mại quốc tế (Textbook*)
238. Người làm chứng (Song ngữ Anh - Việt)
239. Người bạn đích thực (Song ngữ Anh - Việt)
240. Đừng xem mặt mà bắt hình dong (Song ngữ Anh - Việt)
241. Sổ tay người dịch tiếng Anh
242. 56 Bài luyện dịch Anh-Việt, Việt-Anh
243. Những vụ việc tranh chấp trong giao dịch thương mại hàng hải quốc tế

# 56 BÀI LUYỆN DỊCH ANH-VIỆT, VIỆT-ANH

Thực hiện liên doanh: Công ty TNHH Minh Khai S.G
E-mail: mk.book@minhkhai.com.vn - Website: www.minhkhai.com.vn

**Tổng phát hành**

- Nhà sách Minh Khai: 249 Nguyễn Thị Minh Khai - Quận 1 - TP.HCM
  ĐT: (08) 9.250.590 - 9.250.591 – Fax: (08) 9.257.837
- Nhà sách Minh Châu: Nhà 30 - Ngõ 22 -Tạ Quang Bửu - Bách Khoa - Hà Nội
  ĐT: (04) 8.692.785 – Fax: (04) 8.683.995

**Đại lý các khu vực**

- Nhà sách Huy Hoàng: 95 Núi Trúc - Kim Mã - Ba Đình - Hà Nội
  ĐT: (04) 7.365.859
- Cty cổ phần sách thiết bị trường học Đà Nẵng: 78 Bạch Đằng - Đà Nẵng
  ĐT: 0511.837100
- Nhà sách Chánh Trí: 116A Nguyễn Chí Thanh - Đà Nẵng
  ĐT: 0511.820129
- Cty phát hành sách Khánh Hòa:
  - Nhà sách Ponagar: 73 Thống Nhất - Nha Trang - Khánh Hòa
    ĐT: 058.822636
  - Siêu thị sách Tân Tiến: 11 Lê Thành Phương - Nha Trang - Khánh Hòa
    ĐT: 058.827303
- Nhà sách Năm Hiền: 79/6 Xô Viết Nghệ Tĩnh - TP. Cần Thơ
  ĐT: 071. 821668

---

■ 56 BÀI LUYỆN DỊCH ANH – VIỆT, VIỆT – ANH
Chịu trách nhiệm xuất bản: Quang Thắng
Biên tập nội dung: Bích Ngọc
Sửa bản in: Thiện Nhân
Bìa: Việt Dũng
In 2.000 cuốn, khổ 16x24cm
tại Xí nghiệp in Machinco
21 Bùi Thị Xuân, Q.1, TP.Hồ Chí Minh
Số đăng ký kế hoạch xuất bản:
17-2008/CXB/88-111/PĐ
Cục xuất bản ký ngày 04 tháng 12 năm 2007
In xong và nộp lưu chiểu tháng 01 năm 2008